

---

**MÔN HỌC**

**PHÁP LUẬT  
ĐẠI CƯƠNG**

**Ths. Bùi Huy Tùng – ĐHNH TP HCM**

---

---

## Tài liệu môn học

- ◆ Bài giảng pháp luật đại cương
  - ◆ Giáo trình pháp luật đại cương
  - ◆ Hiến pháp Việt Nam 1992
  - ◆ Bộ luật dân sự 2005
  - ◆ Bộ luật tố tụng dân sự 2004
  - ◆ Bộ luật hình sự 1999
  - ◆ Bộ luật tố tụng hình sự 2003
  - ◆ Bộ luật lao động 1994 và các văn bản sửa đổi, bổ sung.
-

# ❖ NỘI DUNG MÔN HỌC:

**CHƯƠNG I: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC**

**CHƯƠNG II: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT**

**CHƯƠNG III: CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI QUAN HỆ XÃ HỘI**

**CHƯƠNG IV: HÌNH THỨC VÀ HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM**

# CHƯƠNG I: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC

❖ NỘI DUNG NGHIÊN CỨU:

A: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC

B: NHÀ NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM

---

# **A. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NN**

## **❖ CÁC VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU:**

**I. NGUỒN GỐC NHÀ NƯỚC**

**II. BẢN CHẤT NHÀ NƯỚC**

**III. CÁC KIỂU LỊCH SỬ CỦA NHÀ NƯỚC**

**IV. HÌNH THỨC NN, CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ**

**V. CHỨC NĂNG NHÀ NƯỚC**

**VI. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC**

---

---

# **I. NGUỒN GỐC NHÀ NƯỚC**

- ❖ Học thuyết Mác – Lênin và các học thuyết khác về nguồn gốc nhà nước**
  - ❖ Quá trình hình thành nhà nước theo học thuyết Mác-Lênin**
-

---

# ❖ Học thuyết Mác – Lênin và các học thuyết khác về nguồn gốc nhà nước

- Các học thuyết phi mác xít về nguồn gốc nhà nước
  - Học thuyết Mác – Lênin về nguồn gốc nhà nước
-

# ■ Các học thuyết phi mác xít về nguồn gốc nhà nước

- ❑ **Thuyết quyền gia trưởng**
  - ❑ **Thuyết thân quyền**
  - ❑ **Thuyết khế ước XH**
  - ❑ **Thuyết bạo lực**
  - ❑ **Thuyết tâm lý**
  - ❑ **Thuyết kỹ trị**
  - ❑ **Quan niệm về NN siêu trái đất**
-



## □ **Thuyết quyền gia trưởng**

- **NN xuất hiện là kết quả phát triển của gia đình và quyền gia trưởng, NN là 1 gia tộc mở rộng, quyền lực NN là quyền gia trưởng mở rộng.**
- **Tổ chức và cơ chế thực hiện quyền lực NN giống như tổ chức của gia đình và quyền lực của người gia trưởng.**

---

## □ **Thuyết thân quyền:**

- **Phái giáo quyền**
  - **Phái quân chủ**
  - **Phái dân quyền**
-

**THUYẾT THẦN QUYỀN**  
**THƯỢNG ĐẾ, CHÚA TRỜI**  
**LÀ NGƯỜI TẠO RA NN**

**PHÁI**  
**GIÁO QUYỀN**  
**CHÚA TRỜI**  
**TẠO RA NN**  
**VÀ TRAO**  
**QUYỀN CAI**  
**TRỊ VÀ QL**  
**XH CHO**  
**GIÁO HỘI**

**PHÁI**  
**QUÂN CHỦ**  
**CHÚA TRỜI**  
**TẠO RA NN**  
**VÀ TRAO**  
**QUYỀN CAI**  
**TRỊ, QL**  
**XH CHO**  
**NHÀ VUA**

**PHÁI**  
**DÂN QUYỀN**  
**CHÚA TRỜI**  
**TẠO RA NN**  
**VÀ TRAO**  
**QUYỀN CAI**  
**TRỊ, QL**  
**XH CHO**  
**DÂN CHÚNG**

## □ **Thuyết khế ước XH:**

- **Cho rằng con người sống trong tự nhiên và XH đều có quyền tự do và bình đẳng nhưng họ không tự bảo vệ được q/lợi của mình.**
- **Họ cùng ký kết 1 khế ước để tổ chức ra NN để bảo vệ lợi ích và q/lợi của các thành viên.**
- **Vấn đề là nếu NN không bảo vệ được quyền lợi của nhân dân, không thực hiện được vai trò của mình, thì trách nhiệm của NN là như thế nào?.**

---

- **Ý nghĩa của thuyết kế ước XH:**

- ✓ **Là cơ sở lý luận vững chắc của cách mạng tư sản**
- ✓ **Học thuyết hướng tới tự do, dân chủ cho con người**



---

## ❑ **Thuyết bạo lực:**

**Thuyết này dựa vào quan điểm: Chân lý thuộc về kẻ mạnh, thị tộc mạnh hơn sẽ sử dụng vũ lực đối với các thị tộc yếu hơn và áp đặt sự cai trị đối với họ.**

---

---

## □ **Thuyết tâm lí:**

**Tâm lý của người nguyên thủy muốn phụ thuộc vào các thủ lĩnh, các giáo sỹ, các tù trưởng...**

---

---

## □ **Thuyết kỹ trị:**

**Cho rằng NN là do những người thuộc tầng lớp trên của XH, họ có học vấn, có trình độ khoa học – kỹ thuật cao thành lập nên và thực hiện quản lý đối với XH.**

---



---

## ☐ **Quan niệm về NN siêu trái đất:**

**Cho rằng, sự xuất hiện của NN là sự du nhập và thử nghiệm của những người ngoài trái đất.**

---



## **Tóm lại:**

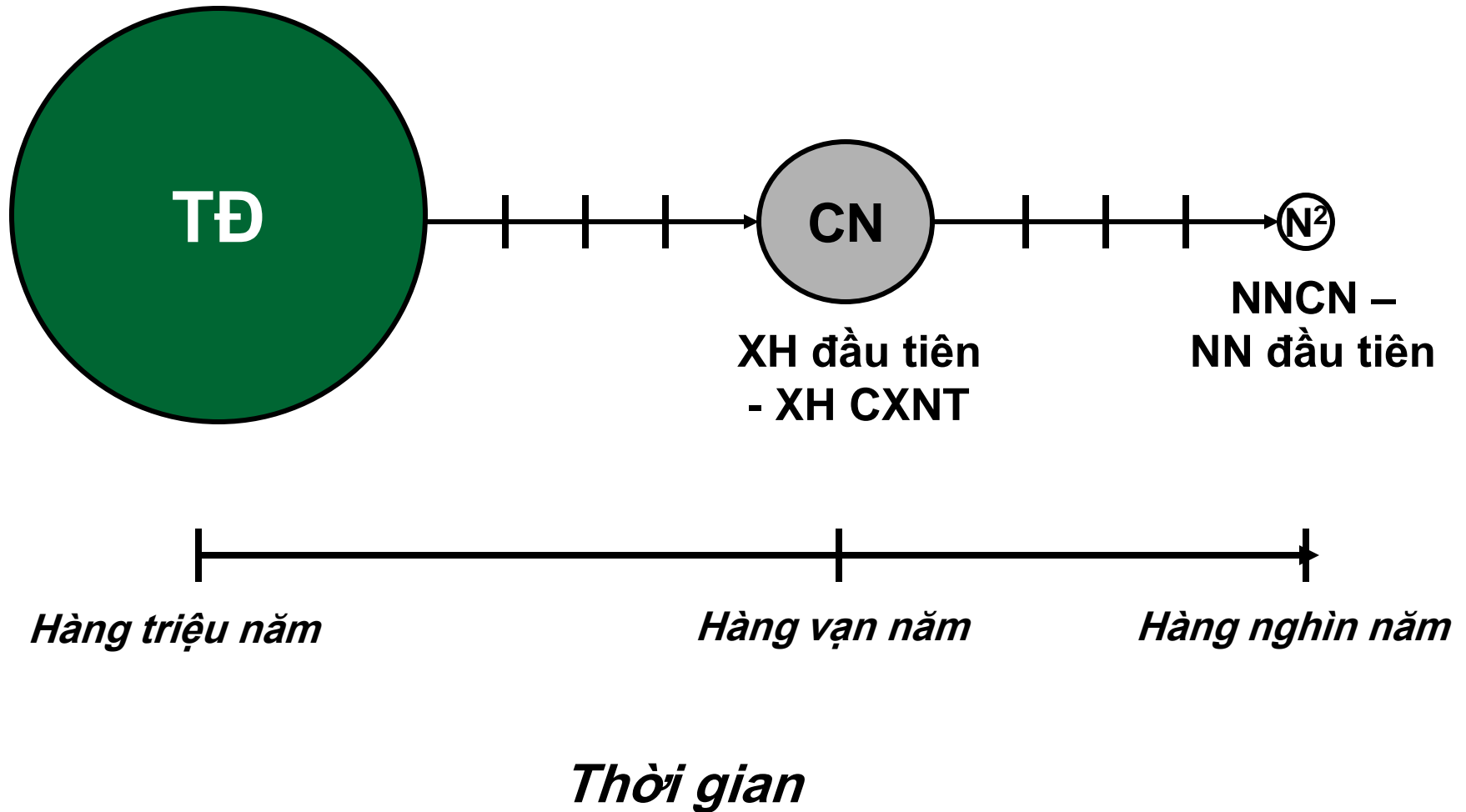
**Các quan điểm, các học thuyết trên giải thích nguồn gốc NN như là một hiện tượng XH, tách rời NN với quá trình vận động và phát triển của đời sống vật chất, không nhìn thấy nguyên nhân vật chất của sự ra đời của NN; cho rằng NN là bất biến, vĩnh cửu, và NN là của mọi thành viên trong XH.**

# ■ Học thuyết Mác–Lênin về nguồn gốc NN

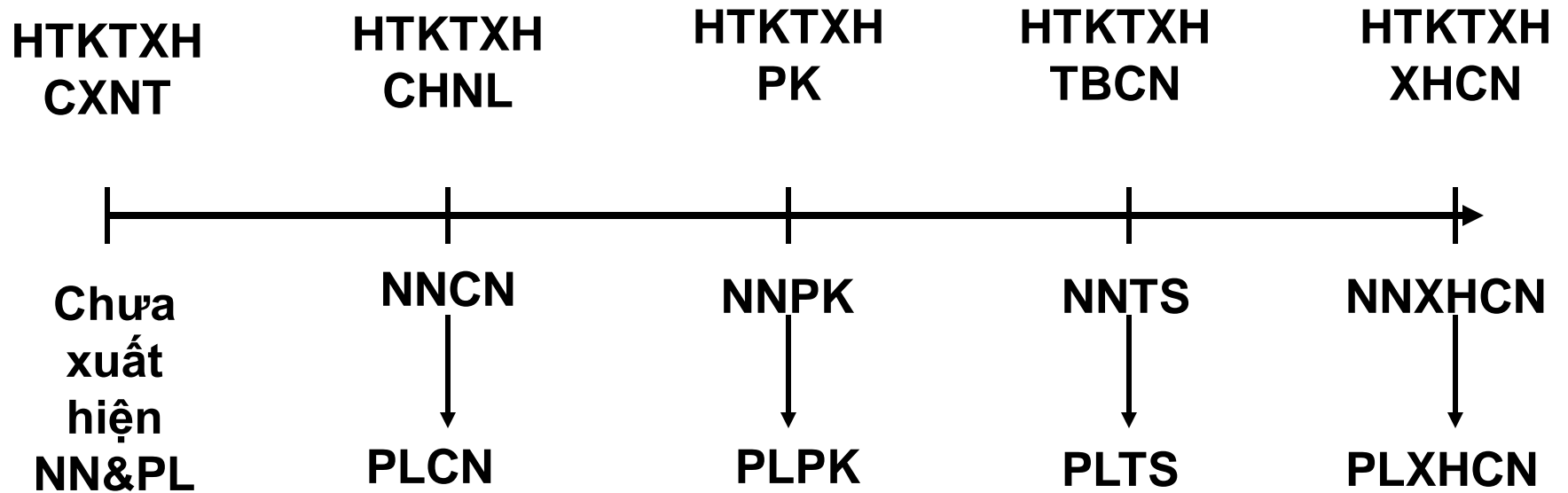
**NN không phải là một hiện tượng XH bất biến, vĩnh cửu, mà NN chỉ xuất hiện khi XH đã phát triển đến một trình độ nhất định, và khi XH không còn những điều kiện khách quan cho NN tồn tại nữa thì NN sẽ bị tiêu vong.**

**XH CXNT chưa có NN, nhưng sự tồn tại và phát triển của XH này đã tạo ra những tiên đề về KT và tiên đề về XH cho sự tan rã của chế độ thị tộc, bộ lạc và cho sự xuất hiện của NN.**

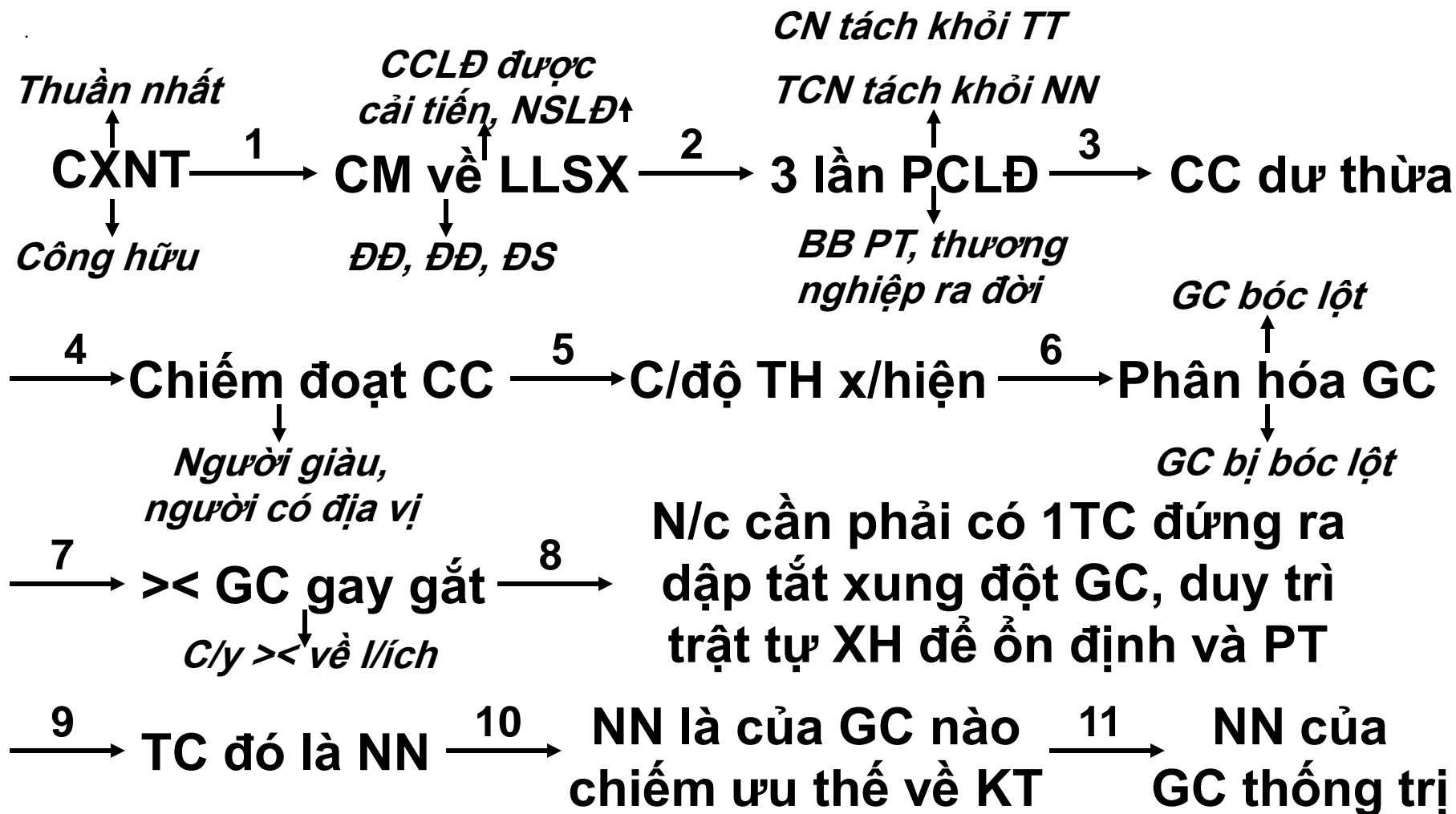
# ■ Lược sử thời gian



# ■ Lược sử thời gian (tt)



# ■ Học thuyết Mác–Lênin về nguồn gốc NN (tt)



---

## ❖ Quá trình hình thành nhà nước

- Công xã nguyên thủy và tổ chức thị tộc - bộ lạc
  - Phân hoá giai cấp và sự xuất hiện NN
  - Những phương thức hình thành NN đầu tiên trong lịch sử
-

# ■ Công xã nguyên thủy và tổ chức thị tộc - bộ lạc

- ❑ Cơ sở KT của XH CXNT: Là chế độ sở hữu chung về TLSX và SP lao động
  - ❑ Tổ chức xã hội của CXNT
-



## **□ Cơ sở KT của XH CXNT: Là chế độ sở hữu chung về TLSX và SP lao động**

- **Trình độ LLSX thấp kém, công cụ lao động thô sơ, năng suất lao động thấp, sự bất lực của con người trước thiên nhiên và thú dữ.**
  - **Không có SP dư thừa nên không tạo ra khả năng chiếm đoạt SP lao động làm của riêng, không có tư hữu tài sản.**
-

## ❑ **Tổ chức xã hội của CXNT**

- **Thị tộc là tế bào, là cơ sở cấu thành XH.**
  - ✓ **Các thành viên cùng sở hữu chung về tài sản, cùng lao động và cùng hưởng thụ.**
  - ✓ **Đã có sự phân công lao động nhưng phân công lao động mang tính tự nhiên, chưa mang tính XH nên không tạo ra vị trí khác nhau giữa các thành viên.**
-

## ❑ **Tổ chức xã hội của CXNT (tt)**

### ▪ **Cơ cấu tổ chức của XHCXNT**

✓ **Hội đồng thị tộc:**

✓ **Tù trưởng:**

**Quyền lực trong CXNT là một đảm bảo cho thị tộc tồn tại và phát triển, và có sức cưỡng chế mạnh mẽ, có hiệu lực cao nhưng chỉ là quyền lực XH, chưa mang tính giai cấp.**

**Quyền lực ấy hòa nhập vào XH và thuộc về tất cả các thành viên, nó không dựa trên bộ máy cưỡng chế tách biệt khỏi XH.**

## ❑ **Tổ chức xã hội của CXNT (tt)**

- **Quá trình phát triển của XH CXNT đã xuất hiện những hình thức tổ chức cao hơn thị tộc.**
- **Đó là: bộ tộc, bộ lạc, liên minh bộ lạc.**
- **Chúng được hình thành dựa trên cơ sở KT và XH giống như thị tộc.**
- **Do đó, tính chất quyền lực và cách thức tổ chức quyền lực không có sự khác biệt so với thị tộc.**

# ■ Phân hoá giai cấp và sự xuất hiện NN

- XH CXNT là XH chưa có NN, nhưng quá trình phát triển của nó đã làm xuất hiện những tiền đề về vật chất cho sự tan rã tổ chức thị tộc - bộ lạc và sự ra đời NN.

Vào thời kỳ cuối của XH CXNT đã lần lượt diễn ra 3 lần phân công lao động XH.

- Chăn nuôi tách khỏi trồng trọt
- Thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp
- Buôn bán phát triển thương nghiệp ra đời tách khỏi quá trình SX vật chất trực tiếp.

# ■ Phân hoá giai cấp và sự xuất hiện NN (tt)

- **Tiền đề KT và tiền đề XH cho sự xuất hiện NN.**
- **Tiền đề KT: là chế độ tư hữu tài sản.**
- ✓ **LLSX phát triển, công cụ lao động được cải tiến, năng suất lao động tăng, SP làm ra nhiều hơn so với mức cần thiết, đã xuất hiện điều kiện chiếm đoạt của cải dư thừa của những người có địa vị và uy tín → Chế độ tư hữu được hình thành.**

## ▪ **Tiền đề KT (tt)**

- ✓ **Trước đây, tù binh bị giết, nay giữ lại để bổ sung lao động, và người có địa vị đã chiếm hữu và khai thác lao động cho cá nhân họ.**
- ✓ **Chế độ hôn nhân 1 vợ 1 chồng xuất hiện, gia đình có cơ cấu nhỏ tách khỏi gia đình phụ hệ có cơ cấu lớn, và tự chủ trong SX, độc lập về tài sản và tự định đoạt SP lao động làm ra.**
- ✓ **Người có công cụ tốt, có sức khỏe, kinh nghiệm thu được hiệu quả cao trong SX, ngày càng giàu có.**

▪ **Tiền đề XH: là sự phân hoá XH thành các giai cấp, tầng lớp có lợi ích đối lập, và mâu thuẫn giữa chúng gay gắt đến mức không thể điều hoà được.**

- ✓ **Những biến đổi về mặt KT đã làm cho cộng đồng dân cư thuần nhất của công xã phân hoá thành những bộ phận đối lập nhau về mặt lợi ích.**
- ✓ **Những người giàu có, chiếm được TLSX, bóc lột tù binh, bóc lột nô lệ, bóc lột người nghèo đã dành được vị trí ưu thế trong XH và trở thành giai cấp bóc lột.**
- ✓ **Người không có TLSX, tù binh, nô lệ bị bóc lột ngày càng nghèo khó, bần cùng và trở thành giai cấp bị bóc lột.**
- ✓ **Hai bộ phận này mâu thuẫn với nhau ngày càng gay gắt và quyết liệt, quyền lực XH và hệ thống quản lý do các thành viên thị tộc - bộ lạc tổ chức ra trước đây nay không còn phù hợp nữa.**
- ✓ **Để duy trì trật tự và QLXH đã có những thay đổi rất căn bản đòi hỏi phải có 1 tổ chức và 1 quyền lực mới khác về chất. Đó chính là NN.**



## ➤ **Khái niệm NN**

**Tổ chức do giai cấp chiếm được ưu thế về KT tổ chức ra để thực hiện sự thống trị giai cấp, dập tắt sự xung đột công khai giữa các giai cấp, giữ các xung đột ấy trong vòng một trật tự, bảo vệ lợi ích và địa vị của giai cấp thống trị. Đó là NN.**

# ■ Những phương thức hình thành NN đầu tiên trong lịch sử

- ❑ Sự ra đời của NN Aten
  - ❑ Sự ra đời của NN Giéc – manh
  - ❑ Sự ra đời của NN Rôma
  - ❑ Sự ra đời các NN phương Đông cổ đại
-

## □ **Sự ra đời của NN Aten**

- **Là kết quả của sự vận động nội tại của những nguyên nhân bên trong XH.**
- **Sự chiếm hữu tài sản làm xuất hiện chế độ tư hữu, phân hoá giai cấp và mâu thuẫn giai cấp gay gắt đến mức không thể điều hoà được. Và NN ra đời thay thế cho tổ chức thị tộc - bộ lạc.**

## **□ Sự ra đời của NN Giéc – manh**

- Do nhu cầu phải thiết lập sự cai trị đối với vùng đất La mã sau chiến thắng của người Giéc – manh đối với đế chế La mã mà NN xuất hiện chứ không phải do yêu cầu đấu tranh giai cấp trong XH Giéc – manh.**
- Tuy nhiên, sau khi NN Giéc – manh ra đời, sự phân hoá giai cấp đã rõ rệt, thì sự tồn tại của NN đã đáp ứng được nhu cầu duy trì sự xung đột giai cấp trong vòng trật tự.**

---

## □ **Sự ra đời của NN Rôma**

**NN Rôma ra đời là do sự thúc đẩy của cuộc đấu tranh của những người bình dân sống ngoài các thị tộc Rôma chống lại giới quý tộc của các thị tộc Rôma.**

---

# ❑ Sự ra đời của các NN phương Đông cổ đại

- Do nhu cầu tự vệ và yêu cầu sản xuất như khai khẩn đất đai, trị thủy, chống thiên tai đòi hỏi con người phải tập hợp lại thành cộng đồng, tổ chức có sự liên hệ cao hơn gia đình, thị tộc với bộ máy có quyền lực tập trung, thống nhất hơn để điều hành và quản lý các công việc chung, đó là NN.
- NN ra đời không phải do đòi hỏi bức thiết của đấu tranh giai cấp.
- Khi XH đã có sự phân hoá giai cấp rõ rệt, mâu thuẫn giai cấp gay gắt thì sự tồn tại của NN đã đáp ứng được đòi hỏi của XH.

---

## **II. BẢN CHẤT NHÀ NƯỚC**

### **❖ Các vấn đề nghiên cứu:**

**❑ Tính chất giai cấp của NN**

**❑ Vai trò XH của NN**

**❑ Các đặc trưng (dấu hiệu) của NN**

---

## ❑ **Tính chất giai cấp của NN**

- ✓ **Các nhà tư tưởng cổ đại và sau này là các nhà tư tưởng tư sản đều không thừa nhận bản chất g/c của NN.**
  - ✓ **Một số nhà tư tưởng tư sản hiện đại tuy thừa nhận bản chất g/c của NN, nhưng cho rằng NN tư sản hiện nay đã điều hoà được lợi ích giữa các g/c.**
  - ✓ **Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác–Lênin cho rằng, NN mang bản chất g/c sâu sắc.**
-



# □ Tính chất giai cấp của NN (tt)

✿ **Sự thống trị giai cấp, xét về mặt nội dung, thể hiện ở ba mặt: KT, chính trị và tư tưởng.**

★ **Về kinh tế:** Bằng NN, giai cấp thống trị bóc lột có hiệu quả hơn.

★ **Về chính trị:** Khi nắm được quyền lực NN, giai cấp thống trị về KT trở thành giai cấp thống trị về chính trị.

Ý chí giai cấp thống trị được thể hiện tập trung, biến thành ý chí NN bắt các thành viên phải tuân theo

★ **Về tư tưởng:** Cũng bằng NN, hệ tư tưởng giai cấp thống trị biến thành hệ tư tưởng thống trị trong XH.

## □ Vai trò XH của NN

- NN tồn tại trong XH với cơ cấu nhiều giai cấp, gồm giai cấp thống trị và các g/c, tầng lớp khác, và bản thân g/c thống trị cũng chỉ tồn tại trong MQH với các giai tầng khác.
  - Ngoài tính g/c, NN còn phải thể hiện vai trò XH.
- Vai trò XH của NN thể hiện khác nhau ở các kiểu NN khác nhau.
- Trong 1 kiểu NN ở các giai đoạn khác nhau, vai trò XH cũng có những nội dung không giống nhau.

## ❑ Các đặc trưng (dấu hiệu) NN

- ✿ NN là 1 tổ chức quyền lực chính trị công cộng đặc biệt, có bộ máy chuyên thực hiện cưỡng chế và q/lý những công việc chung.
- ✿ NN quản lý dân cư theo lãnh thổ (phân chia lãnh thổ thành các đơn vị hành chính – lãnh thổ) không phụ thuộc vào chính kiến, huyết thống, nghề nghiệp.
- ✿ NN có chủ quyền quốc gia.
- ✿ NN ban hành PL và q/lý bắt buộc đối với CD.
- ✿ NN đặt ra thuế và thu dưới hình thức bắt buộc.

# CÁC ĐẶC TRƯNG (THUỘC TÍNH, DẤU HIỆU) CỦA NN

## CÁC ĐẶC TRƯNG CỦA NN (THUỘC TÍNH, DẤU HIỆU)

TỔ CHỨC  
QUYỀN LỰC  
CHÍNH TRỊ  
CÔNG CỘNG  
ĐẶC BIỆT

PHÂN CHIA  
DÂN CƯ  
THEO  
LÃNH THỔ

CÓ CHỦ  
QUYỀN  
QUỐC GIA

BAN HÀNH  
PHÁP LUẬT  
(QUY TẮC  
QUẢN LÝ  
MANG TÍNH  
BẮT BUỘC  
CHUNG)

ĐẶT RA  
CÁC LOẠI  
THUẾ  
(THU DƯỚI  
HÌNH THỨC  
BẮT BUỘC)

---

**☼ NN là 1 tổ chức quyền lực chính trị công cộng đặc biệt, có bộ máy chuyên thực hiện cưỡng chế và q/lý những công việc chung.**

- **Quyền lực này không “hoà nhập” vào XH mà “tách” khỏi XH.**
  - **Để thực hiện quyền lực và QLXH, giai cấp thống trị tổ chức ra 1 hệ thống các cơ quan hình thành BMNN.**
-

✿ NN quản lý dân cư theo lãnh thổ (phân chia lãnh thổ thành các đơn vị hành chính – lãnh thổ) không phụ thuộc vào chính kiến, huyết thống, nghề nghiệp.

## ■ Các cấp chính quyền của VN:

➤ ***Cấp trung ương***

➤ ***Cấp tỉnh***: tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

➤ ***Cấp huyện***: huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

➤ ***Cấp xã***: xã, phường, thị trấn.

# Các cấp chính quyền ở VN



# CƠ CẤU VÀ PHÂN CẤP CHÍNH QUYỀN THEO LÃNH THỔ Ở VIỆT NAM

**CHÍNH QUYỀN TRUNG ƯƠNG**

**CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH**  
(TỈNH VÀ THÀNH PHỐ  
TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG)

**CHÍNH QUYỀN CẤP HUYỆN**  
(HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ,  
TP TRỰC THUỘC TỈNH)

**CHÍNH QUYỀN CẤP XÃ**  
(XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN)



# CÁC TỈNH VÀ THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TW CỦA VIỆT NAM

Tp Hà Nội  
Thành phố HCM  
Tỉnh An Giang  
Tỉnh Bà Rịa - VT  
Tỉnh Bạc Liêu  
Tỉnh Bắc Giang  
Tỉnh Bắc Kan  
Tỉnh Bắc Ninh  
Tỉnh Bến Tre  
Tỉnh Bình Dương  
Tỉnh Bình Định  
Tỉnh Bình Phước  
Tỉnh Bình Thuận  
Tỉnh Cao Bằng  
Tỉnh Cà Mau  
Tp Cần Thơ

Tp Hải Phòng  
Tp Đà Nẵng  
Tỉnh Gia Lai  
Tỉnh Hoà Bình  
Tỉnh Hà Giang  
Tỉnh Hà Nam  
Tỉnh Hà Tĩnh  
Tỉnh Hưng Yên  
Tỉnh Hải Dương  
Tỉnh Hậu Giang  
Tỉnh Điện Biên  
Tỉnh Đắk Lắk  
Tỉnh Đắk Nông  
Tỉnh Đồng Nai  
Tỉnh Đồng Tháp

Tỉnh Khánh Hoà  
Tỉnh Kiên Giang  
Tỉnh Kon Tum  
Tỉnh Lai Châu  
Tỉnh Long An  
Tỉnh Lào Cai  
Tỉnh Lâm Đồng  
Tỉnh Lạng Sơn  
Tỉnh Nam Định  
Tỉnh Nghệ An  
Tỉnh Ninh Bình  
Tỉnh Ninh Thuận  
Tỉnh Phú Thọ  
Tỉnh Phú Yên  
Tỉnh Quảng Bình  
Tỉnh Quảng Nam

Tỉnh Quảng Ngãi  
Tỉnh Quảng Ninh  
Tỉnh Quảng Trị  
Tỉnh Sóc Trăng  
Tỉnh Sơn La  
Tỉnh Thanh Hoá  
Tỉnh Thái Bình  
Tỉnh Thái Nguyên  
Tỉnh TT - Huế  
Tỉnh Tiền Giang  
Tỉnh Trà Vinh  
Tỉnh Tuyên Quang  
Tỉnh Tây Ninh  
Tỉnh Vĩnh Long  
Tỉnh Vĩnh Phúc  
Tỉnh Yên Bái

## **NN có chủ quyền quốc gia**

- **Thể hiện ở quyền tự quyết của NN về tất cả các vấn đề thuộc chính sách đối nội và đối ngoại, là thuộc tính không tách rời NN.**
  - **Quyền lực NN có hiệu lực trên toàn phạm vi lãnh thổ.**
  - **Làm xuất hiện quan hệ về quốc tịch, tức là quan hệ giữa NN và công dân về quyền và nghĩa vụ.**
-

# **NN ban hành PL và quản lý bắt buộc đối với CD.**

**Để quản lý và duy trì trật tự XH, NN trên cơ sở ý chí của giai cấp thống trị ban hành các quy tắc quản lý (PL) và đảm bảo thực hiện trong đời sống.**

---

# **NN đặt thuê và thu dưới hình thức bắt buộc.**

- **NN tổ chức ra bộ máy bao gồm một lớp người tách khỏi quá trình SX ra của cải vật chất trực tiếp cho XH, chuyên làm chức năng quản lý, vì vậy cần phải có kinh phí cho bộ máy đó hoạt động.**
- **Để thực hiện vai trò XH, thực hiện các chức năng của mình, NN cũng phải cần đến những nguồn lực.**

## ► Định nghĩa

Từ sự phân tích về nguồn gốc, tính chất giai cấp, vai trò XH, những đặc trưng NN:

**NN là 1 tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, có bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện chức năng quản lý nhằm duy trì trật tự XH, bảo vệ địa vị và lợi ích của giai cấp thống trị trong XH có giai cấp.**

---

# III. CÁC KIỂU LỊCH SỬ CỦA NN

## ■ Các vấn đề nghiên cứu:

- ❖ **Khái niệm kiểu lịch sử của NN**
  - ❖ **Các kiểu NN chủ nô, phong kiến, tư sản và XH chủ nghĩa**
-

---

# ❖ Khái niệm kiểu lịch sử của NN

Học thuyết M-L về hình thái KT-XH là cơ sở lý luận của sự phân chia các NN trong lịch sử thành 4 kiểu:

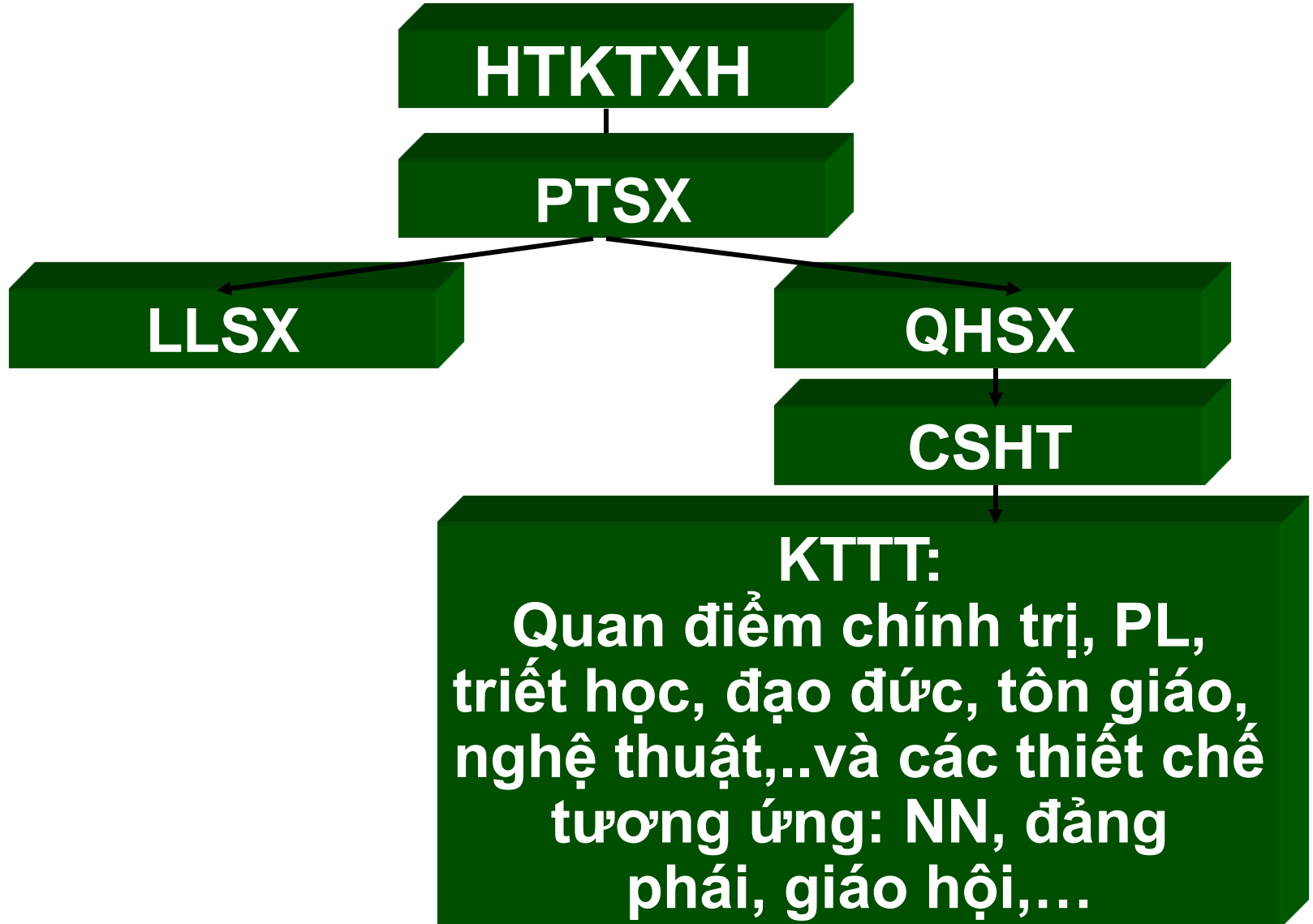
- ❑ NN chủ nô
  - ❑ NN phong kiến
  - ❑ NN tư sản
  - ❑ NN XHCN.
-

## ❖ **Khái niệm kiểu lịch sử của NN (tt)**

- **Kiểu NN là tổng thể những đặc điểm cơ bản của NN thể hiện bản chất giai cấp, vai trò XH, những điều kiện phát sinh, tồn tại và phát triển của NN trong một hình thái KT-XH có giai cấp nhất định.**



# CÁC HTKTXH VÀ CÁC KIỂU NN VÀ CÁC KIỂU PL



# ❖ Các kiểu NN chủ nô, phong kiến, tư sản và XHCN

- ❑ NN chủ nô
  - ❑ NN phong kiến
  - ❑ NN tư sản
  - ❑ NN XHCN
-

## □ NN chủ nô

- Là kiểu NN đầu tiên trong lịch sử.
- Xét về bản chất là công cụ bạo lực thực hiện chuyên chính chủ nô.
- *Cơ sở KT*: là chế độ sở hữu của chủ nô đối với TLSX và nô lệ.
- *Cơ cấu XH*: gồm hai giai cấp chính là chủ nô và nô lệ, ngoài ra còn có tầng lớp thợ thủ công và những người lao động tự do khác.
- Chế độ chiếm hữu nô lệ gồm hai loại: là chế độ nô lệ cổ điển và chế độ nô lệ phương Đông cổ đại.
- Chức năng, nhiệm vụ của NN chủ nô.
- Tổ chức bộ máy của NN chủ nô còn đơn giản mang nhiều dấu ấn của tổ chức thị tộc.

# □ NN phong kiến

- **Sự ra đời NN phong kiến.**
- **Về bản chất, nó là công cụ của g/c địa chủ phong kiến.**
- ***Cơ sở KT* là chế độ sở hữu của địa chủ phong kiến đối với TLSX mà chủ yếu là ruộng đất.**
- ***Cơ cấu XH*: XH phong kiến có kết cấu giai cấp phức tạp, địa chủ và nông dân là hai giai cấp chính, ngoài ra còn có thợ thủ công, thương nhân... với nhiều đẳng cấp với nhiều thứ bậc và những đặc quyền khác nhau.**
- **Về chức năng, nhiệm vụ của NN phong kiến.**

---

## □ **NN tư sản**

- **Sự ra đời NN tư sản.**
  - **Con đường cơ bản và phổ biến nhất để giành quyền lực chính trị là cách mạng XH.**
  - **Tuy nhiên, sự ra đời của NN ở từng nước khác nhau là khác nhau.**
-

## □ **NN tư sản (tt)**

➤ **Lịch sử đã ghi nhận những phương thức điển hình cho sự ra đời của NN tư sản sau:**

- **Thông qua các cuộc cách mạng tư sản.**
- **Bằng cải cách, thỏa hiệp tư sản.**
- **Sự hình thành NN tư sản ở những vùng vốn là thuộc địa của Anh và các nước châu Âu.**

## □ **NN tư sản (tt)**

- **Sự ra đời NN tư sản đánh dấu sự tiến bộ to lớn trong lịch sử phát triển của nhân loại.**
- ***Cơ sở KT* của NN tư sản là QHSX tư bản chủ nghĩa dựa trên chế độ tư hữu về TLSX và bóc lột giá trị thặng dư.**
- **Cơ cấu giai cấp gồm hai giai cấp chính là tư sản và vô sản, ngoài ra còn có giai cấp nông dân, tầng lớp tiểu tư sản, trí thức...**

## □ **NN tư sản (tt)**

➤ **Quá trình phát triển NN tư sản có thể chia làm bốn giai đoạn chính:**

- **Thời kỳ thăng lợi cách mạng tư sản đến 1871: quá trình hình thành, củng cố NN và các thiết chế tư sản.**
- **Từ 1871 – 1917: chủ nghĩa tư bản phát triển thành chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa đế quốc.**
- **Từ 1917 - 1945: giai đoạn khủng hoảng nghiêm trọng của chủ nghĩa tư bản.**
- **Từ 1945 đến nay: giai đoạn phục hồi và củng cố sự phát triển của NN tư sản.**



## □ NN XHCN

➤ Là kiểu NN cuối cùng, sự ra đời NN XHCN mang tính tất yếu khách quan, phù hợp với quy luật vận động và phát triển của XH. Nguyên nhân dẫn đến sự ra đời NNXHCN là những tiên đề về KT, XH và chính trị sau.

- **Tiên đề KT**
- **Tiên đề XH**
- **Về tư tưởng và chính trị**
- **Ngoài ra, sự ra đời của NNXHCN còn chịu sự tác động mạnh mẽ của các điều kiện lịch sử, thời đại và yếu tố dân tộc ở từng quốc gia, từng vùng trên thế giới.**

---

## □ NN XHCN (tt)

➤ Lịch sử đấu tranh giành chính quyền của giai cấp vô sản trên thế giới đã chứng kiến ba hình thức ra đời NN XHCN.

- **Công xã Pari năm 1971**
  - **Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917**
  - **NN dân chủ nhân dân**
-

## □ NN XHCN (tt)

### ➤ Cơ sở KT, XH của NN XHCN.

- **Cơ sở KT là QHSX XH chủ nghĩa dựa trên chế độ công hữu về TLSX.**
- **Cơ sở XH, giai cấp công nhân là giai cấp lãnh đạo NN và XH, quyền lực NN thuộc về giai cấp công nhân và nhân dân lao động.**
- **NN là công cụ duy trì sự thống trị của đa số đối với thiểu số là các giai cấp bóc lột, thực hiện dân chủ với đa số là nhân dân lao động, chuyên chính với thiểu số bóc lột, chống đối.**

---

## **IV. HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC**

### **☉ Các vấn đề nghiên cứu:**

- ❖ Hình thức chính thể**
  - ❖ Hình thức cấu trúc**
  - ❖ Chế độ chính trị**
-

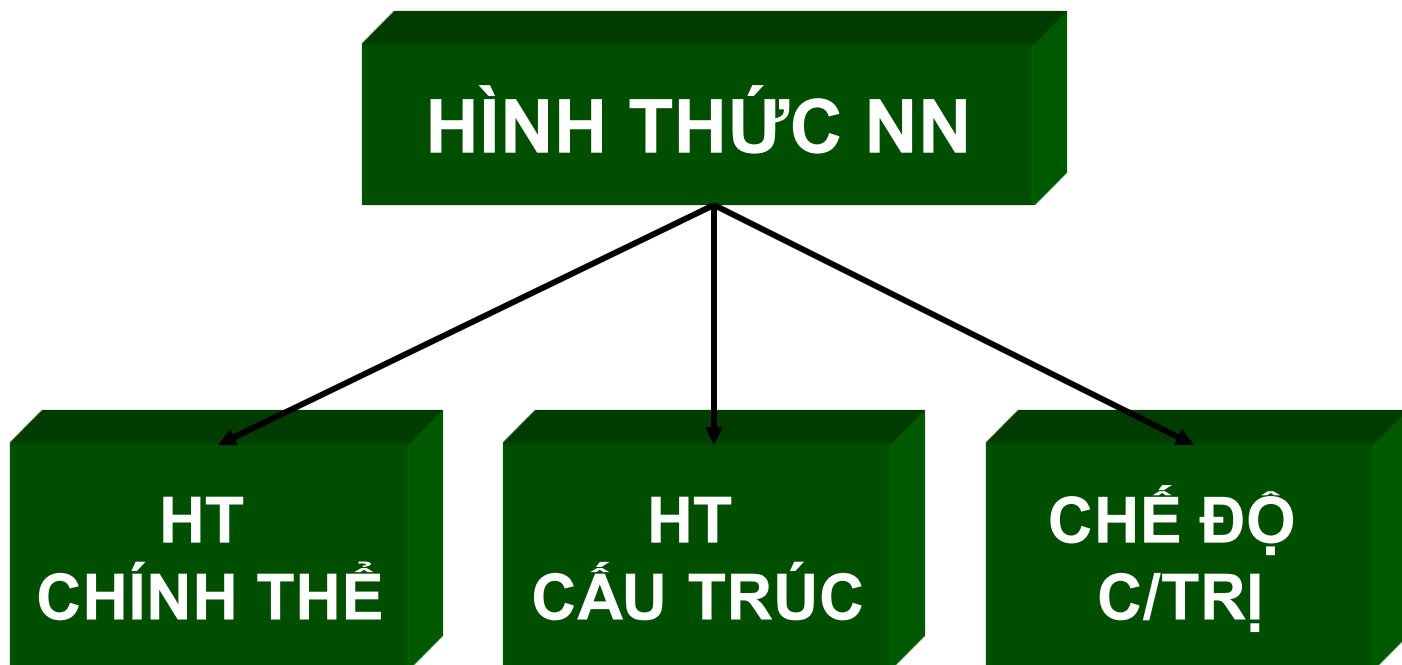
---

## ▣ Khái niệm

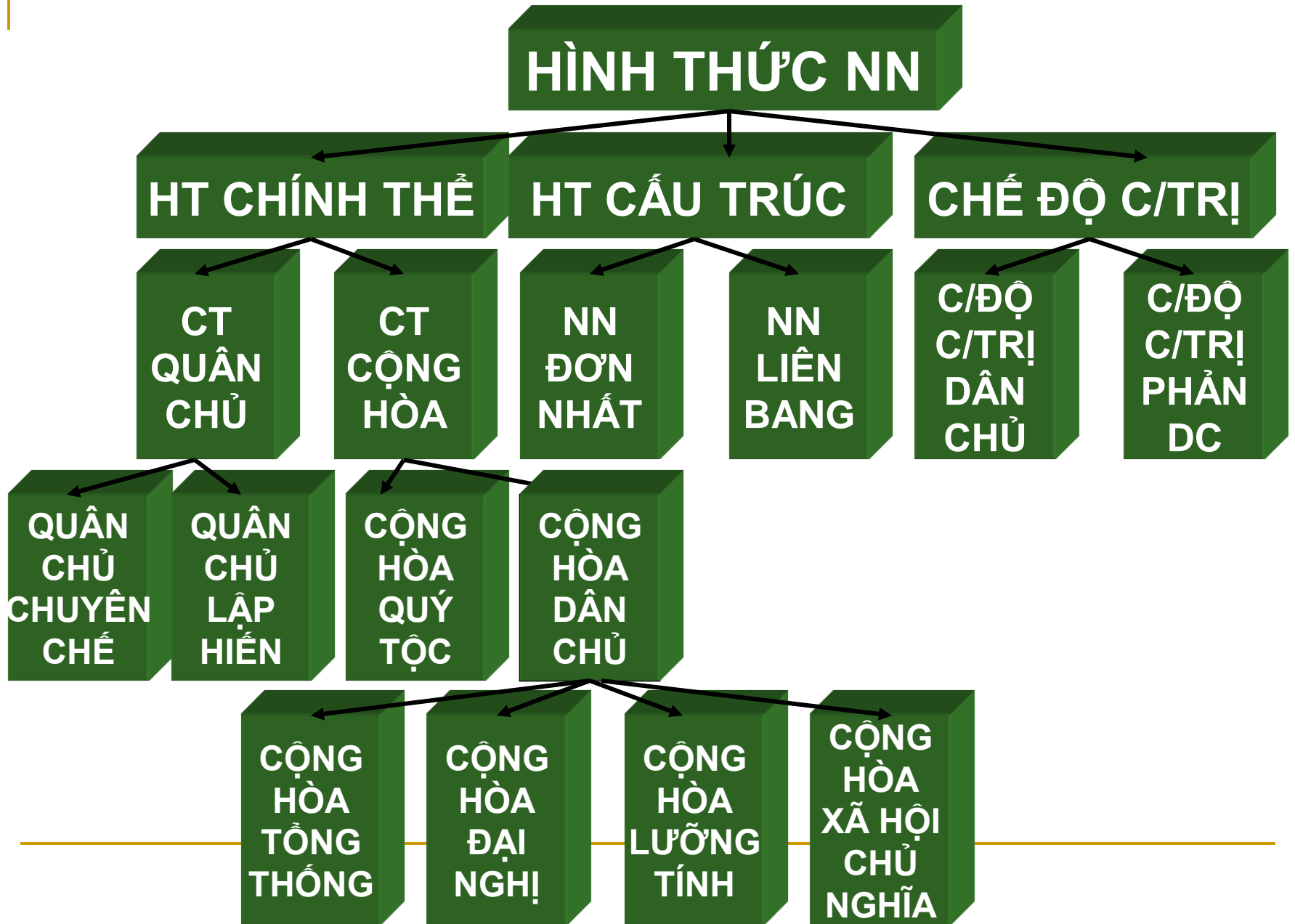
**Hình thức NN phản ánh cách thức tổ chức quyền lực NN của mỗi kiểu NN trong một hình thái KT XH nhất định.**

---

# SƠ ĐỒ HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC



# SƠ ĐỒ HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC (tt)



---

## ❖ Hình thức chính thể

☐ KN: Là cách thức tổ chức, trình tự thành lập và quan hệ giữa các cơ quan quyền lực NN tối cao cũng như mức độ tham gia của nhân dân vào việc thiết lập các cơ quan này.

☐ Có hai loại chính thể:

☐ Chính thể quân chủ

☐ Chính thể cộng hòa

---



# SƠ ĐỒ HÌNH THỨC CHÍNH THỂ

**HT CHÍNH THỂ**

```
graph TD; A[HT CHÍNH THỂ] --> B[CT QUÂN CHỦ]; A --> C[CT CỘNG HÒA]; B --> D[QUÂN CHỦ CHUYÊN CHẾ (TUYỆT ĐỐI)]; B --> E[QUÂN CHỦ LẬP HIẾN (QC HẠN CHẾ, QC ĐẠI NGHỊ)]; C --> F[CỘNG HÒA QUÝ TỘC]; C --> G[CỘNG HÒA DÂN CHỦ];
```

**CT  
QUÂN CHỦ**

**CT  
CỘNG HÒA**

**QUÂN CHỦ  
CHUYÊN  
CHẾ  
(TUYỆT ĐỐI)**

**QUÂN CHỦ  
LẬP HIẾN  
(QC HẠN CHẾ  
QC ĐẠI NGHỊ)**

**CỘNG  
HÒA  
QUÝ  
TỘC**

**CỘNG  
HÒA  
DÂN  
CHỦ**

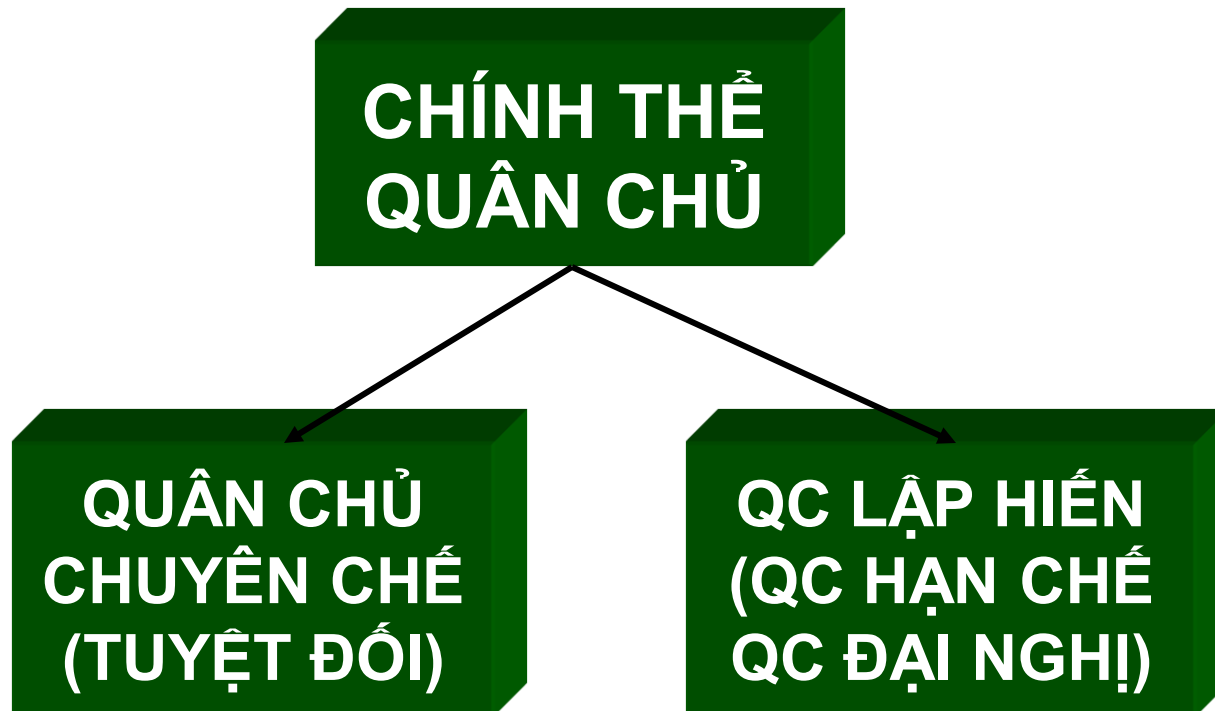
## ☐ Chính thể quân chủ

⊗ KN: Quyền lực NN tối cao tập trung toàn bộ hay một phần chủ yếu vào tay người đứng đầu NN theo nguyên tắc thừa kế (vua, quốc vương, hoàng đế).

⊗ Chính thể quân chủ lại được chia thành:

- ***Quân chủ tuyệt đối***: Người đứng đầu NN có quyền lực vô hạn.
- ***Quân chủ hạn chế***: Quyền lực tối cao của NN được phân chia cho người đứng đầu NN và một CQNN

# CHÍNH THỂ QUÂN CHỦ (tt)



## CÁC NHÀ NƯỚC CÓ CHÍNH THỂ QUÂN CHỦ

1. VQ ANH
2. VQ CAMPUCHIA
3. VQ HÀ LAN
4. VQ ĐAN MẠCH
5. VQ BỈ
6. VQ LUXEMBOURG
7. VQ TÂY BAN NHA
8. VQ MONACO
9. VQ MAROC
10. VQ THỤY ĐIỂN
11. VQ THÁI LAN
12. VQ TONGA
13. VQ MALAYSIA
14. VQ KUWAIT
15. VQ ARAB SAUDI

16. CÁC TIỂU VQ ARAB THỐNG NHẤT (U.A.E)
17. VQ JOOCDANI
18. VQ OMAN
19. VQ XAMOA
20. VQ NAUY
21. VQ BAHRAIN
22. VQ NHẬT BẢN
23. VQ BRÚNAY
24. VQ BUTAN
25. VQ LETHOSO
26. VQ LIECHTENXTEIN
27. VQ XOAZILEN
28. VQ QATAR

---

## ☐ Chính thể cộng hòa

**KN: Quyền lực NN tối cao thuộc về một cơ quan tập thể được bầu ra trong thời hạn nhất định.**

---

# ☐ Chính thể cộng hòa (tt)

## ☐ Có hai loại chính thể cộng hòa

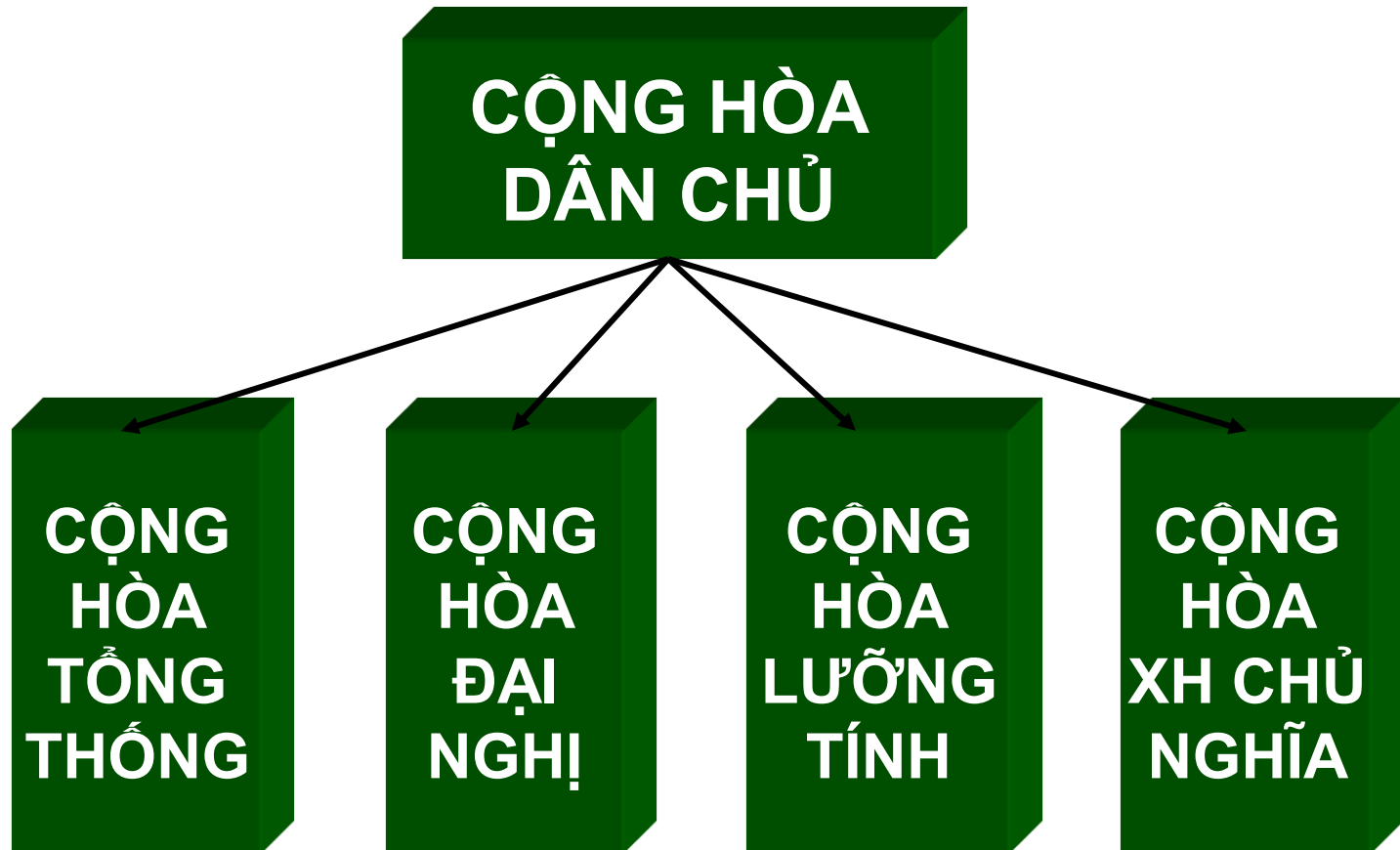
- ***Cộng hòa quý tộc***: quyền bầu cử chỉ dành riêng cho giới quý tộc, do PL quy định và bảo đảm thực hiện.
- ***Cộng hòa dân chủ***: PL quy định quyền bầu cử cho công dân để thành lập cơ quan quyền lực NN tối cao.

---

➤ **Chính thể CHDC được chia thành:**

- **Cộng hòa tổng thống**
  - **Cộng hòa đại nghị**
  - **Cộng hòa lưỡng tính**
  - **Cộng hòa XH chủ nghĩa**
-

# CHÍNH THỂ CỘNG HÒA DÂN CHỦ (tt)





# SƠ ĐỒ PHÂN BIỆT CÁC HÌNH THỨC NN TƯ SẢN TRONG CHÍNH THỂ CỘNG HÒA DÂN CHỦ

CHÍNH THỂ THIỆT CHẾ	CỘNG HÒA TỔNG THỐNG	CỘNG HÒA ĐẠI NGHỊ	CỘNG HÒA LƯƠNG TÍNH
QUỐC HỘI	DO DÂN BẦU	DO DÂN BẦU	DO DÂN BẦU
CHÍNH PHỦ	DO DÂN BẦU	DO QH BẦU	DO QH BẦU VÀ DÂN BẦU
TÒA ÁN	ĐỘC LẬP	ĐỘC LẬP	ĐỘC LẬP
NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CHÍNH PHỦ	TỔNG THỐNG DO DÂN BẦU	THỦ TƯỚNG DO QH BẦU	THỦ TƯỚNG DO QH BẦU VÀ TỔNG THỐNG DO DÂN BẦU
NGUYÊN THỦ QUỐC GIA	TỔNG THỐNG DO DÂN BẦU	TỔNG THỐNG DO QH BẦU	TỔNG THỐNG DO DÂN BẦU

---

- **Cộng hòa tổng thống**

---

- **Cộng hòa đại nghị**

---

# ▪ Cộng hòa lưỡng tính

---

---

- **Cộng hòa xã hội chủ nghĩa**



## ► Kết luận

**Chính thể quân chủ và chính thể cộng hòa có những đặc điểm khác nhau ở những giai đoạn lịch sử khác nhau, tùy thuộc vào bản chất giai cấp, nhiệm vụ, mục tiêu của NN, tập quán chính trị, mức độ đấu tranh giai cấp, tương quan lực lượng chính trị...**

**Bởi vậy, cần phân biệt những hình thức này dưới chế độ chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư sản, và cả những biến dạng của chúng trong cùng một chế độ KT - XH nhất định.**

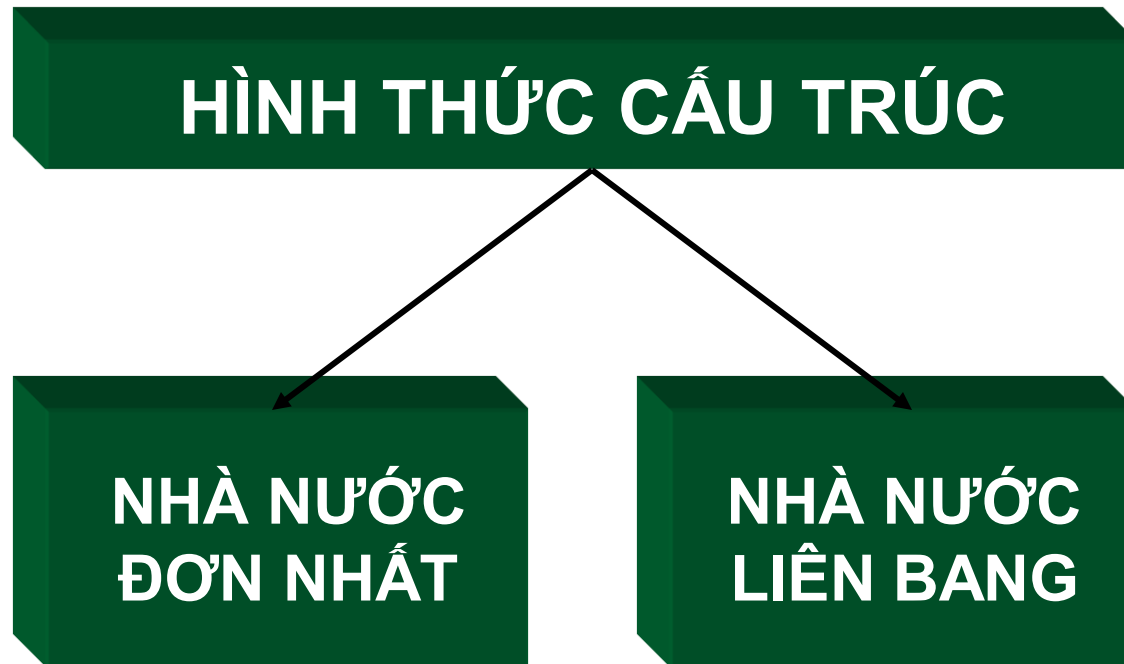
## ❖ Hình thức cấu trúc

□ KN: Hình thức cấu trúc là sự cấu tạo (tổ chức) NN thành các đơn vị hành chính – lãnh thổ và tính chất quan hệ giữa các bộ phận cấu thành NN với nhau, giữa các CQNN ở trung ương với các CQNN ở địa phương.

### Có hai hình thức cấu trúc NN:

- NN đơn nhất
- NN liên bang

# SƠ ĐỒ HÌNH THỨC CẤU TRÚC NHÀ NƯỚC





## □ NN đơn nhất

- **Có chủ quyền chung, có lãnh thổ toàn vẹn, thống nhất, các bộ phận hợp thành NN là các đơn vị hành chính - lãnh thổ không có chủ quyền.**
- **Có một hệ thống các CQNN thống nhất từ trung ương đến địa phương.**
- **Có một hệ thống pháp luật thống nhất trên toàn lãnh thổ quốc gia, công dân có một quốc tịch.**

## ☐ NN liên bang

**Là NN gồm hai hay nhiều thành viên hợp thành, có các đặc điểm sau:**

- **Có chủ quyền chung, đồng thời mỗi NN thành viên cũng có chủ quyền riêng.**
- **Có 2 hệ thống các CQNN - một của NN liên bang, một của NN thành viên.**
- **Có 2 hệ thống PL - của NN toàn liên bang và của NN thành viên, công dân có 2 quốc tịch.**

# CÁC NN CÓ HÌNH THỨC CẤU TRÚC LIÊN BANG

1. HCQ HOA KỲ
2. CHLB NGA
3. CHLB ẤN ĐỘ
4. CHLB VENEZUELA
5. LB CANADA
6. LB MALAYSIA
7. LB MIANMA
8. CHLB THỤY SỸ

9. CHLB BOLIVIA
10. CHLB BRAZIN
11. CHLB ACHENTINA
12. CHLB ĐỨC
13. LB AUSTRALIA
14. CHLB MEXICO
15. CHLB MICRONESIA
16. CHLB NEPAL

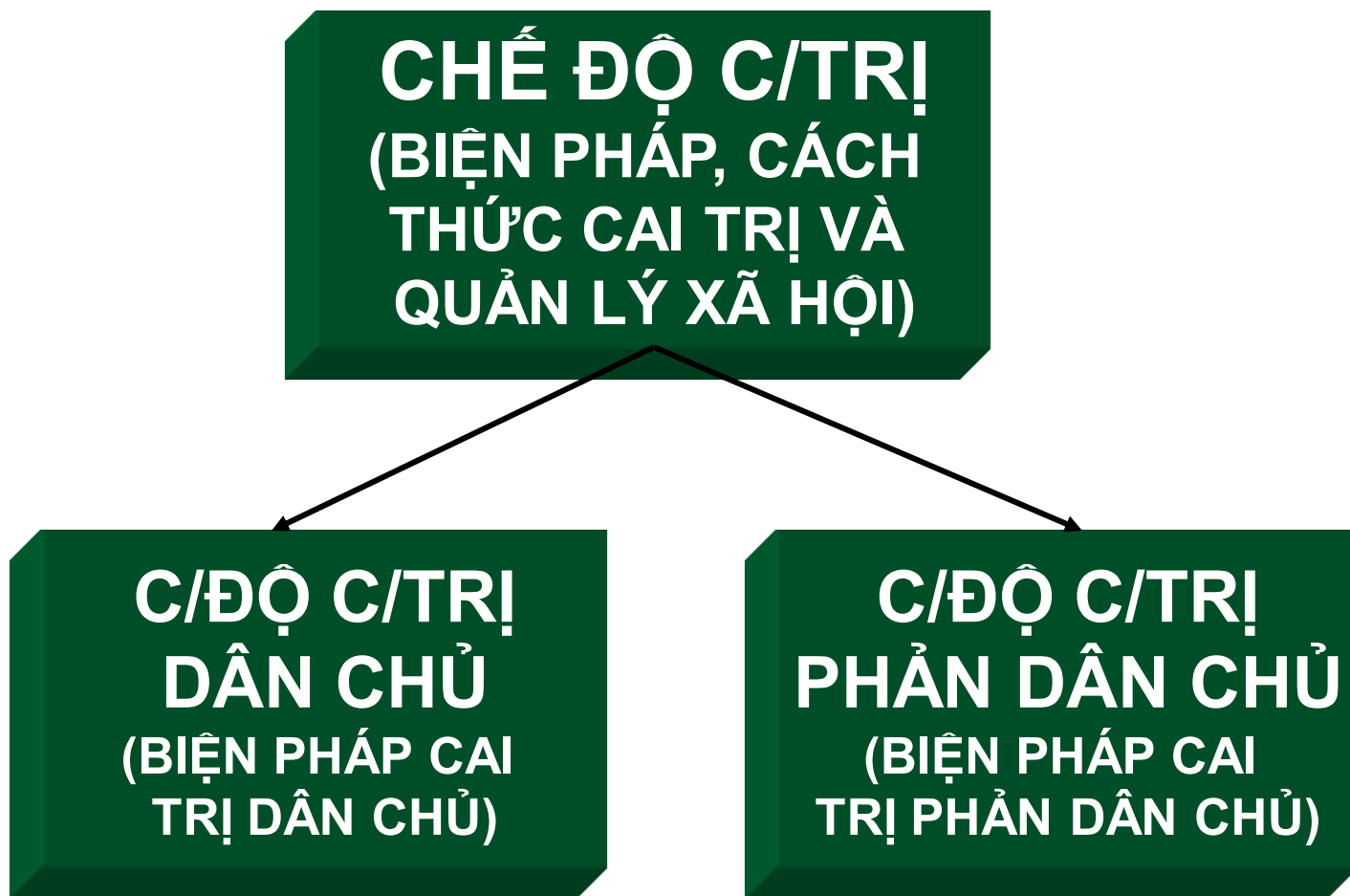
## ❖ **Chế độ chính trị**

- ❑ **KN1: Là toàn bộ các phương pháp, thủ đoạn, cách thức mà giai cấp thống trị sử dụng để thực hiện quyền lực NN.**
- ❑ **KN2: Chế độ chính trị là phương pháp cai trị và QLXH của giai cấp cầm quyền nhằm thực hiện những mục tiêu chính trị nhất định.**

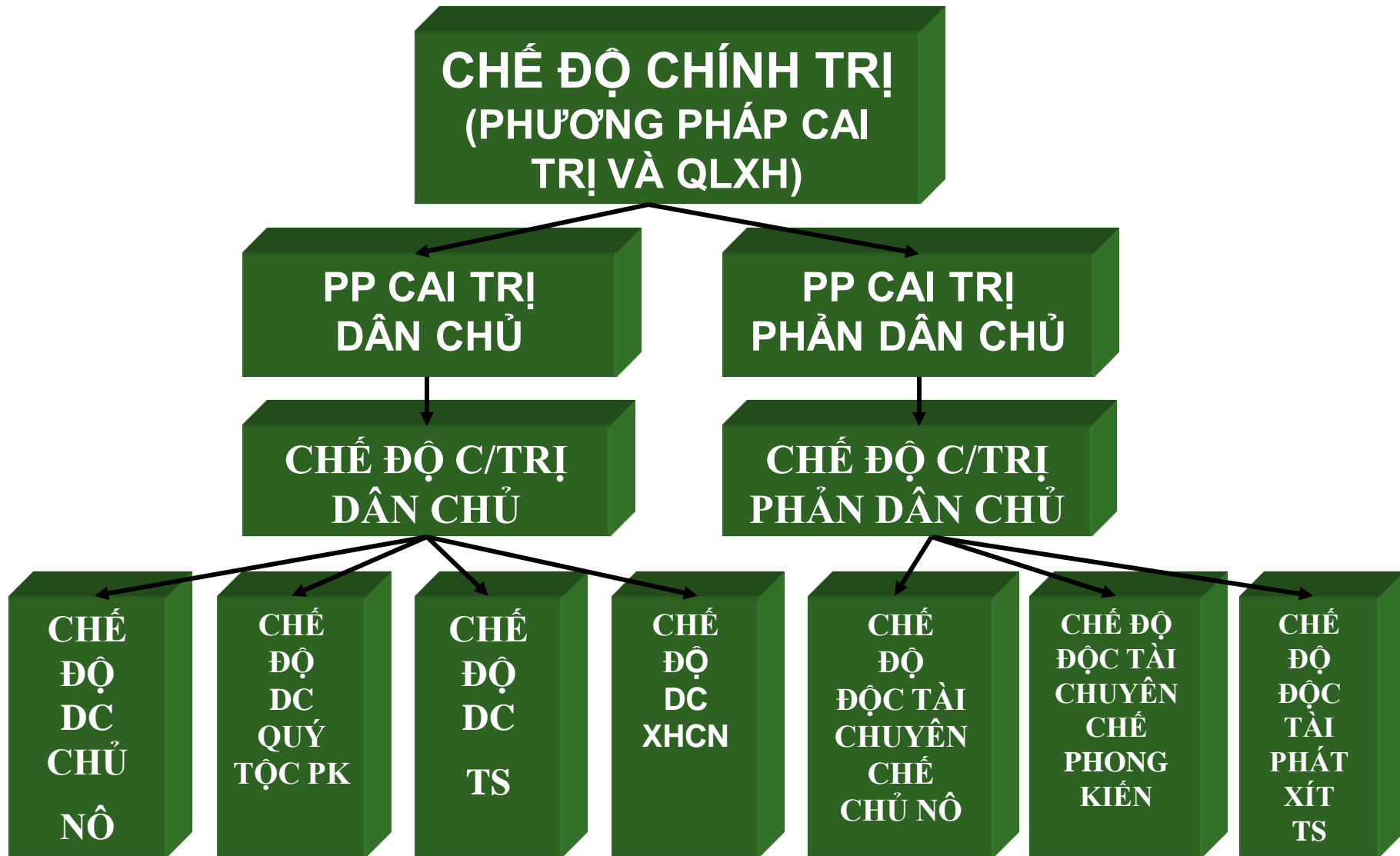
## ❑ Phân loại chế độ chính trị

- Từ khi NN xuất hiện cho tới nay, các giai cấp cầm quyền đã sử dụng nhiều phương pháp cai trị khác nhau, nhưng nhìn chung có hai phương pháp chính là phương pháp dân chủ và phương pháp phản dân chủ.
- Tương ứng với hai phương pháp ấy là hai chế độ NN: chế độ dân chủ và chế độ phản dân chủ.

# Phân loại chế độ chính trị (tt)



# Phân loại chế độ chính trị (tt)



## **V. CHỨC NĂNG NHÀ NƯỚC**

### **■ Các vấn đề nghiên cứu:**

- ❖ Khái niệm chức năng NN**
- ❖ Phân loại chức năng NN**
- ❖ Sự phát triển của các chức năng NN**



## □ Khái niệm

**Chức năng NN là những phương hướng, phương diện hoặc mặt hoạt động chủ yếu của NN nhằm thực hiện các nhiệm vụ cơ bản của NN.**

## □ **Khái niệm (tt)**

**Chức năng NN do bản chất, cơ sở KT - XH và nhiệm vụ cơ bản của NN quy định.**

## Phân biệt chức năng NN với nhiệm vụ cơ bản của NN.

- ◆ Nhiệm vụ cơ bản của NN là những vấn đề chủ yếu được đặt ra trước NN phải giải quyết, là cái đích phải đi tới.
- ◆ Trong MQH này thì nhiệm vụ cơ bản là cơ sở để xác định số lượng, nội dung, hình thức thực hiện các chức năng của NN, còn chức năng NN là phương tiện thực hiện nhiệm vụ cơ bản của NN.

# ❖ Phân loại chức năng NN

**Căn cứ vào phạm vi hoạt động của NN:**

- ❑ Chức năng đối nội là những mặt hoạt động chủ yếu của NN trong nội bộ đất nước,
- ❑ Chức năng đối ngoại là những phương hướng hoạt động cơ bản của NN trong quan hệ quốc tế.

## Quan hệ giữa chức năng đối nội và chức năng đối ngoại:

- Chúng có liên quan chặt chẽ, tác động, hỗ trợ lẫn nhau, trong đó chức năng đối nội giữ vai trò chủ đạo, có tính quyết định đối với chức năng đối ngoại.
- Chức năng đối ngoại phải xuất phát từ chức năng đối nội và nhằm phục vụ chức năng đối nội.

---

## ❖ Phân loại chức năng NN (tt)

- Chức năng cơ bản
  - Chức năng không cơ bản
  - Chức năng lâu dài
  - Chức năng tạm thời
  - .....
-

# **Mối quan hệ giữa chức năng NN và chức năng CQNN**

- **Chức năng NN cũng liên quan chặt chẽ với chức năng CQNN.**
- **Chức năng NN là chức năng tổng thể, bao trùm, còn chức năng CQNN là chức năng của NN giao cho các CQNN.**
- **Muốn thực hiện chức năng NN thì phải thực hiện chức năng của các CQNN.**

---

**🌸 Chức năng NN được thực hiện thông qua ba hình thức:**

- ***Lập pháp***: Ban hành pháp luật
  - ***Hành pháp***: Thi hành pháp luật
  - ***Tư pháp***: Bảo vệ pháp luật
-



---

**✿ Chức năng NN được thực hiện thông qua hai phương pháp:**

- **Phương pháp thuyết phục**
- **Phương pháp cưỡng chế**



## ❖ **Sự phát triển của các chức năng NN**

- **Các chức năng của NN luôn phát triển cùng với sự phát triển của NN và XH.**
- **Sự biến đổi về số lượng và nội dung của các chức năng tùy thuộc trước hết vào bản chất, nhiệm vụ, mục tiêu cơ bản của NN cũng như khả năng, điều kiện của XH, hoàn cảnh trong nước và quốc tế.**

## Tóm lại

- Tính giai cấp của NN không thay đổi nhưng các chức năng của các NN biến đổi không ngừng cả về số lượng, quy mô, nội dung lẫn hình thức và phương pháp thể hiện.
- Tiến trình đó diễn ra theo chiều hướng nào, nhanh hay chậm... hoàn toàn phụ thuộc vào những điều kiện, hoàn cảnh thực tiễn khách quan trong nước và ngoài nước mà trong những điều kiện, hoàn cảnh đó NN tồn tại và phát triển.

---

## **VI. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC**

- **Các vấn đề nghiên cứu:**

- ❖ **Khái niệm**

- ❖ **Sự phát triển của bộ máy nhà nước**

---

# CƠ CẤU QUYỀN LỰC CỦA NHÀ NƯỚC

## QUYỀN LỰC NHÀ NƯỚC

**QUYỀN  
LẬP PHÁP**  
(Xây dựng,  
ban hành PL)

- QUỐC HỘI
- NGHỊ VIỆN
- HĐ LẬP PHÁP

**QUYỀN  
HÀNH PHÁP**  
(Thi hành PL)

- CHÍNH PHỦ
- NỘI CÁC
- HĐ BỘ TRƯỞNG
- HĐ CHÍNH PHỦ
- HĐ HÀNH PHÁP

**QUYỀN  
TƯ PHÁP**  
(Bảo vệ PL)

- TÒA ÁN
- CÔNG TỔ  
(VIỆN KIỂM SÁT)

## ❖ Khái niệm

**BMNN là hệ thống các CQNN từ trung ương đến địa phương, được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung, thống nhất nhằm thực hiện những nhiệm vụ và chức năng của NN, vì lợi ích của giai cấp thống trị.**

## Phân biệt BMNN với hệ thống chuyên chính g/c (hệ thống chính trị)

- BMNN gồm các CQNN từ TW → ĐP.
- Hệ thống chính trị là một khái niệm rộng hơn khái niệm BMNN.
- Hệ thống chính trị bao gồm BMNN và các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội.v.v... - là những tổ chức thực hiện chuyên chính giai cấp.
- Các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, như: MTTQVN, ĐCS, HLHPN, LĐLĐVN, ĐTNCSHCM, HCCB, HND,...

## **Đặc điểm chung của các BMNN**

- Là công cụ chuyên chính của giai cấp thống trị.
- Nắm giữ đồng thời ba loại quyền lực trong XH: KT; chính trị; tinh thần.
- Sử dụng pháp luật để QLXH.
- Vận dụng hai phương pháp chung, cơ bản là thuyết phục và cưỡng chế để QLXH.



## **Mối quan hệ giữa BMNN và CQNN**

- ✓ **BMNN không phải là tập hợp đơn giản các CQNN mà là một hệ thống thống nhất có sự liên hệ chặt chẽ, tác động qua lại nhau, hỗ trợ nhau cùng thực hiện mục tiêu chung.**
- ✓ **BMNN có nhiệm vụ, chức năng, mục tiêu chung và mỗi CQNN cũng có nhiệm vụ, chức năng riêng nhằm tham gia thực hiện nhiệm vụ, chức năng, mục tiêu chung của BMNN.**

## **Mối quan hệ giữa BMNN và CQNN (tt)**

- ✓ **CQNN là bộ phận cấu thành BMNN, là một tổ chức chính trị có tính độc lập tương đối về cơ cấu tổ chức bao gồm một nhóm công chức được NN giao cho những quyền hạn và nghĩa vụ nhất định.**
- ✓ **Đặc điểm cơ bản nhất của CQNN là tính quyền lực NN thể hiện ở thẩm quyền được NN trao mà tiêu biểu nhất là quyền ban hành những VBPL có tính bắt buộc thi hành đối với cá nhân, tổ chức, CQNN có liên quan.**

## Phân biệt CQNN với các tổ chức khác

- CQNN do NN thành lập và tổ chức hoạt động
- CQNN có quyền lực của NN do NN trao
- Hoạt động của CQNN mang tính công vụ

## Phân biệt công chức với các cá nhân khác

- Công chức do NN tuyển dụng và trả lương
- Công chức có quyền do NN trao
- Hoạt động của công chức mang tính công vụ

## ❖ **Sự phát triển của bộ máy nhà nước**

- ❑ **BMNN chủ nô**
- ❑ **BMNN phong kiến**
- ❑ **BMNN tư sản**
- ❑ **BMNN XH chủ nghĩa**

## ❑ **BMNN chủ nô**

- **Ban đầu BMNN được cấu tạo đơn giản theo mô hình quân sự - hành chính.**
- **Đứng đầu là vua, dưới vua là các cơ quan cường chế và 1 vài cơ quan khác.**
- **Sự phân chia nhiệm vụ, chức năng giữa các cơ quan chưa được cụ thể, rõ ràng.**

## ❑ **BMNN chủ nô (tt)**

- Về sau, do sự phát triển của chế độ chiếm hữu nô lệ và tính chất ác liệt của cuộc đấu tranh giai cấp nên BMNN ngày càng hoàn thiện và trở nên khá phức tạp.
- Trong BMNN, nhiều cơ quan mới đã được thành lập và đã có sự phân định chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan và sự phối kết hợp giữa các cơ quan cũng được tăng cường.

## ❑ **BMNN phong kiến**

- **So với BMNN chủ nô thì BMNN phong kiến đã p/t hơn cả về số lượng và chất lượng.**
- **NN phong kiến phát triển qua hai giai đoạn chủ yếu là NN quân chủ phân quyền cát cứ và NN quân chủ trung ương tập quyền.**
- **Nhìn chung BMNN của cả hai giai đoạn này được tổ chức theo mô hình giống nhau.**
- **Cụ thể, đứng đầu là vua, dưới vua là các quan đại thần và các CQNN từ trung ương đến địa phương.**



## ❑ **BMNN phong kiến (tt)**

- **Tuy vậy, BMNN ở mỗi giai đoạn cũng có những biểu hiện khác nhau.**
- **Ở thời kỳ phân quyền cát cứ, BMNN trung ương yếu vì lãnh thổ NN bị phân chia thành các lãnh địa dưới sự quản lý của các lãnh chúa.**
- **Sang thời kì NN trung ương tập quyền, quyền lực NN trung ương đã được tăng cường, với một bộ máy quan lại khổng lồ từ trung ương đến địa phương mang nặng tính quan liêu, độc tài, chuyên chế, được phân hàng theo chế độ đẳng cấp đặc quyền, đặc lợi.**

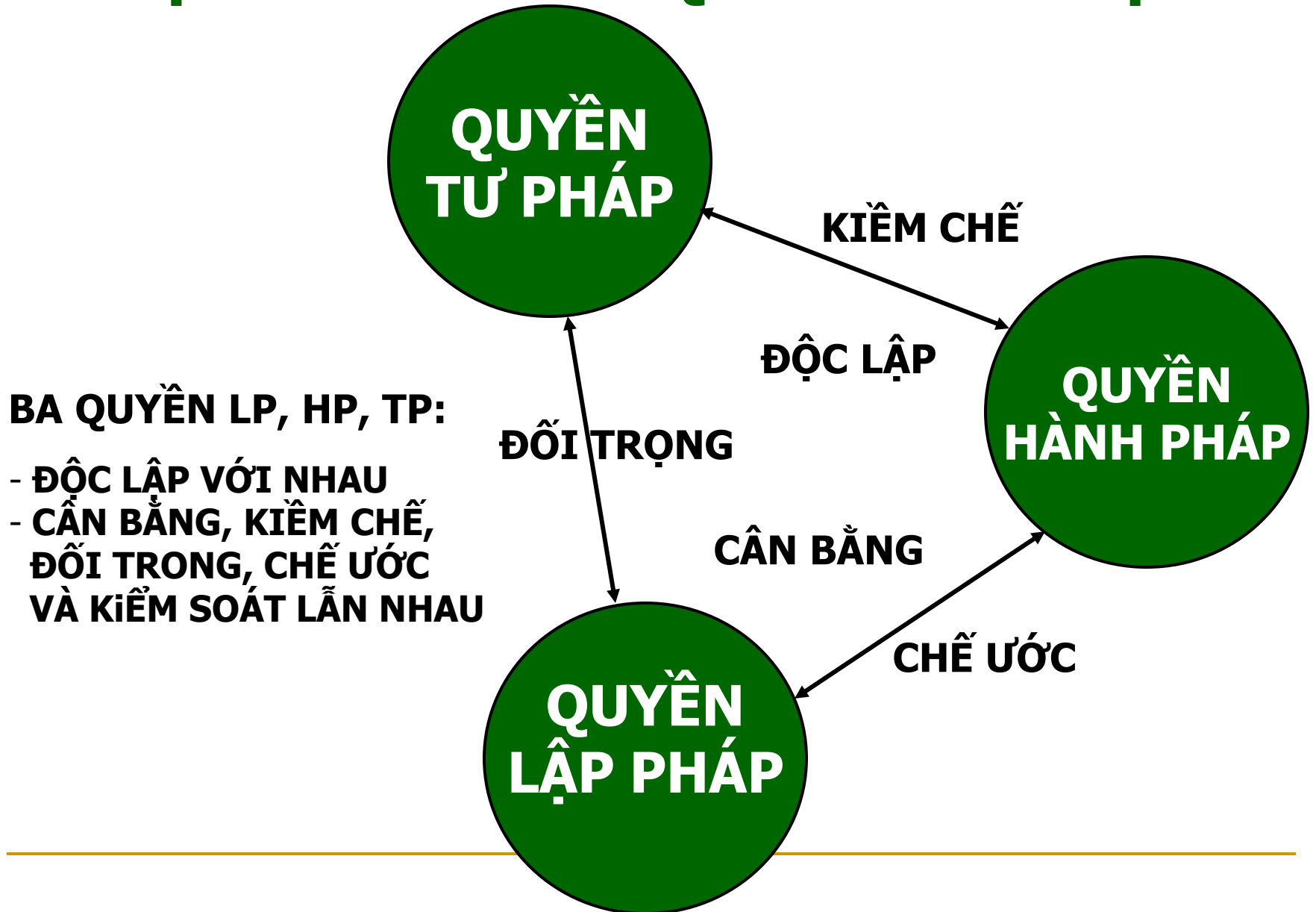
## ❑ Bộ máy nhà nước tư sản

- **BMNN tư sản phát triển hơn nhiều so với NN phong kiến, NN chủ nô, và đã đạt tới mức độ hoàn thiện khá cao, trong đó các cơ quan được phân định rõ ràng, cụ thể về chức năng, nhiệm vụ và đều được PL quy định.**
- **BMNN được tổ chức và hoạt động khá khoa học, hợp lý trên cơ sở PL và nhằm thực thi PL, bảo đảm nguyên tắc pháp chế tư sản.**

## ❑ Bộ máy nhà nước tư sản (tt)

- BMNN tư sản được cấu tạo khá giống nhau và đều dựa trên nguyên tắc phân quyền.
- Có nghĩa là, quyền lực NN được phân chia thành ba quyền độc lập: quyền lập pháp, quyền hành pháp, quyền tư pháp.
- Ba cơ quan thực hiện ba quyền này cũng độc lập và chế ước lẫn nhau nhằm không để quyền lực tập trung quá nhiều vào một cơ quan nào, vì rất dễ nảy sinh độc đoán, chuyên quyền.

# HỌC THUYẾT TAM QUYỀN PHÂN LẬP



---

**✿ VD về sự cân bằng, độc lập, kiểm chế, đối trọng, chế ước trong HT tam quyền phân lập**

- **Cả Quốc hội (lập pháp) và Chính phủ (hành pháp) đều do dân bầu từ hai cuộc bầu cử.**
  - **Quốc hội có quyền thông qua dự án luật <> Tổng thống (CP) có quyền phủ quyết dự án luật.**
  - **Tổng thống có quyền bổ nhiệm thẩm phán tòa án liên bang <> Thẩm phán tòa án liên bang có quyền xét xử tổng thống.**
  - **Quốc hội có quyền phê chuẩn các bộ trưởng do Tổng thống chỉ định.**
  - **.....**
-

# ❑ Bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa

## ➤ Nguyên tắc tổ chức BMNN XHCN:

- Quyền lực NN là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các CQNN trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.
- Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng;
- Tập trung dân chủ;
- Thu hút rộng rãi nhân dân lao động tham gia quản lý NN;
- Pháp chế XHCN.

▪ Quyền lực NN là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các CQNN trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

- ✓ Quyền lực NN tập trung thống nhất trong tay nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân;
- ✓ Các CQNN khác đều do cơ quan quyền lực thành lập và chịu trách nhiệm trước các cơ quan đó;
- ✓ Có sự phân công, phân nhiệm rành mạch giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp và các cơ quan khác nhằm tránh sự chồng chéo, mâu thuẫn, lẫn lộn giữa ba quyền trên cũng như giữa các chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, bảo đảm phối kết hợp giữa các cơ quan với nhau.

## ➤ **Các cơ quan trong BMNN**

- **Các cơ quan quyền lực**
- **Các cơ quan hành chính**
- **Các cơ quan xét xử**
- **Các cơ quan kiểm sát**
- **Nguyên thủ quốc gia**
- **Và các cơ quan khác như quân đội, cảnh sát, nhà tù...**



## **B. NN CHXH CN VIỆT NAM**

### **Nội dung nghiên cứu:**

- ❖ Bản chất NN CHXH CN Việt Nam**
- ❖ Bộ máy NN CHXH CN Việt Nam**
- ❖ Vấn đề xây dựng NN pháp quyền Việt Nam**

# ❖ Bản chất NN CHXHCN Việt Nam

- ❑ Bản chất của NN CHXHCN Việt Nam thể hiện ở tính nhân dân của NN, đó là "... NN của dân, do dân và vì dân. Tất cả quyền lực NN thuộc về nhân dân ..." (Đ. 2 HP 1992).
- ❑ Nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực NN. Nhân dân thực hiện quyền lực của mình thông qua Quốc hội và HĐND và thông qua việc kiểm tra, giám sát hoạt động của các CQNN, trực tiếp trình bày các yêu cầu, kiến nghị của mình với CQNN.

## ❖ Bản chất NN CHXHCN VN (tt)

- ❑ NN CHXHCN Việt Nam là NN của tất cả các dân tộc sống trên lãnh thổ Việt Nam.
- ❑ NN được tổ chức và hoạt động trên cơ sở nguyên tắc bình đẳng trong MQH giữa công dân và NN.
- ❑ NN CHXHCN Việt Nam là NN dân chủ rộng rãi và thực sự. Dân chủ XHCN vừa là mục tiêu, vừa là động lực, là thuộc tính của NN XHCN.

## ❖ Bản chất NN CHXHCN VN (tt)

- ❑ Về KT, NN chủ trương phát triển KT hàng hóa nhiều thành phần...
- ❑ Về chính trị, NN tạo ra cơ sở pháp lý vững chắc bảo đảm các quyền tự do dân chủ của công dân được tôn trọng.
- ❑ Về văn hóa – XH, NN thực hiện chủ trương tự do tư tưởng, giải phóng mọi khả năng sáng tạo của con người, quy định các quyền tự do.

## ❖ Bản chất NN CHXHCN VN (tt)

- ❑ NN quan tâm giải quyết các vấn đề XH, quan tâm phát triển văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, bảo vệ sức khỏe nhân dân.
- ❑ NN kiên quyết trừng trị các hành vi phá hoại, lật đổ, xâm phạm an ninh quốc gia...
- ❑ NN thực hiện chính sách đối ngoại rộng mở... đồng thời tích cực ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập, dân chủ và tiến bộ XH.

# ❖ Bộ máy NNCHXHCN Việt Nam

## 🌸 Nội dung nghiên cứu

◆ Khái niệm

◆ Nguyên tắc hoạt động của BMNN

◆ Cơ cấu của BMNN

## ◆ Khái niệm

**BMNN là hệ thống các CQNN từ trung ương đến địa phương, được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung thống nhất nhằm thực hiện những chức năng của NN.**

## ◆ Nguyên tắc hoạt động của BMNN

- **Đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng**
- **Tập trung dân chủ**
- **Quyền lực NN là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan**
- **Pháp chế XH chủ nghĩa**
- **Đảm bảo sự tham gia của nhân dân vào quản lý BMNN**

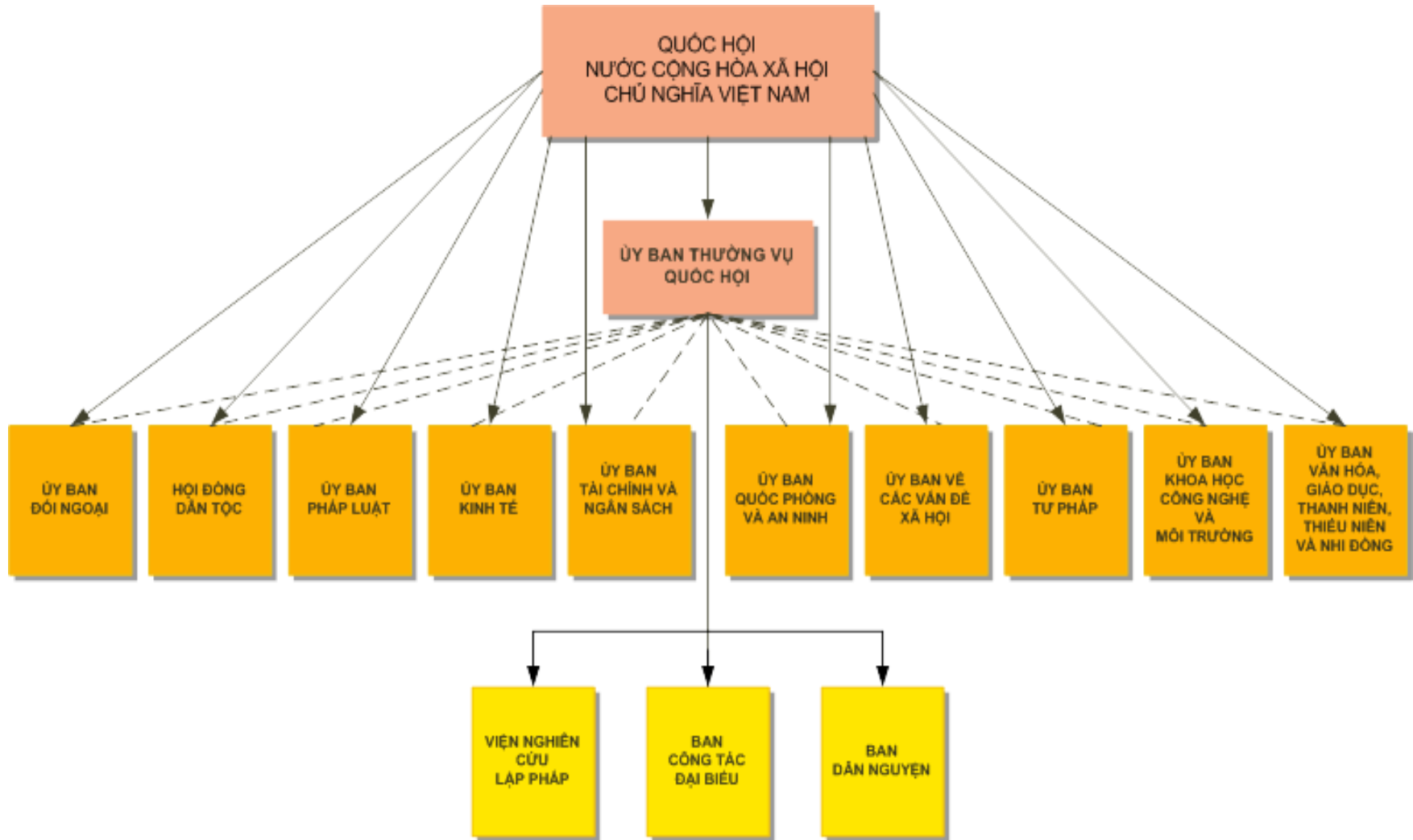


# ◆ Cơ cấu của BMNN

- ✿ Quốc hội
  - ✿ Chủ tịch nước
  - ✿ Chính phủ
  - ✿ TAND và VKSND
-

# 🌸 Quốc hội

# SƠ ĐỒ TỔ CHỨC QUỐC HỘI



Chú thích:

- Chịu sự chỉ đạo trực tiếp: —————

- Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động: - - - - -

---

## Quốc hội (tt)

### ☐ Vị trí pháp lý của Quốc hội:

- Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân
  - Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất
-

---

**VỊ TRÍ PHÁP LÝ CỦA QH  
(ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA QH)**

**CƠ QUAN QUYỀN LỰC  
NHÀ NƯỚC CAO NHẤT**

**CƠ QUAN ĐẠI BIỂU CAO  
NHẤT CỦA NHÂN DÂN**

---

## Quốc hội (tt)

### Chức năng của Quốc hội

- Chức năng lập pháp (lập hiến và lập pháp)
  - Chức năng quyết định những vấn đề cơ bản, quan trọng của đất nước
  - Chức năng giám sát tối cao (cao nhất)
-

# Chức năng của Quốc hội

**BA CHỨC NĂNG  
CỦA QUỐC HỘI**

```
graph TD; A[BA CHỨC NĂNG CỦA QUỐC HỘI] --> B[LẬP PHÁP (LẬP HIẾN VÀ LẬP PHÁP)]; A --> C[QUYẾT ĐỊNH NHỮNG VẤN ĐỀ CB, Q/TRỌNG]; A --> D[GIÁM SÁT TỐI CAO (GS CAO NHẤT)];
```

**LẬP PHÁP  
(LẬP HIẾN  
VÀ LẬP PHÁP)**

**QUYẾT ĐỊNH  
NHỮNG VẤN ĐỀ  
CB, Q/TRỌNG**

**GIÁM SÁT  
TỐI CAO  
(GS CAO NHẤT)**

# HỘI ĐỒNG DÂN TỘC VÀ CÁC ỦY CỦA QH

## ■ Hội đồng Dân tộc

## ■ Các Ủy ban của QH:

- Ủy ban pháp luật
- Ủy ban tư pháp
- Ủy ban kinh tế
- Ủy ban tài chính, ngân sách
- Ủy ban quốc phòng và an ninh
- Ủy ban văn hoá, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng
- Ủy ban về các vấn đề xã hội
- Ủy ban khoa học, công nghệ và môi trường
- Ủy ban đối ngoại

*Đây là các cơ quan  
Chuyên môn giúp  
việc cho QH*

# HAI HÌNH THỨC DÂN CHỦ

```
graph TD; A[HAI HÌNH THỨC DÂN CHỦ] --> B[DÂN CHỦ TRỰC TIẾP]; A --> C[DÂN CHỦ ĐẠI DIỆN];
```

DÂN CHỦ  
TRỰC TIẾP

DÂN CHỦ  
ĐẠI DIỆN



---

**HAI HÌNH THỨC  
THÔNG QUA  
QUYẾT ĐỊNH**

**ĐA SỐ  
TƯƠNG ĐỐI  
(Đ/SỐ QUÁ BÁN, >50%)**

**ĐA SỐ  
TUYỆT ĐỐI  
(LỚN HƠN 2/3)**

---

## ● Một số thông tin khác về Quốc hội VN

- Quốc hội VN hoạt động không chuyên trách (kiêm nhiệm)
  - Quốc hội gồm 500 đại biểu – đại diện cho mọi g/c, tầng lớp, thành phần, vùng miền.
  - Nhiệm kì của Quốc hội là 5 năm, hiện nay là Quốc hội khóa XII.
-

---

## Chủ tịch nước

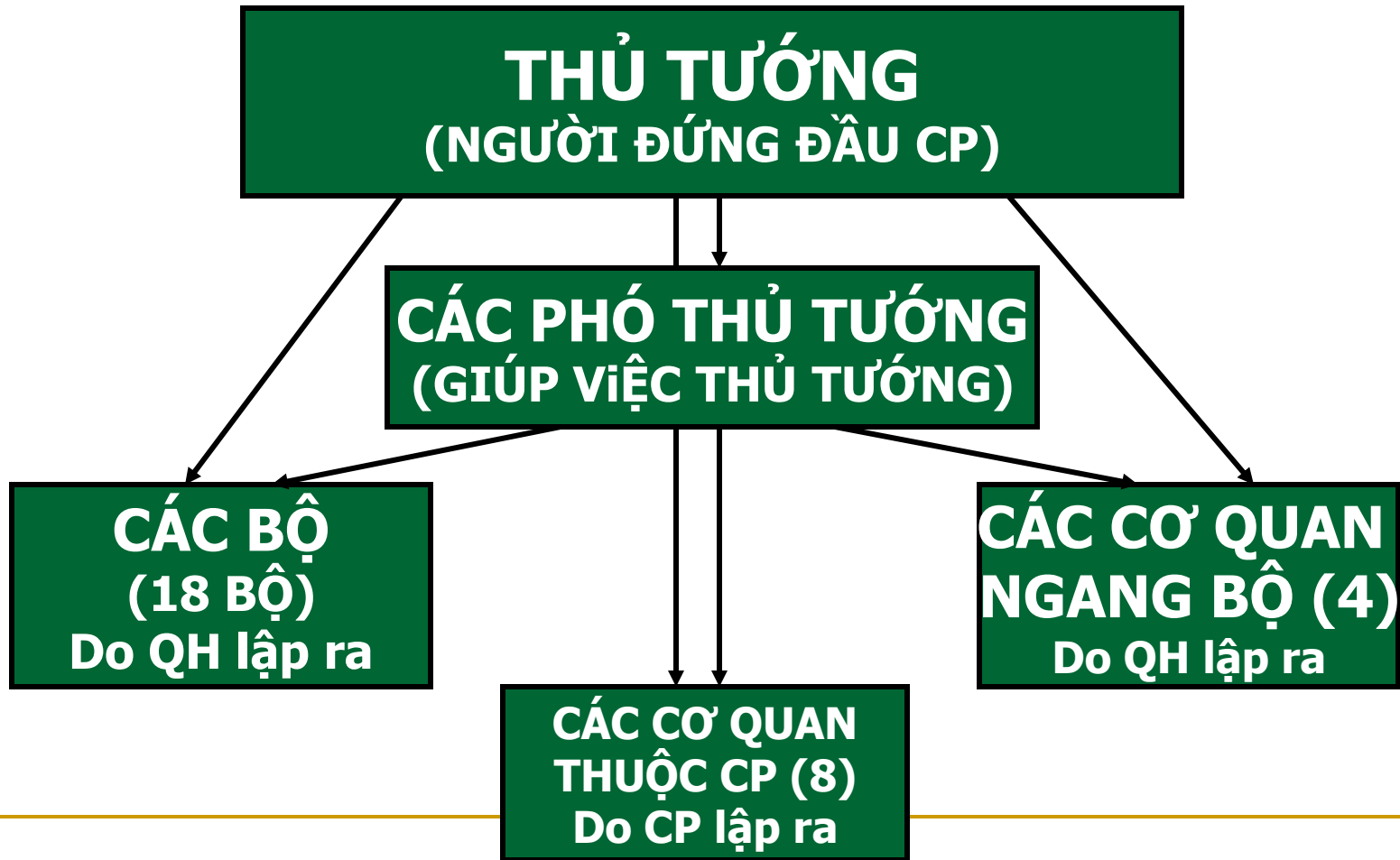
**Chủ tịch nước là người đứng đầu NN (nguyên thủ quốc gia), thay mặt nước CHXHCNVN về đối nội và đối ngoại (Đ102 HP92).**

---



# Chính phủ

## Cơ cấu của Chính phủ Việt Nam



---

## Chính phủ (tt)

### ☐ Địa vị pháp lý của Chính phủ

- CP là cơ quan chấp hành của QH, cơ quan hành chính nhà nước cao nhất
  - CP thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, KT, văn hóa, XH, quốc phòng, an ninh và đối ngoại
  - CP chịu trách nhiệm trước QH và báo cáo công tác với QH, UBTVQH và CTN
-

# CÁC BỘ CỦA CHÍNH PHỦ VIỆT NAM

1. Bộ Công an
2. Bộ Ngoại giao
3. Bộ Tư pháp
4. Bộ Tài chính
5. Bộ Công thương
6. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
7. Bộ Giao thông vận tải
8. Bộ Xây dựng
9. Bộ Thông tin và Truyền thông
10. Bộ Giáo dục và Đào tạo
11. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
12. Bộ Kế hoạch và Đầu tư
13. Bộ Nội vụ
14. Bộ Y tế
15. Bộ Khoa học và Công nghệ
16. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
17. Bộ Tài nguyên và Môi trường
18. Bộ Quốc phòng

*Bộ do QH  
quyết định  
thành lập  
hoặc bãi bỏ  
theo đề nghị  
của TTg.*

# CÁC CƠ QUAN NGANG BỘ

1. Thanh tra Chính phủ
2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
3. Ủy ban Dân tộc
4. Văn phòng Chính phủ

*Cơ quan ngang bộ do QH quyết định thành lập hoặc bãi bỏ theo đề nghị của TTg.*

# CÁC CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ

1. Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM
2. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam
3. Thông tấn xã Việt Nam
4. Đài Tiếng nói Việt Nam
5. Đài Truyền hình Việt Nam
6. Học viện Chính trị-Hành chính Quốc gia HCM
7. Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam
8. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam

*Cơ quan thuộc CP do CP quyết định thành lập hoặc bãi bỏ theo đề nghị của TTg.*



# Quy trình bầu cử nhân sự cao cấp

QH khóa mới (500 ĐB) nhóm họp với sự tham gia của BLĐ QH khóa trước

*Giới thiệu*

**>50% ĐB  
có mặt**

Người làm ứng cử viên CTQH

*Giới thiệu*

**>50% ĐB  
có mặt**

- Ứng cử viên Chủ tịch nước
- Các ứng cử viên Phó Chủ tịch QH

*Giới thiệu*

**>50% ĐB  
có mặt**

- Thủ tướng
- Các Phó CTN
- CATANDTC
- VTVKSNDTC

*Giới thiệu*

**>50% ĐB  
có mặt**

- Các phó thủ tướng
- Các bộ trưởng
- Các thủ trưởng cơ quan ngang bộ

*Giới thiệu*

Các thứ trưởng và các chức vụ tương đương để thủ tướng quyết định

# **Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân**

## **TAND và VKSND có nhiệm vụ:**

- **Bảo vệ pháp chế XHCN;**
  - **Bảo vệ chế độ XHCN và quyền làm chủ của nhân dân;**
  - **Bảo vệ tài sản của NN, của tập thể;**
  - **Bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân.**
-

---

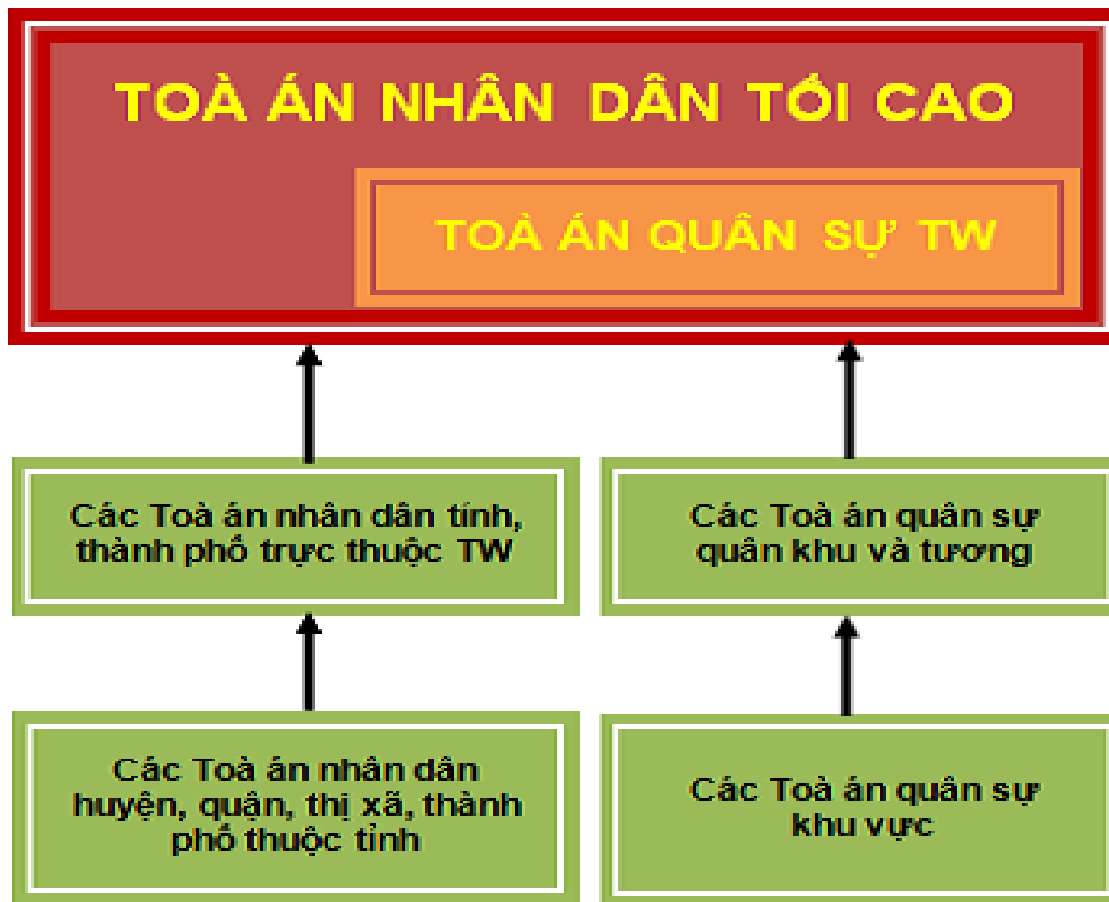
## ■ Tòa án nhân dân

**TANDTC, các TAND địa phương, các Tòa án quân sự và các Tòa án khác do luật định là những cơ quan xét xử của nước CHXHCNVN (Đ127 HP92).**

---

# ■ Tòa án nhân dân (tt)

## ■ Sơ đồ tổ chức tòa án nhân dân Việt Nam



# HỆ THỐNG TÒA ÁN VIỆT NAM

TÒA ÁN  
NHÂN DÂN TỐI CAO

TÒA ÁN  
ND CẤP TỈNH  
(TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC  
THUỘC TRUNG ƯƠNG)

TÒA ÁN  
ND CẤP HUYỆN  
(HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ,  
TP TRỰC THUỘC TỈNH)

TÒA ÁN  
QUÂN SỰ  
QUÂN KHU

TÒA ÁN  
QUÂN SỰ  
KHU VỰC

# CÁC TÒA CHUYÊN TRÁCH CỦA HỆ THỐNG TÒA ÁN VN

## CÁC TÒA CHUYÊN TRÁCH

```
graph TD; A[CÁC TÒA CHUYÊN TRÁCH] --> B[TÒA HÌNH SỰ]; A --> C[TÒA DÂN SỰ]; A --> D[TÒA KINH TẾ]; A --> E[TÒA HÀNH CHÍNH]; A --> F[TÒA LAO ĐỘNG];
```

TÒA  
HÌNH  
SỰ

TÒA  
DÂN  
SỰ

TÒA  
KINH  
TẾ

TÒA  
HÀNH  
CHÍNH

TÒA  
LAO  
ĐỘNG

---

## ▣ Các thông tin khác về TAND

- Người đứng đầu TAND gọi là CATAND
  - Người đứng ra xét xử được gọi là thẩm phán
  - Thẩm phán được hình thành không phải do bầu cử mà do bổ nhiệm trên cơ sở hội đủ các điều kiện theo pháp luật.
  - Thẩm phán và hội thẩm nhân dân xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật
-

## ■ Viện kiểm sát nhân dân

- **VKSNDTC thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp, góp phần bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất**
- **Các VKSND địa phương, các VKS quân sự thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong phạm vi trách nhiệm do luật định (Đ137 HP92).**



# HỆ THỐNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN VIỆT NAM

**VIỆN KIỂM SÁT  
NHÂN DÂN TỐI CAO**

**VIỆN KIỂM SÁT  
ND CẤP TỈNH  
(TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC  
THUỘC TRUNG ƯƠNG)**

**VIỆN KIỂM SÁT  
QUÂN SỰ  
QUÂN KHU**

**VIỆN KIỂM SÁT  
ND CẤP HUYỆN  
(HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ,  
TP TRỰC THUỘC TỈNH)**

**VIỆN KIỂM SÁT  
QUÂN SỰ  
KHU VỰC**

# CHỨC NĂNG CHỦ YẾU CỦA VIỆN KIỂM SÁT

**HAI CHỨC NĂNG  
CHỦ YẾU CỦA  
VIỆN KIỂM SÁT**

```
graph TD; A[HAI CHỨC NĂNG CHỦ YẾU CỦA VIỆN KIỂM SÁT] --> B[CHỨC NĂNG THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ (TRUY TỐ, CÔNG TỐ, BUỘC TỘI BẰNG BẢN CÁO TRẠNG)]; A --> C[CHỨC NĂNG KIỂM SÁT CÁC H/ ĐỘNG TỰ PHÁP (KIỂM SÁT CÁC HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ PL)];
```

**CHỨC NĂNG  
THỰC HÀNH  
QUYỀN CÔNG TỐ  
(TRUY TỐ, CÔNG TỐ,  
BUỘC TỘI BẰNG  
BẢN CÁO TRẠNG)**

**CHỨC NĂNG  
KIỂM SÁT CÁC H/  
ĐỘNG TỰ PHÁP  
(KIỂM SÁT CÁC  
HOẠT ĐỘNG  
BẢO VỆ PL)**

---

## ▣ Các thông tin khác về VKSND

- Người đứng đầu VKSND gọi là VTVKSND
  - Các thành viên của VKSND được hình thành không phải do bầu cử mà do bổ nhiệm trên cơ sở hội đủ các điều kiện theo pháp luật.
  - Hệ thống VKSND hoạt động theo ngành dọc
-

# Vấn đề xây dựng NN pháp quyền VN

- Có một HTPL hoàn chỉnh, phản ánh đúng yêu cầu khách quan của QLNN và QLXH. Các đạo luật phải có vai trò tối thượng trong HTPL.
  - NN và các thiết chế của nó phải được xác định rõ ràng về mặt PL, tất cả các CQNN, các TCXH, viên chức NN và CD phải tuân thủ nghiêm chỉnh và triệt để PL.
-

## ❖ Vấn đề xây dựng NN pháp quyền VN (tt)

- Mọi CD đều bình đẳng trước pháp luật. Quan hệ giữa CD và NN là quan hệ bình đẳng về quyền và nghĩa vụ
  - Mọi hành vi xâm phạm các quyền và lợi ích hợp pháp của CD do bất kỳ CQNN, người có chức quyền hay CD nào thực hiện đều phải bị phát hiện và nghiêm trị.
  - Quyền lực NN về hành pháp, lập pháp, tư pháp phải được phân định rõ ràng, hợp lý cho ba hệ thống CQNN tương ứng trong một cơ chế kiểm tra giám sát và chế ước lẫn nhau tạo thành cơ chế đồng bộ bảo đảm sự thống nhất của quyền lực NN.
-

# Vấn đề xây dựng NN pháp quyền VN (tt)

## ☐ Tóm lại

**NN pháp quyền phải là NN của dân, do dân và vì dân, tất cả quyền lực NN thực sự thuộc về nhân dân, PL có tính pháp lý và công bằng, thể hiện đầy đủ các giá trị cao cả của XH và của con người, PL phải giữ vai trò chủ đạo trong mọi hoạt động, trong xử sự của các chủ thể và toàn XH.**

# CHƯƠNG II: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT

## ■ Các nội dung nghiên cứu:

**I. NGUỒN GỐC CỦA PHÁP LUẬT**

**II. BẢN CHẤT VÀ VAI TRÒ XÃ HỘI CỦA PHÁP LUẬT**

**III. CHỨC NĂNG CỦA PHÁP LUẬT**

**IV. KIỂU LỊCH SỬ CỦA PHÁP LUẬT**

**V. HÌNH THỨC CỦA PHÁP LUẬT**

---

## ▣ **QUAN HỆ CỦA CON NGƯỜI NÓI CHUNG**

- ◆ **Quan hệ hôn nhân và gia đình**
  - ◆ **Quan hệ lao động**
  - ◆ **Quan hệ tài sản**
  - ◆ **Quan hệ đạo đức**
  - ◆ **Quan hệ con người và máy móc**
  - ◆ **Quan hệ con người và thiên nhiên**
  - ◆ **V.V...**
-



**CON NGƯỜI  
CÓ HAI LOẠI QUAN HỆ**

**QUAN HỆ XÃ HỘI**  
QH giữa người với người, giữa người với TC, giữa TC với TC

**QUY PHẠM XÃ HỘI  
ĐỂ ĐIỀU CHỈNH CÁC  
QUAN HỆ XÃ HỘI**

**QUAN HỆ KỸ THUẬT**  
QH giữa người và thiên nhiên, giữa người và máy móc

**QUY PHẠM KỸ THUẬT  
ĐỂ ĐIỀU CHỈNH CÁC  
QUAN HỆ KỸ THUẬT**

## ☐ **KHÁI NIỆM QUY PHẠM** (QUY TẮC HÀNH VI, QUY TẮC ỨNG XỬ, QUY TẮC XỬ SỰ, KHUÔN MẪU, MỆNH LỆNH)

- **Quy phạm: theo tiếng La tinh là quy tắc, khuôn mẫu, mệnh lệnh xác định. Hay nói cách khác, quy phạm là quy tắc hành vi cần thiết trong những điều kiện xác định.**

---

## ▣ KHÁI NIỆM QUY PHẠM XÃ HỘI

- QPXH dựa trên nhận thức của các quy luật vận động của xã hội; điều chỉnh hành vi trong mỗi quan hệ qua lại giữa con người với nhau; sự vi phạm QPXH sẽ bị phản ứng từ phía xã hội.
-

---

## ☉ KHÁI NIỆM QUY PHẠM KỸ THUẬT

- QPKT là mệnh lệnh dựa trên những nhận thức về các quy luật tự nhiên; điều chỉnh hành vi trong mỗi quan hệ “con người – máy móc”; sự không tuân thủ QPKT sẽ bị phản ứng từ phía tự nhiên.
-

# ▣ CÁC QUY PHẠM XÃ HỘI (HAY QUY TẮC XỬ SỰ, HAY QUY TẮC HÀNH VI)

- QUY TẮC (QP) PHÁP LUẬT
- QUY TẮC (QP) ĐẠO ĐỨC
- QUY TẮC (QP) TẬP QUÁN
- QUY TẮC (QP) TIỀN LỆ (ÁN LỆ)
- QUY TẮC (QP) TÔN GIÁO
- QUY TẮC (QP) CỦA CÁC TCXH
- .....

*QPPL mang tính bắt buộc chung còn các QPXH khác chỉ mang tính bắt buộc trong phạm vi mà nó điều chỉnh*

*QPPL được đảm bảo thực hiện bởi NN còn các QPXH khác được đảm bảo thực hiện bởi lương tâm, dư luận xã hội, các tổ chức quản lý các đối tượng đó.*

# 🕒 Lấy ví dụ về quy phạm xã hội (Hay quy tắc xử sự, quy tắc hành vi)

- Quy phạm đạo đức: Người thầy thuốc phải có nghĩa vụ chăm sóc bệnh nhân một cách tận tình, *nếu không thực hiện sẽ bị xã hội lên án, đồng nghiệp xa lánh.*
- Quy phạm tập quán: Người Việt Nam *có phong tục tập quán thờ cúng tổ tiên.* Nếu không thực hiện sẽ bị xã hội lên án, làng xóm chê trách.
- Quy phạm tôn giáo: Người nào vào nhà thờ thì phải đi đứng nhẹ nhàng, ăn nói nhỏ nhẹ. *Nếu không chấp hành thì bị mời ra ngoài.*
- Quy phạm pháp luật: Công dân không được buôn bán, vận chuyển chất ma túy, nếu vi phạm thì bị xử lý theo pháp luật.
- Quy phạm của tổ chức xã hội: Sinh viên ĐHNH phải mặc đồng phục thứ 2 và thứ 6. Nếu vi phạm sẽ bị kỷ luật.
- Quy phạm tiên lệ (án lệ): Nếu người nào thực hiện trộm cắp nhiều lần thì có thể bị ném đá đến chết.

---

# I. NGUỒN GỐC CỦA PHÁP LUẬT

## ☉ HT M-L về nhà nước và PL

- Theo HT M-L, NN và PL là hai hiện tượng I/sử cơ bản nhất của đời sống chính trị XH.
  - Hai hiện tượng LS đồng hành: cùng xuất hiện, phát triển, cùng tồn tại, cùng tiêu vong.
  - Những nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của NN cũng chính là những nguyên nhân làm xuất hiện PL.
  - Ngoài ra, còn có các HT, quan điểm khác, như: thuyết thần học, thuyết PL tự nhiên,...
-

---

# I. NGUỒN GỐC CỦA PHÁP LUẬT (tt)

## ▣ QPXH thời kì công xã nguyên thủy

- XH nguyên thủy chưa có NN và PL nhưng XH đó cũng đã cần đến trật tự và ổn định, đó chính là những quy tắc xử sự chung; các quy tắc đó chủ yếu là tập quán và tín điều tôn giáo
-



# I. NGUỒN GỐC CỦA PHÁP LUẬT (tt)

## ☐ Đặc điểm của QPXH thời kì nguyên thủy

- Thể hiện ý chí chung, phù hợp với lợi ích chung;
- Mang nội dung, tinh thần hợp tác, giúp đỡ, tính cộng đồng, bình đẳng; nhưng nhiều QP có nội dung vô cùng lạc hậu, thể hiện lối sống hoang dã;
- Mang tính manh mún, tản mạn và chỉ có hiệu lực trong phạm vi thị tộc - bộ lạc;
- Chủ yếu được thực hiện một cách tự nguyện trên cơ sở thói quen, niềm tin tự nhiên, nhiều khi cũng cần sự cưỡng chế.

# I. NGUỒN GỐC CỦA PHÁP LUẬT (tt)

## ☉ Ba con đường hình thành nên pháp luật

- *Tập quán pháp (TQP)* – con đường thứ nhất hình thành nên PL.
- *Tiền lệ pháp (TLP)* – con đường thứ hai hình thành nên PL.
- *Văn bản pháp luật (VBPL)*: Xây dựng và ban hành những quy tắc xử sự mới - con đường thứ ba hình thành nên PL.

# NGUỒN GỐC CỦA PL

(CÁC CON ĐƯỜNG HÌNH THÀNH NÊN PL)

```
graph TD; A[NGUỒN GỐC CỦA PL  
(CÁC CON ĐƯỜNG HÌNH THÀNH NÊN PL)] --> B[TẬP QUÁN PHÁP  
(Con đường thứ nhất)]; A --> C[TIỀN LỆ PHÁP  
(Con đường thứ hai)]; A --> D[VĂN BẢN PHÁP LUẬT  
(Con đường thứ ba)];
```

**TẬP QUÁN  
PHÁP**  
(Con đường  
thứ nhất)

**TIỀN LỆ  
PHÁP**  
(Con đường  
thứ hai)

**VĂN BẢN  
PHÁP LUẬT**  
(Con đường  
thứ ba)

# I. NGUỒN GỐC CỦA PHÁP LUẬT (tt)

☐ PL có các đặc điểm khác với QPXH thời nguyên thủy

- Thể hiện ý chí của giai cấp thống trị;
- Nội dung thể hiện quan hệ bất bình đẳng trong XH;
- Tính bắt buộc chung, tính hệ thống và thống nhất cao;
- Được bảo đảm thực hiện bằng NN, chủ yếu bởi sự cưỡng chế.

---

# I. NGUỒN GỐC CỦA PHÁP LUẬT (tt)

## ▣ Định nghĩa

- **PL là hệ thống những quy tắc xử sự (hệ thống những QP) do NN đặt ra hoặc thừa nhận và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị nhằm điều chỉnh các QHXH phù hợp với lợi ích của giai cấp mình.**
-

## **II. BẢN CHẤT VÀ VAI TRÒ XÃ HỘI CỦA PHÁP LUẬT**

**✿ Các vấn đề nghiên cứu:**

- ❖ Các thuộc tính (đặc trưng) của PL**
- ❖ Tính giai cấp và giá trị XH của PL**
- ❖ Vai trò của PL XHCN**

## ❖ Các thuộc tính (đặc trưng) của PL

- Tính bắt buộc chung (hay tính quy phạm phổ biến)
- Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức
- Tính được đảm bảo thực hiện bằng NN

**BA THUỘC TÍNH  
(ĐẶC TRƯNG, DẤU HIỆU) CỦA PL**

**TÍNH BẮT  
BUỘC CHUNG**

**TÍNH XÁC ĐỊNH  
CHẶT CHẼ VỀ  
MẶT HÌNH THỨC**

**TÍNH ĐƯỢC BẢO  
BẢO THỰC HIỆN  
BỞI NHÀ NƯỚC**



## ▪ Tính bắt buộc chung (hay tính quy phạm phổ biến)

- ✓ PL là hệ thống quy tắc xử sự, tức là hệ thống QP.
- ✓ Mọi quy tắc xử sự đều là khuôn mẫu hành vi mà một phạm vi các cá nhân, tổ chức (đối tượng) nhất định phải tuân theo.
- ✓ Nhưng QPPL thì mang tính bắt buộc phải tuân theo đối với mọi đối tượng thuộc phạm vi quản lý của NN.

## ▪ Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức

- ✓ Những QPXH khác có hình thức không xác định và không chặt chẽ.
- ✓ Về hình thức pháp lý: PL được thể hiện thành văn bản, có tên gọi xác định, do CQNN có thẩm quyền ban hành và được quy định trong VBQPPL.
- ✓ Về hình thức cấu trúc: PL được viết bằng lời văn rõ ràng, ngắn gọn, dễ hiểu, không đa nghĩa; cấu trúc chặt chẽ và được mẫu hóa bởi chính cơ quan có thẩm quyền.

## ▪ **Tính được đảm bảo thực hiện bằng NN**

- ✓ **NN bằng trí tuệ và uy tín của mình là người bảo đảm tính khoa học, hợp lý của PL, khiến cho PL có khả năng thực hiện thuận lợi trong cuộc sống.**
- ✓ **NN tạo điều kiện, giúp đỡ để các chủ thể tự mình thực hiện.**
- ✓ **PL là hình thức thể hiện tập trung nhất ý chí của NN, do đó nó luôn mang tính cưỡng chế NN.**

# ❖ **Tính giai cấp và giá trị XH của PL**

## ☐ **Nội dung nghiên cứu**

- **Tính giai cấp của PL**
- **Giá trị XH của PL**

## ▪ **Tính giai cấp của PL**

- ✓ Cùng với NN, PL mang tính giai cấp sâu sắc.
- ✓ Mức độ thể hiện của tính giai cấp phụ thuộc vào tương quan, đối sánh lực lượng, tính khốc liệt hay không khốc liệt của mâu thuẫn giai cấp.
- ✓ Ngoài ra, tính giai cấp còn phụ thuộc vào sự phát triển KT, truyền thống, tôn giáo, đạo đức, dân tộc, bối cảnh quốc tế, lịch sử, thậm chí còn phụ thuộc vào cả điều kiện tự nhiên...

## ▪ Tính giai cấp của PL (tt)

- ✓ “PL của các ông là ý chí của giai cấp các ông được đề lên thành luật, cái ý chí mà nội dung là do các điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp các ông quyết định” (Tuyên ngôn ĐCS).

## ▪ Giá trị XH của PL

- ✓ PL là công cụ điều chỉnh hành vi con người có hiệu lực nhất (giá trị công cụ điều chỉnh hành vi). Để trở thành công cụ như vậy, ngoài những thuộc tính, PL còn là phương tiện ghi nhận những quy luật khách quan của những cách xử sự hợp lí.
- ✓ PL mang trong mình những giá trị nhân đạo to lớn, như: công lí, lẽ công bằng, nhân đạo... và truyền tải những giá trị chung đó của XH đến với từng cá nhân, là công cụ nhận thức và giáo dục, cải biến bản thân con người.
- ✓ Giá trị XH của các kiểu PL khác nhau rất khác nhau. Trong mỗi kiểu PL, vào mỗi giai đoạn khác nhau thì giá trị của PL cũng khác nhau.
- ✓ Cùng với quá trình lịch sử, giá trị XH của PL ngày càng tăng lên.

## ❖ **Vai trò của PL XHCN (Mối quan hệ giữa PL với các hiện tượng XH khác)**

- **PL và KT**
- **PL và chính trị**
- **PL với các QPXH khác**
- **PL và ý thức XH**
- **PL và các TCXH**
- **PL và NN**



## ▪ PL và KT

- ✓ PL thuộc kiến trúc thượng tầng nên nó bị quy định bởi cơ sở hạ tầng; nhưng PL không phụ thuộc máy móc vào cơ sở KT mà nó có tính độc lập tương đối.
- ✓ Thời kỳ là cơ chế kế hoạch hóa tập trung.
- ✓ Thời kì cơ chế KTTT, PL là nhân tố tích cực, có vai trò to lớn đóng góp vào sự phát triển.

## ▪ PL và chính trị

- ✓ Chính trị là sự biểu hiện tập trung của kinh tế thông qua pháp luật
- ✓ PL là công cụ, phương tiện đưa chính trị vào cuộc sống;
- ✓ Đường lối chính trị của các đảng chính trị, đảng cầm quyền được thể hiện trong PL;
- ✓ Khi đó, đường lối chính trị trở thành ý chí của NN, mang tính bắt buộc chung.
- ✓ Trong NN hiện đại khi vai trò của PL được đề cao thì chính trị lại được giới hạn trong khuôn khổ PL.

## ▪ PL với các QPXH khác

- ✓ Các QPXH đều có vai trò điều chỉnh hành vi con người, nhưng vai trò của QPPL là quan trọng nhất. PL là hạt nhân của hệ thống các QPXH.
- ✓ PL tác động mạnh mẽ tới các QPXH. PL có nội dung tiên bộ sẽ ảnh hưởng tích cực tới đạo đức XH, tập quán, truyền thống, và ngược lại.
- ✓ Những quy tắc đạo đức, tập quán quan trọng, tốt đẹp, có giá trị chung đa phần có thể được ban hành thành những QPPL. PL tiên bộ phải thấm nhuần những giá trị đạo đức, truyền thống tốt đẹp của XH.
- ✓ PL là ý chí NN nên các QP của các TCXH không được trái với luật.

## ■ PL và ý thức XH

- Có thể coi ý thức XH là cầu nối giữa PL và các QPXH như đạo đức, tập quán, truyền thống...
- ✓ Bởi vì, ý thức PL là một loại hình ý thức XH.
- ✓ Khi đã được xây dựng và thực hiện trên cơ sở ý thức PL, PL với tư cách là phương tiện truyền tải những thông tin về các giá trị XH tiên tiến, lại tác động ngược trở lại tới ý thức PL XH bằng cách nâng ý thức PL cá nhân lên ngang tầm ý thức PL XH, và do đó, nó tác động tích cực tới ý thức XH nói chung.
- Ngược lại, ý thức XH được hình thành từ lâu đời dưới ảnh hưởng của các quy tắc tập quán, truyền thống, đạo đức, PL cũ cũng ảnh hưởng tới PL thông qua sự ảnh hưởng tới ý thức PL hiện tồn.

## ▪ PL và các TCXH

- ✓ Các TCXH là các tổ chức “phi” NN, không mang tính NN, do đó, có tính độc lập đối với NN. Nhưng tổ chức nào cũng đặt trong một hoặc một số NN, nên tính độc lập chỉ mang ý nghĩa tương đối.
- ✓ Các TCXH hoạt động trong khuôn khổ PL. PL tạo ra hành lang pháp lý cho việc thành lập, tổ chức và hoạt động của các TCXH. Bằng PL, NN tạo điều kiện cho các TCXH phát triển, kể cả các điều kiện vật chất.
- ✓ Ngược lại, các TCXH có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ NN trong việc thực hiện những chức năng, nhiệm vụ của mình, trong đó có hoạt động xây dựng, hoàn thiện và thực hiện tốt PL.

## ▪ PL và NN

- ✓ NN không thể tồn tại thiếu PL. PL là công cụ cực kỳ quan trọng để NN điều chỉnh các QHXH, hướng chúng phát triển phù hợp với ý chí NN. Các chức năng, nhiệm vụ của NN có thể được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau, nhưng quan trọng nhất là hình thức pháp lý.
- ✓ Ngược lại, mặc dầu PL do NN đặt ra nhưng NN phải hoạt động trong khuôn khổ PL. Mặt khác, PL chỉ có thể được thực hiện trong đời sống khi có sự đảm bảo của NN.

# III. CHỨC NĂNG CỦA PHÁP LUẬT

## ▣ Các vấn đề nghiên cứu:

- Khái niệm
- Các chức năng của PL

## ▪ Khái niệm

**Chức năng PL là những phương diện, mặt hoạt động chủ yếu của PL.**



# ▪ Các chức năng của PL

- **Chức năng điều chỉnh**
- **Chức năng bảo vệ**
- **Chức năng giáo dục**

## ➤ Chức năng điều chỉnh QHXX

- ✓ Là sự tác động trực tiếp của PL tới các QHXX bằng cách ghi nhận, củng cố những quan hệ cơ bản, quan trọng và tạo lập hành lang pháp lý.
- ✓ Đòi hỏi sự điều chỉnh phải được thực hiện phù hợp với quy luật phát triển của cơ sở KT và các quy luật khác.

## ➤ Chức năng bảo vệ

- ✓ PL quy định những phương tiện nhằm mục đích bảo vệ những QHXXH là cơ sở, nền tảng trước các vi phạm và loại trừ những QHXXH lạc hậu không phù hợp với bản chất chế độ.
- ✓ Những phương tiện đó chủ yếu là những quy định xử phạt.

## ➤ Chức năng giáo dục

- ✓ Thể hiện ở sự tác động gián tiếp của PL tới các QHXH thông qua ý thức con người, hướng con người tới những cách xử sự hợp lý, phù hợp với QPPL, lợi ích của XH và của bản thân.
- ✓ Các QPPL tiên bộ, với hoạt động thực hiện và ADPL đúng đắn có tác dụng giáo dục rất to lớn.

# **IV. KIỂU LỊCH SỬ CỦA PHÁP LUẬT**

## **▣ Các vấn đề nghiên cứu:**

- ❖ Khái niệm kiểu lịch sử của PL**
- ❖ Các kiểu lịch sử của PL**
- ❖ PL Việt Nam XHCN**

## ❖ Khái niệm kiểu lịch sử của PL

- Kiểu PL là tổng thể những dấu hiệu, đặc điểm cơ bản của PL, thể hiện bản chất giai cấp, vai trò XH và những điều kiện tồn tại và phát triển của PL tương ứng trong một HTKTXH nhất định.

## ❖ **Khái niệm kiểu lịch sử của PL (tt)**

- **Kiểu HTKTXH, kiểu PTSX quyết định kiểu NN và PL; tương ứng với bốn kiểu NN là bốn kiểu PL.**
- **Ba kiểu PL chủ nô, phong kiến, tư sản bảo vệ chế độ tư hữu; còn kiểu PLXHCHN dựa trên chế độ công hữu về TLSX.**

## ❖ Khái niệm kiểu lịch sử của PL (tt)

- Sự thay thế các kiểu PL trong lịch sử thể hiện quá trình tiến hóa XH, được thực hiện thông qua các cuộc cách mạng XH.
- Cơ sở khách quan của quá trình đó là sự vận động của các QHKT, của PTSX, trong đó quy luật cơ bản là QHSX phải phù hợp với tính chất và trình độ của LLSX.
- Ở các nước khác nhau sự thay thế các kiểu PL cũng diễn ra rất khác nhau. Không phải nước nào cũng trải qua bốn kiểu PL.
- Kiểu PL sau mang tính kế thừa kiểu PL trước và bao giờ cũng tiến bộ hơn.



## ❖ Các kiểu lịch sử của PL

- **PL chủ nô**
- **PL phong kiến**
- **PL tư sản**
- **PL XHCN**

## ▪ PL chủ nô

- ✓ Công khai bảo vệ và củng cố quyền tư hữu của chủ nô đối với TLSX và nô lệ, hợp pháp hóa chế độ bóc lột tàn nhẫn và trắng trợn đối với nô lệ và tình trạng vô quyền của nô lệ; nô lệ được coi là “công cụ biết nói”.
- ✓ Bảo vệ ách thống trị về chính trị và tư tưởng của giai cấp chủ nô, tổ chức và bảo vệ quyền lực NN của giai cấp chủ nô, hợp pháp hóa sự đàn áp công khai của chủ nô đối với nô lệ.
- ✓ Quy định, củng cố tình trạng bất bình đẳng trong XH.

## ■ **PL chủ nô (tt)**

- ✓ Quy định và củng cố sự thống trị tuyệt đối của người gia trưởng trong quan hệ gia đình.
- ✓ Về hình thức mang nặng dấu ấn của QPXH của chế độ thị tộc - bộ lạc: tản mạn, chủ yếu sử dụng TQP và TLP; VBPL xuất hiện muộn và chủ yếu là bộ luật tổng hợp mà mọi chế tài đều mang tính chất hình sự, nội dung của PL lạc hậu, mang đậm màu sắc tôn giáo.

Tuy vậy, PL chủ nô đóng vai trò quan trọng trong tổ chức, quản lý XH, và dưới góc độ này cũng đóng vai trò tích cực nhất định so với QPXH nguyên thủy.

## ■ PL phong kiến

- ✓ Bảo vệ chế độ tư hữu của giai cấp phong kiến đối với đất đai và chế độ bóc lột địa tô, bảo vệ ách thống trị về chính trị và tư tưởng của giai cấp phong kiến.
- ✓ Bảo vệ chế độ đẳng cấp và đặc quyền của giai cấp phong kiến.
- ✓ Hợp pháp hóa bạo lực và sự chuyên quyền tùy tiện của phong kiến; là “PL quả đấm” - thừa nhận bạo lực là phương tiện bảo vệ lợi ích và giải quyết tranh chấp.

## ■ PL phong kiến (tt)

- ✓ Quy định những hình phạt tàn bạo đối với những hành vi xâm phạm đến trật tự phong kiến.
- ✓ Chịu ảnh hưởng của tôn giáo và đạo đức phong kiến.
- ✓ Là PL tàn bạo, không có tính thống nhất cao, TQP và TLP vẫn đóng vai trò chủ yếu; VBPL xuất hiện muộn và cũng là những bộ luật có nội dung tổng hợp mà chế tài đều mang tính chất hình sự.
- ✓ Tuy nhiên, PL phong kiến cũng đóng vai trò quan trọng trong việc xác lập, ghi nhận và phát triển một hệ thống QHXH mới tiến bộ hơn so với PL chủ nô, thúc đẩy sự phát triển của XH.

## ■ PL tư sản

- ✓ PL tư sản, cả về nội dung lẫn hình thức, đã đánh dấu một bước tiến bộ vượt bậc của lịch sử nhân loại.
- ✓ PL tư sản bảo vệ chế độ tư hữu và chế độ bóc lột giá trị thặng dư, ghi nhận và bảo vệ sự thống trị về chính trị và tư tưởng của giai cấp tư sản.
- ✓ Lần đầu tiên xuất hiện khái niệm “công dân” và tuyên bố các quyền tự do, dân chủ rộng rãi.

## ■ PL tư sản (tt)

- ✓ Tuyên bố nguyên tắc “tự do hợp đồng”. Chế định này cùng với chế định công dân tạo nên bộ khung pháp lý cho XH dân sự, giải phóng con người.
- ✓ Nguyên tắc pháp chế lần đầu tiên được thể hiện trong PL.
- ✓ Về hình thức, PL tư sản rất phát triển cả về nội dung lẫn kỹ thuật lập pháp, phạm vi điều chỉnh rộng. HP - đạo luật cơ bản cho tổ chức và hoạt động của NN, lần đầu tiên được ban hành. PL tư sản được chia thành hai hệ thống là Ănglơ - Xăcxông và châu Âu lục địa.

## ■ PL xã hội chủ nghĩa

- ✓ Đây là kiểu PL cuối cùng trong lịch sử và hình thành dần cùng với sự ra đời và phát triển của NN XHCN, là PL kiểu mới, nội dung của nó hoàn toàn phủ nhận chế độ bóc lột, hạn chế và dần đi đến xóa bỏ chế độ tư hữu, xác lập và ngày càng phát triển quan hệ bình đẳng, tự do, dân chủ, bác ái thật sự, những quan hệ hoàn toàn mới giữa con người với con người.
- ✓ Tuy nhiên, chưa có PL XHCN đích thực mà kiểu PL này đang dần dần được hình thành cùng với sự phát triển của NN XHCN.



## ❖ PL Việt Nam XHCN

PLVN là hệ thống các quy tắc xử sự do NN ban hành hoặc thừa nhận và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí của đại đa số nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của ĐCSVN, được quy định bởi cơ sở KT của CNXH trong giai đoạn mới, là công cụ chủ yếu điều chỉnh các QHXH nhằm xây dựng một XH công bằng, dân chủ, phồn vinh và văn minh.

# ■ PL Việt Nam XHCN (tt)

## ☉ Bản chất của PLVN XHCN

- ✓ Mang tính nhân dân sâu sắc, bởi vì PL do NN đại diện cho tuyệt đại đa số nhân dân ban hành. Nhân dân có điều kiện tham gia rộng rãi vào quá trình xây dựng PL. PL quy định các quyền tự do, dân chủ và đặt ra các đảm bảo cần thiết cho việc thực hiện, ghi nhận chủ quyền nhân dân.
- ✓ Khẳng định đường lối và tạo lập hành lang pháp lý cho sự phát triển của nền KTHH nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường định hướng XHCN, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể có vai trò nền tảng, khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vào nước ta.
- ✓ Tính cưỡng chế mang nội dung hoàn toàn khác với các kiểu PL trước, được áp dụng vì lợi ích, nhu cầu của đại đa số, kết hợp chặt chẽ với thuyết phục, giáo dục, trên cơ sở thuyết phục.

## ☐ Bản chất của PLVN XHCN (tt)

- ✓ Có phạm vi điều chỉnh rộng, điều chỉnh cả lĩnh vực trực tiếp tổ chức, quản lý của các đối tượng điều chỉnh.
- ✓ Quan hệ mật thiết với các QPXH khác. PL thể chế hóa các quy tắc đạo đức, tập quán tiến bộ, hạn chế, loại trừ những tập tục lạc hậu, và là công cụ thực hiện các đường lối, chủ trương của Đảng.
- ✓ Về hình thức, PL chia thành các ngành, và về nguyên tắc, chỉ có một loại nguồn là VBQPPL.

# CHƯƠNG III: CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI CÁC QHXX

✿ Các vấn đề nghiên cứu:

A. QUY PHẠM PHÁP LUẬT

B. QUAN HỆ PHÁP LUẬT

C. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT, VI PHẠM PHÁP  
LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

D. Ý THỨC PHÁP LUẬT VÀ PHÁP CHẾ

# A. QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## ☐ Nội dung nghiên cứu:

- ❖ **Khái niệm quy phạm pháp luật**
- ❖ **Cơ cấu quy phạm pháp luật**
- ❖ **Hình thức thể hiện của quy phạm pháp luật**
- ❖ **Phân loại quy phạm pháp luật**

# ❖ Khái niệm quy phạm pháp luật

## ◆ Khái niệm quy phạm

- QP là quy tắc xử sự mang tính bắt buộc quy định hành vi được làm, hành vi bị cấm, thực hiện hành vi đó như thế nào.

# ◆ Ví dụ về quy phạm xã hội

## (quy tắc xử sự, quy tắc hành vi)

- QP đạo đức: Người thầy thuốc phải có nghĩa vụ chăm sóc bệnh nhân một cách tận tình, *nếu không thực hiện sẽ bị xã hội lên án, đồng nghiệp xa lánh.*
- QP tập quán: Người VN *có phong tục tập quán thờ cúng tổ tiên.* Nếu không thực hiện sẽ bị xã hội lên án, làng xóm chê trách.
- QP tôn giáo: Người nào vào nhà thờ thì phải đi đứng nhẹ nhàng, ăn nói nhỏ nhẹ. *Nếu không chấp hành thì bị mời ra ngoài.*
- QP pháp luật: Công dân không được buôn bán, vận chuyển chất ma túy, nếu vi phạm thì bị xử lý theo pháp luật.
- QP của tổ chức xã hội: Sinh viên ĐHNH phải mặc đồng phục thứ 2 và thứ 6. Nếu vi phạm sẽ bị kỷ luật.
- QP tiền lệ (án lệ): Nếu người nào thực hiện trộm cắp nhiều lần thì có thể bị ném đá đến chết.

# ❖ Khái niệm quy phạm pháp luật

## ◆ Các bộ phận của quy phạm

- **Tình huống, điều kiện, chủ thể, hoàn cảnh được chỉ ra trong QP (giả định).**
- **Hành vi bắt buộc thực hiện khi gặp điều kiện, hoàn cảnh, tình huống trên (quy định).**
- **Hậu quả phải gánh chịu nếu không thực hiện hành vi (chế tài).**



## ❖ Khái niệm quy phạm pháp luật (tt)

QPPL là quy tắc xử sự (quy tắc hành vi) mang tính bắt buộc chung do NN đặt ra hoặc thừa nhận, thể hiện ý chí của NN và được NN bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các QHXH, thực hiện các nhiệm vụ đặt ra trước NN.

***QPPL là  
một loại QPXH***

# ❖ Khái niệm quy phạm pháp luật

## ◆ Những đặc trưng, dấu hiệu của QPPL:

- ✓ Quy tắc xử sự (quy tắc hành vi).
- ✓ NN ban hành hoặc thừa nhận, thể hiện ý chí NN (có thể do các TCXH ban hành khi được NN trao quyền).
- ✓ Mang tính bắt buộc chung và được NN bảo đảm thực hiện.
- ✓ Nhằm điều chỉnh các QHXH, thực hiện các nhiệm vụ đặt ra trước NN.

# ❖ Cơ cấu quy phạm pháp luật

- ◆ Giả định (GD)
- ◆ Quy định (QĐ)
- ◆ Chế tài (CT)

**Cơ cấu của QPPL cũng là cơ cấu của quy phạm nói chung, đều gồm ba bộ phận**

# ☺ Ví dụ về quy phạm pháp luật

- ▶ **QPPL1**: Người nào tham gia giao thông đường bộ ngồi trên xe mô tô gắn máy *thì phải đội nón bảo hiểm*. Nếu vi phạm sẽ bị phạt từ 150.000 → 200.000đ.
- ▶ **QPPL2**: Công dân *không được buôn bán, tàng trữ, vận chuyển trái phép chất ma túy*. Nếu vi phạm từ 100gram trở lên sẽ bị tử hình.
- ▶ **QPPL3**: Trong trường hợp vay mượn tiền *thì người cho vay có nghĩa vụ giao tiền còn người đi vay có nghĩa vụ hoàn trả cả gốc và lãi khi đáo hạn*. Nếu ai vi phạm sẽ bị phạt 10% trên tổng số tiền vi phạm.

# CƠ CẤU CỦA QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## QUY PHẠM PHÁP LUẬT

```
graph TD; A[QUY PHẠM PHÁP LUẬT] --> B[GIẢ ĐỊNH]; A --> C[QUY ĐỊNH]; A --> D[CHẾ TÀI];
```

**GIẢ ĐỊNH**  
Tình huống,  
điều kiện,  
chủ thể,  
hoàn cảnh  
được chỉ  
ra trong  
quy phạm.

**QUY ĐỊNH**  
Hành vi  
bắt buộc  
thực hiện  
khi gặp điều  
kiện, hoàn  
cảnh, tình  
huống trên.

**CHẾ TÀI**  
Hậu quả  
phải  
gánh  
chịu nếu  
không  
thực hiện  
hành vi.

## ◆ Giả định (GD)

### ● Khái niệm giả định pháp luật

- GD quy định địa điểm, thời gian, chủ thể, các hoàn cảnh, tình huống có thể xảy ra trong thực tế mà nếu tồn tại chúng thì phải hành động theo quy tắc mà QP đặt ra (GD là môi trường tác động của QPPL).

## ◆ **Giả định (tt)**

### ● **Phân loại giả định pháp luật:**

- **GĐ đơn giản (chỉ bao gồm một điều kiện tác động của QP) hoặc GĐ phức tạp (bao gồm nhiều điều kiện tác động của QP)**
- **GĐ xác định và GĐ xác định tương đối**
- **GĐ cụ thể và GĐ trừu tượng...**

## ◆ Quy định (QĐ)

### ● Khái niệm quy định pháp luật

■ Là bộ phận trung tâm của QPPL, vì chính đây là quy tắc xử sự thể hiện ý chí NN mà mọi người phải thi hành khi xuất hiện những điều kiện mà phần GD đã đặt ra.



# ◆ Quy định (tt)

## ● Phân loại quy định pháp luật:

- *Phụ thuộc vào vai trò của chúng trong điều chỉnh các QHXX, có QĐ: điều chỉnh; bảo vệ; định nghĩa.*
- *Phụ thuộc vào mức độ xác định của quy tắc hành vi, có QĐ: xác định; tùy nghi (xác định tương đối); nguyên tắc.*
- *Phụ thuộc vào phương pháp, cách thức tác động lên các QHXX, có QĐ: cấm; bắt buộc; cho phép; lựa chọn; trao quyền kiến nghị.*
- *Phụ thuộc vào tính phức tạp của nó, có QĐ: đơn giản; phức tạp.*
- *Phụ thuộc vào phương thức thể hiện nội dung, có hai hệ thống phân loại: quy định trực tiếp, dẫn chiếu và mẫu hoặc quy định liệt kê và khái quát...*

## ◆ Chế tài

### ● Khái niệm chế tài pháp luật

- Là bộ phận của QPPL chỉ ra những biện pháp tác động mà NN sẽ áp dụng đối với các chủ thể không thực hiện hoặc thực hiện không đúng mệnh lệnh của NN đã nêu trong phần quy định của QPPL.

## ◆ Chế tài (tt)

### ● Phân loại chế tài pháp luật

- Tùy theo mức độ xác định, có CT: xác định; xác định tương đối; lựa chọn.
- Theo tính chất các biện pháp được áp dụng, có CT: hình phạt; khôi phục PL;
- Hoặc chế tài đơn giản (chỉ gồm một biện pháp tác động), chế tài phức tạp (gồm nhiều biện pháp tác động).

## ❖ Các phương thức thể hiện của QPPL trong điều luật

- ◆ Phương thức thể hiện trực tiếp
- ◆ Phương thức thể hiện viện dẫn
- ◆ Phương thức thể hiện mẫu

## ◆ Phương thức thể hiện trực tiếp

- Tất cả các yếu tố cấu thành QPPL đều được thể hiện một cách trực tiếp trong điều luật.

## ◆ Phương thức thể hiện viện dẫn

- Không trình bày toàn bộ các yếu tố cấu thành QP trong một điều luật, mà được viện dẫn ở một điều luật khác trong cùng một văn bản QPPL.

## ◆ Phương thức thể hiện mẫu

- Thể hiện giống như phương thức viện dẫn, nhưng khác ở chỗ có một số điều luật thể hiện một số bộ phận của QP chung cho nhiều điều luật ở trong các VBQP khác nhau mà không có ở trong cùng một VB.

# ❖ Phân loại QP pháp luật

## ☺ Các tiêu chí phân loại:

- ☑ Phân loại dựa vào vai trò khác nhau trong việc điều chỉnh các QHXX
- ☑ Phân loại dựa vào phạm vi và khối lượng của sự tác động điều chỉnh
- ☑ Phân loại dựa vào phạm trù nội dung và hình thức



# ☐ Dựa vào vai trò khác nhau trong việc điều chỉnh các QHXH

- ***QP điều chỉnh***: Là QP thiết lập các quyền và nghĩa vụ pháp lý của những người tham gia các QHXH. Các QP này hướng đến hình thành các hành vi hợp pháp.
- ***QP bảo vệ***: Là QP xác định trước các biện pháp tác động mang tính cưỡng chế NN đối với hành vi VPPL. Đây là QP đối với hành vi không hợp pháp và luôn luôn bị tác động bởi chế tài.
- ***QP chuyên môn***: Là những QP chứa đựng những quy định nhằm đảm bảo hiệu lực của các QP điều chỉnh và QP bảo vệ.

## ☐ Dựa vào phạm vi và khối lượng của sự tác động điều chỉnh

- **QP chung**: là QP điều chỉnh một loại, một phạm vi các QHXX.
- **QP chuyên biệt**: là các QP điều chỉnh một dạng thuộc một loại QHXX.
- **QP đặc biệt**: là QP tách ra từ QP chung và QP chuyên biệt.

## ☐ Phân loại dựa vào phạm trù nội dung và hình thức

- **QP nội dung** là QP điều chỉnh mặt nội dung của QHXX hiện thực, quy định quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia.
- **QP hình thức** là QP điều chỉnh thủ tục pháp lý của hoạt động của các cơ quan có thẩm quyền trong việc thực hiện và bảo vệ các QP nội dung; quyền và lợi ích hợp pháp của những người tham gia các QHXX về mặt thủ tục.

# **B. QUAN HỆ PHÁP LUẬT**

**✿ Các nội dung nghiên cứu:**

**I. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ PHÂN LOẠI  
QUAN HỆ PHÁP LUẬT**

**II. THÀNH PHẦN CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT**

**III. SỰ KIẾN PHÁP LÝ**

# I. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ PHÂN LOẠI QUAN HỆ PHÁP LUẬT

## ▣ Các nội dung nghiên cứu:

- ❖ **Khái niệm**
- ❖ **Đặc điểm quan hệ pháp luật**
- ❖ **Phân loại quan hệ pháp luật**

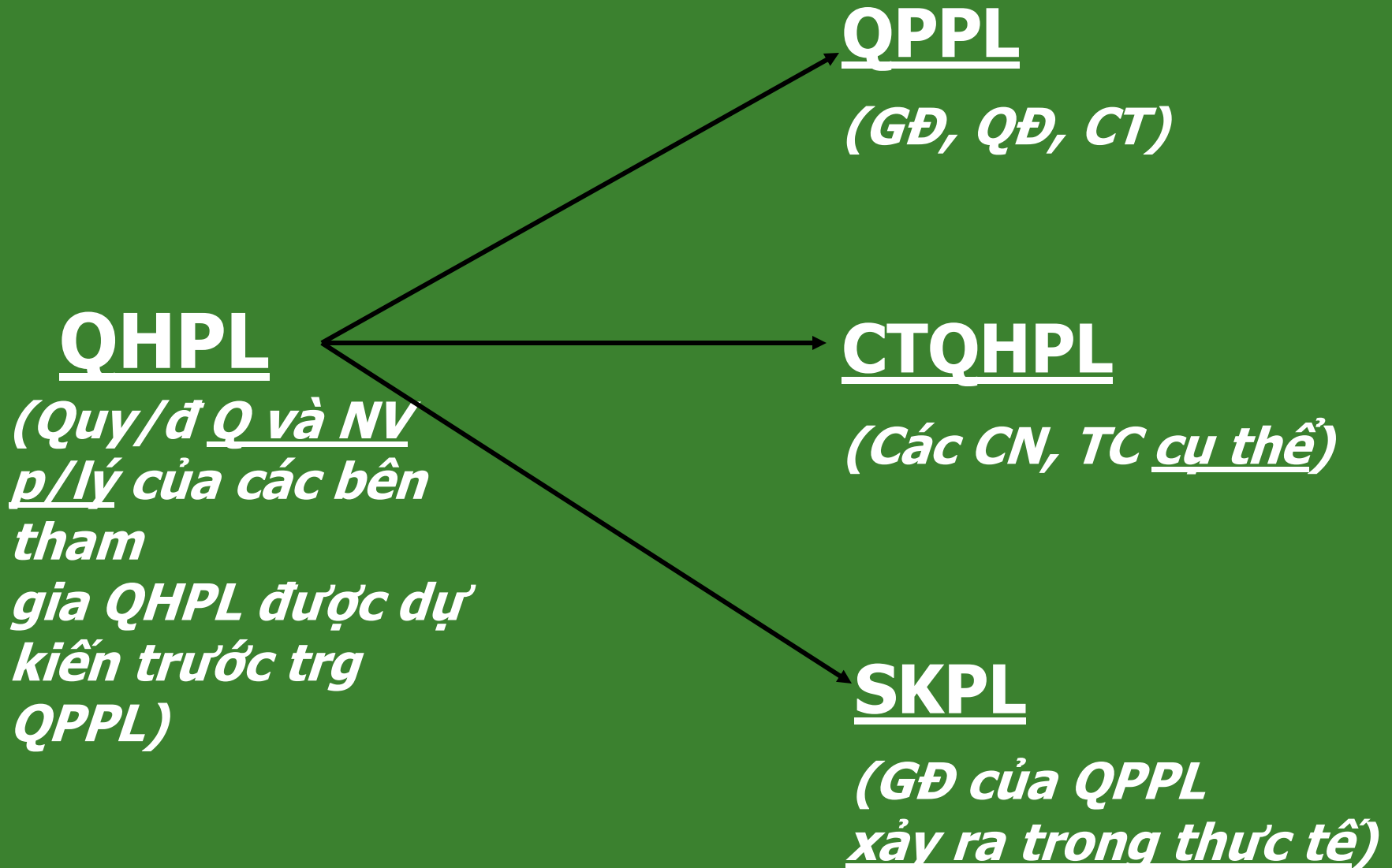
## ❖ Khái niệm

- ◆ QHPL là hình thức pháp lý của các QHXH, xuất hiện trên cơ sở điều chỉnh của QPPL đối với QHXH tương ứng.

## ❖ Khái niệm (tt)

- Một QPPL thực hiện vai trò điều chỉnh một QHXH bằng cách đặt cơ sở cho sự xuất hiện những QHPL tương ứng với QHXH được QPPL đó điều chỉnh.
- Khi xuất hiện những tình huống, hoàn cảnh cùng với những chủ thể nhất định như trong phần GD của QPPL thì sẽ xuất hiện QHPL tương ứng với QHXH được QPPL điều chỉnh.
- Các QPPL chỉ đặt cơ sở cho sự xuất hiện QHPL, chứ không mặc nhiên sinh ra ngay QHPL tương ứng. Để QHPL xuất hiện phải có đầy đủ ba điều kiện: QPPL; SKPL; chủ thể có năng lực hành vi.

# Điều kiện để xuất hiện QHPL





## ❖ Đặc điểm quan hệ pháp luật

- ✓ Mang tính ý chí, bởi nó xuất hiện trên cơ sở QPPL - thể hiện tập trung ý chí của NN;
- ✓ Là một loại quan hệ tư tưởng thuộc kiến trúc thượng tầng xã hội;
- ✓ Xuất hiện trên cơ sở QPPL;
- ✓ Các bên tham gia (chủ thể) QHPL mang những quyền và nghĩa vụ pháp lý mà QPPL dự kiến trước;
- ✓ Được bảo đảm thực hiện bằng NN;
- ✓ Mang tính xác định cụ thể: nó chỉ xuất hiện trong những trường hợp xác định, giữa những chủ thể cụ thể nhất định khi có đồng thời ba điều kiện: một QPPL; những chủ thể xác định cụ thể; xuất hiện SKPL.

## ❖ Đặc điểm quan hệ pháp luật (tt)

- QHPL và QHXX là hai khái niệm khác nhau, không thể đồng nhất chúng với nhau, hoặc coi QHPL là QHXX được QPPL điều chỉnh.
- Một QHXX không mất đi hoặc biến thành QHPL khi được QPPL điều chỉnh, mà nó được khoác lên mình một chiếc áo (hình thức) pháp lý, nó vẫn tồn tại song song với QHPL tương ứng.

# ❖ Phân loại quan hệ pháp luật

- Theo tính chất quan hệ: quan hệ ngang và dọc;
- Theo thời gian tồn tại: quan hệ thường xuyên và tạm thời;
- Theo mức độ xác định: quan hệ xác định và quan hệ xác định tương đối;
- Theo mức độ phức tạp: quan hệ đơn giản và quan hệ phức tạp;
- Theo ngành luật: QHPL hình sự, dân sự, hành chính...;
- Theo tính chất nghĩa vụ ta có quan hệ tích cực và thụ động;
- Theo đặc trưng của sự tác động tới các QHXX ta có quan hệ điều chỉnh và bảo vệ;
- Theo chủ thể v.v...

## II. THÀNH PHẦN CỦA QHPL

❁ QHPL bao gồm ba thành phần sau:

- ◆ Chủ thể quan hệ pháp luật
- ◆ Nội dung của quan hệ pháp luật (*Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể*)
- ◆ Khách thể quan hệ pháp luật

# ◆ Chủ thể quan hệ pháp luật

## □ Quan hệ giữa CTQHPL và CTPL

- ✓ Muốn trở thành CTQHPL thì trước hết phải là CTPL.
- ✓ CTPL là những cá nhân, tổ chức có khả năng trở thành các bên tham gia QHPL, có được những quyền và nghĩa vụ pháp lý trên cơ sở sự ghi nhận của những QPPL.
- ✓ CTQHPL có liên quan mật thiết với CTPL, nhưng chúng không đồng nhất với nhau. CTQHPL có thể là CD, công chức, viên chức, CQ, hoặc TCNN, hoặc CQ, TCXH..., nghĩa là mọi CTPL. Nhưng CTQHPL phải cụ thể.

# CHỦ THỂ PHÁP LUẬT

*Được coi là  
CTQHPL khi  
CTPL đó tham  
gia vào các  
QHPL cụ thể*

**NHÀ  
NƯỚC**  
là CTPL  
đặc biệt

**CÁ  
NHÂN**

**TỔ  
CHỨC**

**NGƯỜI  
NƯỚC  
NGOÀI**

**NGƯỜI  
KHÔNG  
QUỐC  
TỊCH**

# ◆ Chủ thể quan hệ pháp luật (tt)

## ▣ Năng lực chủ thể

- CTPL có thuộc tính đặc biệt do NN trao cho, đó là NLCT, tức là khả năng trở thành CTPL, CTQHPL, mà khả năng đó được NN thừa nhận.
- CTQHPL phải có NLCT, nghĩa là phải có năng lực pháp luật (NLPL) và năng lực hành vi (NLHV) – hai bộ phận của NLCT.

## ▣ **Năng lực chủ thể bao gồm:**

- ▶ **NLPL** là khả năng của chủ thể có được các quyền chủ thể và mang các nghĩa vụ pháp lý mà NN thừa nhận. CTPL là các cá nhân, tổ chức có NLPL.
- ▶ **NLHV** là khả năng của chủ thể, khả năng này được NN thừa nhận, bằng các hành vi của mình thực hiện các quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý, tham gia vào các QHPL.



# NĂNG LỰC CHỦ THỂ

## NĂNG LỰC CHỦ THỂ

**NĂNG LỰC  
PHÁP LUẬT  
KHẢ NĂNG  
C/THỂ CÓ  
ĐƯỢC CÁC  
QUYỀN VÀ  
MANG CÁC  
N/VỤ P/LÝ**

**NĂNG LỰC  
HÀNH VI  
K/NĂNG  
CỦA C/THỂ  
ĐƯỢC NN  
THỪA NHẬN  
T/HIỆN CÁC  
Q, N/VỤ P/LÝ**

# ☐ **Phân loại năng lực hành vi**

☺ **Năng lực hành vi cá nhân được chia thành:**

- ◆ **Năng lực hành vi đầy đủ**
- ◆ **Không có năng lực hành vi**
- ◆ **Năng lực hành vi chưa đầy đủ**
- ◆ **Bị hạn chế năng lực hành vi**
- ◆ **Mất năng lực hành vi.**

# ☐ Phân loại năng lực hành vi

☺ Theo các ngành luật khác nhau:

- Năng lực hành vi dân sự
- Năng lực hành vi hình sự
- Năng lực hành vi hành chính
- Năng lực hành vi lao động
- .....

# ◆ Nội dung của quan hệ pháp luật (Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể)

- ☉ KN: Quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý là nội dung của QHPL, xuất hiện ở các cá nhân, tổ chức trên cơ sở những QPPL, khi cá nhân, tổ chức đó trở thành CTQHPL.

## ◆ Nội dung của quan hệ pháp luật (tt)

### ☐ Quyền chủ thể

- KN: Quyền chủ thể trong QHPL là khả năng xử sự của những người tham gia QHPL được QPPL quy định trước và được bảo vệ bởi sự cưỡng chế của NN.

## ◆ Nội dung của quan hệ pháp luật (tt)

### ☐ Đặc điểm của quyền chủ thể

- ✓ Khả năng được hành động trong khuôn khổ do QPPL xác định trước;
- ✓ Khả năng yêu cầu bên kia thực hiện nghĩa vụ của họ;
- ✓ Khả năng yêu cầu các CQNN có thẩm quyền áp dụng biện pháp cưỡng chế cần thiết đối với bên kia.

## ◆ Nội dung của quan hệ pháp luật (tt)

### ☉ Nghĩa vụ pháp lý

- KN: Nghĩa vụ pháp lý trong QHPL là cách xử sự bắt buộc được QPPL xác định trước mà một bên phải tiến hành nhằm đáp ứng việc thực hiện quyền chủ thể của bên kia.

## ◆ Nội dung của quan hệ pháp luật (tt)

### ☐ Đặc điểm của nghĩa vụ pháp lý

- ✓ Là sự bắt buộc phải có những xử sự nhất định do QPPL xác định trước;
- ✓ Cách xử sự này nhằm thực hiện quyền chủ thể của bên kia;
- ✓ Trong trường hợp cần thiết, nghĩa vụ pháp lý sẽ được đảm bảo thực hiện bằng sự cưỡng chế NN.



## ◆ Khách thể quan hệ pháp luật

- ✓ Khách thể QHPL là cái mà QHPL đó tác động tới. Đó là các hành vi của các CD, tổ chức khi tham gia vào QHPL, thực hiện quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý.
- ✓ Các đối tượng cụ thể như tài sản, danh dự, tự do, nhân phẩm của CD hay nhu cầu tham gia sinh hoạt chính trị,... - đó lại là khách thể của hành vi, nói cách khác, đó là đối tượng của QHPL.

# III. SỰ KIẾN PHÁP LÝ

## ✿ Nội dung nghiên cứu:

- ❖ **Khái niệm sự kiện pháp lý**
- ❖ **Phân loại sự kiện pháp lý**

## ❖ **Khái niệm sự kiện pháp lý**

**SKPL là những điều kiện, hoàn cảnh, tình huống của đời sống thực tế khách quan được dự kiến trước trong phần GD của QPPL, mà nhà làm luật gắn sự phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt những QHPL cụ thể với sự tồn tại của nó.**

# ❖ Phân loại sự kiện pháp lý

☐ Phụ thuộc vào số lượng những điều kiện, hoàn cảnh làm nảy sinh hậu quả pháp lý

◆ SKPL giản đơn

◆ SKPL phức tạp

## ❖ Phân loại sự kiện pháp lý (tt)

☐ Nếu căn cứ vào hậu quả của sự kiện pháp lý

- ◆ SKPL làm phát sinh QHPL
- ◆ SKPL làm biến đổi QHPL
- ◆ SKPL làm chấm dứt QHPL

## ❖ Phân loại sự kiện pháp lý (tt)

### ☐ Nếu căn cứ theo dấu hiệu ý chí:

- ◆ **Sự biến**: là những hiện tượng của đời sống khách quan xảy ra không phụ thuộc vào ý chí con người.
- ◆ **Hành vi**: bao gồm hành động (cách xử sự chủ động) và không hành động (cách xử sự thụ động) là những sự kiện xảy ra phụ thuộc trực tiếp vào ý chí con người. Hành vi được chia thành hành vi hợp pháp và hành vi bất hợp pháp.

# C. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT, VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

## ● Nội dung nghiên cứu:

- ❖ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT
- ❖ VI PHẠM PHÁP LUẬT
- ❖ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

# ❖ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

## ○ Khái niệm

- ◆ THPL là quá trình hoạt động có mục đích mà các CTPL bằng hành vi của mình thực hiện các quy định pháp luật trong thực tế đời sống.
- ◆ Hành vi THPL là những xử sự (hành động hoặc không hành động) của các CTPL phù hợp với những yêu cầu của các QPPL, có ích cho xã hội, NN và cá nhân.



# ❖ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT (tt)

☐ Các trường hợp thực hiện pháp luật:

- ◆ Tuân thủ pháp luật
- ◆ Thi hành pháp luật
- ◆ Sử dụng pháp luật
- ◆ Áp dụng pháp luật

## ◆ Tuân thủ pháp luật

- ▶ Là hình thức thực hiện những QPPL mang tính chất ngăn cấm bằng hành vi thụ động, trong đó các chủ thể pháp luật kiểm chế không làm những việc mà pháp luật cấm.

## ◆ Thi hành pháp luật

- ▶ Là hình thức thực hiện những quy định trao nghĩa vụ bắt buộc của pháp luật một cách tích cực trong đó các chủ thể thực hiện nghĩa vụ của mình bằng những hành động tích cực.

## ◆ Sử dụng pháp luật

- ▶ Là hình thức thực hiện những quy định về quyền chủ thể của PL, trong đó các CTPL chủ động, tự mình quyết định việc thực hiện hay không thực hiện điều mà PL cho phép.

# ◆ Áp dụng pháp luật

## ✿ Nội dung nghiên cứu:

- Khái niệm áp dụng pháp luật
- Những trường hợp áp dụng pháp luật
- Các giai đoạn áp dụng pháp luật
- Áp dụng pháp luật tương tự
- Đặc điểm và vai trò của hình thức hoạt động áp dụng pháp luật

# ■ Khái niệm áp dụng pháp luật

- ◆ ADPL là hình thức THPL trong đó NN (thông qua cơ quan hoặc người có thẩm quyền) tổ chức cho các chủ thể khác THPL.
-

## ■ Khái niệm áp dụng pháp luật (tt)

- ◆ Nếu ba hình thức THPL trên mọi chủ thể đều có thể thực hiện, thì hình thức ADPL chỉ do cơ quan hoặc người có thẩm quyền thực hiện.
- ◆ Cơ quan của các TCXH chỉ có thể thực hiện hình thức này khi được NN trao quyền.
- ◆ Đây là hình thức THPL quan trọng vì nó đảm bảo cho việc thực hiện các hình thức khác.

# ■ Khái niệm áp dụng pháp luật (tt)

- ◆ Các CTPL không phải luôn làm đúng các yêu cầu của PL, không thể biết phải làm như thế nào hoặc sẽ làm không đúng nếu như không có sự can thiệp, hoạt động của tổ chức NN.
- ◆ Đối với CQNN và người có thẩm quyền thì hoạt động ADPL của họ chính là thực hiện nghĩa vụ và quyền hạn được NN trao.
- ◆ Vì vậy, ADPL là hình thức thi hành pháp luật của CQNN và người có thẩm quyền, đồng thời cũng là một giai đoạn của quá trình THPL mà nội dung của giai đoạn này là NN (thông qua cơ quan hoặc người có thẩm quyền) tổ chức cho các chủ thể khác thực hiện.



## ■ Những trường hợp áp dụng pháp luật

- ◆ **Một là**, khi có VPPL xảy ra;
- ◆ **Hai là**, khi có tranh chấp về quyền và nghĩa vụ pháp lý mà các chủ thể không tự giải quyết được;
- ◆ **Ba là**, khi các quy định của PL không thể mặc nhiên được thực hiện bởi các chủ thể nếu không có sự can thiệp mang tính tổ chức của NN.
- ◆ **Bốn là**, trong trường hợp NN thấy cần thiết phải tham gia vào một số QHPL cụ thể với mục đích kiểm tra, giám sát nhằm bảo đảm tính đúng đắn của các hành vi của các chủ thể.

---

# ■ Các giai đoạn áp dụng pháp luật

- ◆ (1) Xác định đặc trưng pháp lý
  - ◆ (2) Lựa chọn QPPL thích hợp
  - ◆ (3) Soạn thảo và ban hành quyết định áp dụng pháp luật
  - ◆ (4) Thực hiện quyết định áp dụng pháp luật
-

---

## ◆ (1) Xác định đặc trưng pháp lý

**Xác định đặc trưng pháp lý, tầm quan trọng và những tình tiết cụ thể của sự việc cần giải quyết.**

---

---

## ◆ (2) Lựa chọn QP pháp luật thích hợp

**Lựa chọn QPPL thích hợp để áp dụng và làm sáng tỏ nội dung tư tưởng của QP đó.**



## ◆(3) Soạn thảo và ban hành quyết định áp dụng pháp luật

### ● Quyết định ADPL có những đặc điểm:

- ✓ Là hình thức pháp lý, hình thức thể hiện chính thức của hoạt động ADPL;
- ✓ Là một yếu tố cuối cùng và mẫu chốt nhất của SKPL phức tạp làm phát sinh QHPL;
- ✓ Luôn mang tính chất cụ thể và cá biệt, vì được ban hành chỉ để giải quyết những trường hợp cá biệt - cụ thể;
- ✓ Chỉ được thực hiện một lần và sẽ chấm dứt hiệu lực khi được thực hiện.
- ✓ Hình thức thể hiện không chỉ là VB mà có thể bằng miệng (được áp dụng trong trường hợp khẩn cấp); có những tên gọi (hình thức pháp lý) nhất định theo quy định cụ thể của PL.

## ☉ Quyết định ADPL có những đặc điểm (tt):

- ✓ Thông thường được ban hành bằng một thủ tục chặt chẽ và cụ thể, nhưng đôi khi cũng được ban hành chớp nhoáng, không có đầy đủ các bước để giải quyết những công việc khẩn cấp.
- ✓ Nội dung phải đúng thẩm quyền cơ quan và người ký (ban hành) phải là người có thẩm quyền ký;
- ✓ Phải phù hợp với VB của cấp trên; phải phù hợp với lợi ích của NN và lợi ích hợp pháp của CD;
- ✓ Phải được ban hành kịp thời; phải đúng hình thức pháp lý và đúng mẫu quy định;
- ✓ Nội dung phải cụ thể, lời văn phải rõ ràng, chính xác, ngắn gọn...

## ◆ (4)Thực hiện quyết định áp dụng pháp luật

- ✓ Các đối tượng có liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định, cơ quan ban hành cũng như những cơ quan có liên quan có trách nhiệm bảo đảm việc thi hành.
- ✓ Trước hết là bằng các biện pháp vật chất, tổ chức, kỹ thuật, kiểm tra việc thực hiện, và nếu cần có thể áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành.

# ■ Áp dụng pháp luật tương tự

## ☺ Lý do của việc áp dụng pháp luật tương tự

- ▣ PL là sự phản ánh những QHXH thông qua ý chí chủ quan của nhà làm luật. Do đó, không phải khi nào PL cũng bao quát hết những QHXH, nghĩa là nó luôn có khoảng trống.
- ▣ Bởi vì hai lý do: một là, không phải khi nào nhà làm luật cũng nhận thức một cách đầy đủ và chính xác nhu cầu của những QHXH, phong phú, đa dạng và phức tạp; hai là, các QHXH là một hệ thống “động”, luôn phát triển và biến đổi mà nhà làm luật không thể dự liệu hết được.
- ▣ Điều này dẫn đến có những vụ việc quan trọng, có ý nghĩa về mặt pháp lý nhưng không có QPPL, thậm chí không có QP trong lĩnh vực tương tự. Trong trường hợp này nhà chức trách ADPL tương tự.



# ■ Áp dụng pháp luật tương tự (tt)

## ☺ Các trường hợp áp dụng pháp luật tương tự

### ▣ Áp dụng tương tự QP

Là khi có vụ việc cần giải quyết nhưng không có QPPL, mà có QP điều chỉnh cho trường hợp tương tự, thì có thể áp dụng QP tương tự.

### ▣ Áp dụng tương tự pháp luật (hay tương tự luật)

Là khi có vụ việc cần giải quyết nhưng không tìm thấy cả QP tương tự thì người áp dụng phải dựa vào ý thức pháp luật của mình, vào tinh thần của PL để giải quyết.

# ■ Đặc điểm và vai trò của hình thức hoạt động áp dụng pháp luật

- ▣ Là hoạt động điều chỉnh cá biệt - cụ thể, là sự điều chỉnh bổ sung tiếp nối sự điều chỉnh bằng các QPPL (điều chỉnh QP). Thông qua hoạt động ADPL, những QPPL được cá biệt hóa, cụ thể hóa vào những trường hợp nhất định của đời sống thực tiễn.
- ▣ Mang tính tổ chức quyền lực NN. Nghĩa là, hoạt động này chỉ do những CQNN, người có thẩm quyền (và cả các TCXH khi được NN trao quyền) tiến hành theo ý chí đơn phương của mình và ý chí đó có hiệu lực bắt buộc thi hành, trong trường hợp không tự nguyện thi hành thì cơ quan có thẩm quyền có thể áp dụng các biện pháp cưỡng chế.

# ■ Đặc điểm và vai trò của hình thức hoạt động áp dụng pháp luật (tt)

- ▣ ADPL được tiến hành theo hình thức thủ tục rất chặt chẽ, theo trình tự đã được nghiên cứu ở phần trên.
- ▣ ADPL mang tính sáng tạo cao. QPPL chỉ đặt ra khuôn mẫu, mô hình của cách xử sự hợp pháp cũng như không hợp pháp và phương án xử lý những vi phạm "mẫu", nhưng thực tiễn thì vô cùng sinh động, phong phú và phức tạp. Do đó, đòi hỏi chủ thể áp dụng phải có óc sáng tạo để có thể đánh giá đúng bản chất của vụ việc và áp dụng đúng PL, kể cả trường hợp ADPL tương tự.
- ▣ Vai trò to lớn của hoạt động ADPL thể hiện ở chỗ nó là một giai đoạn của cơ chế điều chỉnh pháp luật, nếu tiến hành một cách không đúng đắn, thì PL hoặc sẽ không thể đi vào cuộc sống, hoặc là đi vào một cách sai lệch, làm giảm hiệu quả hoặc thậm chí biến PL thành vô hiệu.

---

# ❖ VI PHẠM PHÁP LUẬT

## ☺ Các vấn đề nghiên cứu:

- Khái niệm
  - Các dấu hiệu cơ bản của vi phạm pháp luật
  - Cấu thành vi phạm pháp luật
  - Các loại vi phạm pháp luật
  - Nguyên nhân vi phạm pháp luật và nhiệm vụ đấu tranh phòng chống vi phạm pháp luật
-

## ■ Khái niệm

**VPPL là hành vi trái PL xâm hại các QHXX được PL bảo vệ do các chủ thể có NLHV thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý gây hậu quả thiệt hại cho XH.**

# ■ Các dấu hiệu cơ bản của VPPL

**BỐN DẤU HIỆU  
CỦA VPPL**

**HÀNH VI  
HÀNH ĐỘNG  
HOẶC KHÔNG  
HÀNH ĐỘNG**

**TRÁI PL  
TRÁI VỚI  
QUY ĐỊNH  
PHÁP LUẬT**

**CÓ LỖI  
CHỦ THỂ  
NHẬN THỨC  
ĐƯỢC HV  
VÀ HẬU QUẢ**

**QUAN HỆ  
NHÂN QUẢ  
GIỮA HV  
VÀ HẬU QUẢ**

---

# ■ Các dấu hiệu cơ bản của VPPL

## ☐ (1) Hành vi

**Hành vi là ý nghĩ, tư tưởng của con người đã được thể thể ra bên ngoài bằng hành động (hành vi hành động) hoặc không hành động (hành vi không hành động).**

---

---

## ■ Các dấu hiệu cơ bản của VPPL (tt)

### ☐ (2) Có tính chất trái pháp luật

**Trái với yêu cầu cụ thể của các QPPL hay trái với tinh thần của pháp luật.**





# ■ Các dấu hiệu cơ bản của VPPL (tt)

## ☐ (3) Có lỗi

- ▶ **Lỗi thể hiện quan hệ, thái độ tâm lý tiêu cực của chủ thể đối với hành vi trái PL của mình và đối với hậu quả hành vi đó.**
- ▶ **VPPL là hành vi trái PL được thực hiện bởi những chủ thể có khả năng nhận thức được hành vi trái PL và hậu quả thiệt hại mà hành vi đó có thể gây ra cho XH, nhưng vẫn thực hiện.**

---

## ■ Các dấu hiệu cơ bản của VPPL (tt)

### ☐ (4) Có quan hệ nhân quả

**Có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái PL và hậu quả do hành vi đó gây ra.**



# ■ Các dấu hiệu cơ bản của VPPL (tt)

## ☐ Chú ý:

**Để xác định rõ loại vi phạm và tên của 1 hành vi VPPL cụ thể, ngoài bốn dấu hiệu cơ bản nêu trên, người ta còn phải xác định rõ chủ thể vi phạm là ai, QHXX bị xâm phạm (khách thể của VPPL), mức độ thiệt hại cho XH (hậu quả), quan hệ nhân quả, động cơ, mục đích, phương tiện, thời gian, địa điểm vi phạm...**

---

# ■ Cấu thành vi phạm pháp luật

● Cấu thành VPPL gồm bốn yếu tố sau:

☐ Chủ thể

☐ Mặt chủ quan

☐ Khách thể

☐ Mặt khách quan

---

## ▣ Chủ thể

**Chủ thể của VPPL phải có NLHV. Đó có thể là cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân. Nếu là cơ quan, tổ chức thì luôn có NLHV, còn nếu là cá nhân thì tùy theo từng quy định cụ thể của PL.**

## ☐ **Mặt chủ quan**

- ▶ **Mặt chủ quan gồm các dấu hiệu thể hiện trạng thái tâm lý của chủ thể, khía cạnh bên trong của vi phạm, đó là các dấu hiệu: lỗi của vi phạm thể hiện dưới hình thức cố ý (cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp); hoặc vô ý (vô ý do quá tự tin hoặc vô ý do cầu thả), động cơ, mục đích vi phạm.**
- ▶ **Hình thức lỗi, động cơ, mục đích vi phạm có ý nghĩa vô cùng quan trọng để định tội danh trong luật hình sự, nhưng đối với nhiều vi phạm hành chính khác thì nó không quan trọng lắm.**

---

## ☐ Khách thể

**Khách thể của vi phạm là QHXH bị xâm hại. Tính chất của khách thể là một tiêu chí quan trọng để xác định mức độ tính nguy hiểm của hành vi.**

---

---

## ☐ **Mặt khách quan**

**Yếu tố này bao gồm các dấu hiệu: hành vi trái pháp luật, hậu quả, quan hệ nhân quả, thời gian, địa điểm, phương tiện vi phạm.**

---



---

# ■ Các loại vi phạm pháp luật

- ☐ **Vi phạm hình sự (tội phạm)**
  - ☐ **Vi phạm hành chính**
  - ☐ **Vi phạm kỷ luật**
  - ☐ **Vi phạm dân sự**
-

---

## ▣ **Vi phạm hình sự (tội phạm)**

**VPHS – TP là hành vi nguy hiểm cao, gây thiệt hại lớn cho XH, chỉ được quy định trong BLHS.**

---

---

## ▣ **Vi phạm hành chính**

**VPHC – vi phạm quy định QLNN nhưng chưa đến mức tội phạm (VPHS), là hành vi ít nguy hiểm hơn và gây thiệt hại nhỏ hơn cho XH so với tội phạm. Có nhiều VBPL quy định về VPHC.**

---

---

## ▣ **Vi phạm kỷ luật**

**Là hành vi VPKL của NN, của các tổ chức do cán bộ, công chức, viên chức, tổ chức, người lao động thực hiện.**

---

---

## ■ Vi phạm dân sự

**VPDS là những hành vi vi phạm quan hệ dân sự, tức là quan hệ mà địa vị pháp lý giữa các chủ thể đều bình đẳng.**

---

## ■ Nguyên nhân vi phạm pháp luật và nhiệm vụ đấu tranh phòng chống vi phạm pháp luật

- ✓ **Mâu thuẫn giữa QHSX và LLSX;**
- ✓ **Tàn dư, tập tục đã lỗi thời của xã hội cũ còn rơi rớt lại;**
- ✓ **Trình độ dân trí và ý thức pháp luật thấp của nhiều tầng lớp dân cư;**
- ✓ **Hoạt động thù địch của các lực lượng phản động;**
- ✓ **Những thiếu sót trong hoạt động quản lý của NN;**
- ✓ **Tồn tại số ít người bần sinh có xu hướng tự do vô tổ chức;...**

---

# ❖ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

## 🌸 Các vấn đề nghiên cứu:

- Khái niệm trách nhiệm pháp lý
  - Đặc điểm của trách nhiệm pháp lý
  - Các loại trách nhiệm pháp lý
-

# ■ Khái niệm trách nhiệm pháp lý

- ▶ TNPL thể hiện sự đánh giá xấu và sự lên án của NN đối với hành vi VPPL và chủ thể thực hiện hành vi đó.
- ▶ TNPL là sự phản ứng tiêu cực của NN đối với các chủ thể thực hiện VPPL.
- ▶ Thể hiện ở việc áp dụng các biện pháp mang tính chất trừng phạt hoặc khôi phục lại những quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm hại, gây cho chủ thể những thiệt hại nhất định về vật chất hoặc tinh thần.



## ■ **Đặc điểm của trách nhiệm pháp lý**

- ▣ **Cơ sở thực tế của TNPL là VPPL.**
- ▣ **Cơ sở pháp lý của việc truy cứu TNPL là quyết định do CQNN hoặc người có thẩm quyền ban hành trên cơ sở xem xét, giải quyết vụ việc vi phạm đã có hiệu lực pháp luật.**
- ▣ **Các biện pháp TNPL là một loại biện pháp cưỡng chế NN đặc thù: mang tính chất trừng phạt hoặc khôi phục lại những quyền và lợi ích bị xâm hại và đồng thời được áp dụng chỉ trên cơ sở những quyết định của cơ quan hoặc người có thẩm quyền.**

---

# ■ Các loại trách nhiệm pháp lý

- ☐ Trách nhiệm hình sự
  - ☐ Trách nhiệm hành chính
  - ☐ Trách nhiệm dân sự
  - ☐ Trách nhiệm kỷ luật
  - ☐ Trách nhiệm vật chất
-

## ☐ Trách nhiệm hình sự

- ✓ Do tính chất nghiêm trọng của VPHS nên đây là trách nhiệm nghiêm khắc nhất.
- ✓ Thủ tục áp dụng TNHS được PL quy định rất chặt chẽ và chỉ có tòa án mới có quyền xét xử tội phạm và ra các bản án hình sự.
- ✓ Thể hiện sự bất bình đẳng về địa vị pháp lý giữa nhà nước và tội phạm.
- ✓ Chỉ có cá nhân mới phải chịu TNHS; tổ chức không phải chịu TNHS.
- ✓ TNHS do chính cá nhân VPHS phải gánh chịu mà không thể chuyển cho các chủ thể khác.

## ☐ **Trách nhiệm hành chính (TNHC)**

- ✓ Là dạng trách nhiệm áp dụng đối với các hành vi ít nguy hiểm hơn tội phạm nên hình phạt chính chỉ cảnh cáo hoặc phạt tiền, thủ tục xử lý cũng đơn giản.
  - ✓ Có nhiều cơ quan (chủ yếu là cơ quan hành chính NN) có quyền ra quyết định xử phạt.
  - ✓ Có sự bất bình đẳng về địa vị pháp lý giữa cơ quan áp dụng TNHC với người VPHV.
-

---

## ▣ Trách nhiệm dân sự

- ✓ Là biện pháp chủ yếu mang tính chất bồi hoàn về những thiệt hại đã gây ra do vi phạm nghĩa vụ trong quan hệ dân sự mà tòa án hoặc CQNN nếu đứng ra xử lý thì chỉ với tư cách trọng tài, tuy nhiên phán xét của nó mang tính bắt buộc thi hành.
-

## ▣ Trách nhiệm kỷ luật

- ✓ Được áp dụng đối với những VPKL trong nội bộ cơ quan, tổ chức NN hoặc tổ chức kinh tế “phi NN”.
- ✓ Nên biện pháp kỷ luật mang tính chất riêng: khiển trách, cảnh cáo, đình chỉ công tác... buộc thôi việc hoặc chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn (sa thải).
- ✓ Do cơ quan chủ quản áp dụng đối với các đương sự thuộc quyền quản lý của cơ quan đó.

## ▣ **Trách nhiệm vật chất**

- ✓ **Là loại biện pháp TNPL đặc biệt thể hiện ở việc công chức, viên chức NN và người lao động khác phải bồi hoàn cho NN, cho người sử dụng lao động khác thiệt hại do hành vi trái PL của mình đã gây ra.**
  - ✓ **TNVC nói chung được áp dụng theo nguyên tắc của TNDS, nhưng cơ sở phát sinh TNVC có thể là VPHS, VPHC, VPKL hoặc VPDS.**
-

---

# D. Ý THỨC PHÁP LUẬT VÀ PHÁP CHẾ

✿ Các vấn đề nghiên cứu:

❖ Ý THỨC PHÁP LUẬT

❖ PHÁP CHẾ

❖ TĂNG CƯỜNG PHÁP CHẾ XHCN TRONG GIAI ĐOẠN CÁCH MẠNG HIỆN NAY

---



---

# ❖ Ý THỨC PHÁP LUẬT

## ☺ Nội dung nghiên cứu

- Khái niệm ý thức pháp luật
  - Quan hệ giữa ý thức pháp luật và pháp luật
-

## ■ Khái niệm ý thức pháp luật

**YTPL là tổng thể những học thuyết, tư tưởng, tình cảm của con người thể hiện thái độ, sự đánh giá về tính công bằng hay không công bằng, đúng đắn hay không đúng đắn của PL hiện hành, PL trong quá khứ và PL cần phải có, về tính hợp pháp hay không hợp pháp trong cách xử sự của con người, trong hoạt động của cơ quan, tổ chức.**

# ■ Khái niệm ý thức pháp luật (tt)

## ● Các bộ phận của ý thức pháp luật:

- ◆ **Tư tưởng pháp luật**: là tổng thể những tư tưởng, quan điểm, phạm trù, khái niệm, học thuyết về PL, tức là mọi vấn đề lý luận về PL, về thượng tầng kiến trúc pháp lý của XH.
- ◆ **Tâm lý pháp luật**: được thể hiện qua thái độ, tình cảm, tâm trạng, xúc cảm đối với PL và các hiện tượng pháp luật khác, được hình thành một cách tự phát thông qua giao tiếp và dưới tác động của các hiện tượng pháp lý, là phản ứng trực tiếp và ở cấp độ đầu tiên, phản ứng một cách tự nhiên của con người đối với các hiện tượng đó.

## ■ Quan hệ giữa ý thức pháp luật và PL

- ◆ *Một là*, YTPL là tiền đề, cơ sở trực tiếp cho hoạt động xây dựng pháp luật.
  - ◆ *Hai là*, YTPL là cơ sở cho sự THPL, bảo vệ pháp luật, đặc biệt là cho hoạt động ADPL.
  - ◆ *Ba là*, pháp luật cũng tác động ngược trở lại tới YTPL.
-

---

# ❖ PHÁP CHẾ

## ☺ Các nội dung nghiên cứu:

- Khái niệm pháp chế
  - Những nguyên tắc của pháp chế
  - Những bảo đảm đối với pháp chế
-

# ■ Khái niệm pháp chế

- ▶ Pháp chế là sự yêu cầu, đòi hỏi mọi CTPL (các cơ quan, công chức, viên chức NN, các TCKT, TCXH và mọi CD) phải thực hiện một cách bình đẳng, nghiêm minh và thống nhất pháp luật.
- ▶ Pháp chế còn được hiểu là phương pháp, chế độ QLXH, là nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy NN và cả hệ thống chính trị, cũng là nguyên tắc xử sự của mọi CD.

# ■ Những nguyên tắc của pháp chế

- ✓ **Bảo đảm tính thống nhất của pháp chế: PL phải được nhận thức và thực hiện thống nhất trên toàn bộ lãnh thổ và tất cả các ngành, các lĩnh vực.**
- ✓ **Bảo đảm tính tối cao của Hiến pháp và các đạo luật.**
- ✓ **Mọi chủ thể đều có nghĩa vụ phải chấp hành pháp luật, bình đẳng trước PL: hình phạt đối với mọi chủ thể VPPL, cũng như quyền và nghĩa vụ của họ là như nhau, không phân biệt tầng lớp, nguồn gốc xuất thân, địa vị XH, nòi giống, tín ngưỡng...**
- ✓ **Thiết lập cơ chế để công dân thực hiện các quyền, tự do đã được pháp luật ghi nhận và bảo vệ các quyền, tự do đó trước các vi phạm.**

## ■ Những nguyên tắc của pháp chế (tt)

- ✓ Phát hiện, ngăn chặn kịp thời và xử lý nhanh chóng, công minh mọi VPPL. Nhiệm vụ này là của mọi CQNN, TCXH và mọi CD, nhưng trước hết là của các cơ quan bảo vệ pháp luật. Tức là pháp chế phải nghiêm minh.
- ✓ Tính thống nhất của pháp chế phù hợp hài hòa với tính hợp lý. Bởi vì, mỗi ngành, mỗi lĩnh vực, mỗi địa phương đều có những đặc điểm riêng, nên PL muốn được thi hành thống nhất trong cả nước thì nó phải có tính hợp lý. Nghĩa là nó phải phù hợp với đặc điểm của địa phương, ngành, lĩnh vực, phải đặt trên cơ sở phát huy quyền chủ động, sáng tạo của cơ sở trong khuôn khổ PL. Khi có cơ sở thấy PL chưa hợp lý thì vẫn phải chấp hành, đồng thời kịp thời kiến nghị lên cấp trên.
- ✓ Tuân thủ nghiêm minh kỷ luật NN và XH.



# ■ Những bảo đảm đối với pháp chế

## ◆ Khái niệm

**Những đảm bảo đối với pháp chế là những điều kiện khách quan của sự phát triển xã hội và những phương tiện do NN và các TCXH tạo ra nhằm đảm bảo cho các CTPL thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật.**

# ■ Những bảo đảm đối với pháp chế

- ✓ Những đảm bảo kinh tế - sự phát triển của nền kinh tế là bảo đảm cơ bản đối với pháp chế. Những đảm bảo kinh tế là cơ sở của tất cả những đảm bảo khác đối với pháp chế.
- ✓ Những đảm bảo chính trị - đó là tất cả các yếu tố của hệ thống chính trị, nền dân chủ.
- ✓ Những đảm bảo tư tưởng – là hệ tư tưởng XHCN, những giá trị tư tưởng và đạo đức của dân tộc, sự thống nhất của chính trị, tư tưởng và đạo đức, tình hữu nghị quốc tế vô sản, sự phát triển trình độ văn hóa đặc biệt là văn hóa pháp lý của nhân dân.
- ✓ Những đảm bảo pháp lý – là những hoạt động của cơ quan bảo vệ PL nhằm đấu tranh với các vi phạm pháp chế, bảo vệ lợi ích của XH, quyền và tự do của CD, ngăn ngừa những VPPL.
- ✓ Những bảo đảm xã hội là tổng thể những biện pháp do các TCXH thực hiện nhằm đấu tranh chống những VPPL.

# ❖ TĂNG CƯỜNG PHÁP CHẾ XHCN TRONG GIAI ĐOẠN CÁCH MẠNG HIỆN NAY

## ❁ Các nội dung nghiên cứu:

- **Đẩy mạnh công tác xây dựng pháp luật**
- **Tổ chức tốt công tác THPL**
- **Tiến hành thường xuyên, kiên trì công tác kiểm tra, giám sát, xử**

## ■ **Đẩy mạnh công tác xây dựng pháp luật**

- ✓ **HTPL của ta chưa hoàn thiện. Có những nhóm QHXX quan trọng nhưng chưa được điều chỉnh. Có những VBPL hiện hành còn chồng chéo, mâu thuẫn hoặc đã lỗi thời. Công tác tập hợp hóa và pháp điển hóa tiến hành chậm.**
  - ✓ **PL phải phản ánh đúng những quy luật và nhu cầu khách quan của sự phát triển XH.**
  - ✓ **Cần tránh khuynh hướng chủ quan, nóng vội hoặc bảo thủ, trì trệ.**
-

# ■ Tổ chức tốt công tác THPL

- ✓ Tăng cường công tác giải thích PL, làm sáng tỏ nội dung, ý nghĩa của các QPPL. Công tác này đồng thời là cơ sở cho việc tuyên truyền và giáo dục PL.
- ✓ Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức pháp luật và văn hóa pháp lý của nhân dân.
- ✓ Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ pháp lý và cán bộ hành chính NN.

## ■ **Tổ chức tốt công tác THPL (tt)**

- ✓ **Kiện toàn tổ chức các cơ quan làm công tác pháp luật, pháp chế. Xác định rõ và đổi mới cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn, nguyên tắc hoạt động của các cơ quan này và phương thức lãnh đạo của các cấp ủy đảng cũng như của cấp trên đối với chúng. Tạo ra những điều kiện vật chất cần thiết để các cơ quan đó hoạt động.**
- ✓ **Phải có sự tổng kết rút kinh nghiệm thường xuyên để phát hiện và khắc phục những sai sót trong quá trình tổ chức THPL.**

## ■ Tiến hành thường xuyên, kiên trì công tác kiểm tra, giám sát, xử lý VPPL

- ✓ Mọi hành vi VPPL phải được xử lý nghiêm minh bảo đảm nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Tiến hành thường xuyên công tác kiểm tra, giám sát, phát hiện những sai sót trong hoạt động bảo vệ pháp luật.
- ✓ Các cơ quan làm công tác bảo vệ pháp luật cần phản ứng nhanh chóng và hiệu quả đối với các VPPL, phát hiện kịp thời, làm sáng tỏ và xử lý các vụ vi phạm một cách đúng đắn, kịp thời.

## ■ Tiến hành thường xuyên, kiên trì công tác kiểm tra, giám sát, xử lý VPPL (tt)

- ✓ Để làm tốt công tác kiểm tra, giám sát, xử lý các vi phạm cần kết hợp sức mạnh của các cơ quan bảo vệ pháp luật với sức mạnh của dư luận quần chúng. Phải có những hình thức phong phú để thu hút đông đảo nhân dân vào hoạt động kiểm tra cũng như phát hiện và xử lý VPPL.
- ✓ Ngoài các biện pháp trên, cần phải thấy rằng, sự lãnh đạo của Đảng là một bảo đảm cao nhất đối với pháp chế. Công tác tăng cường pháp chế cần thiết phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng. Hiện nay Đảng ta đang đổi mới hình thức, phương pháp và nội dung lãnh đạo của mình đối với hoạt động bảo vệ pháp luật. Điều đó nhằm mục đích tiến hành có hiệu quả hơn công tác tăng cường pháp chế, bảo vệ trật tự pháp luật.



# CHƯƠNG IV: HÌNH THỨC VÀ HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM

## Các vấn đề nghiên cứu:

**A. HÌNH THỨC PHÁP LUẬT (HTBT&HTBN)**

**B. HỆ THỐNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VIỆT NAM (HTBN)**

**C. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM (HTBT)**

**D. KHÁI QUÁT VỀ CÁC NGÀNH LUẬT TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM**

---

---

# **A. HÌNH THỨC PHÁP LUẬT**

## **☉ Các nội dung nghiên cứu:**

- ❖ Khái niệm hình thức pháp luật**
  - ❖ Hình thức bên trong của pháp luật**
  - ❖ Hình thức bên ngoài của pháp luật**
-

---

## ❖ Khái niệm hình thức pháp luật

Hình thức của PL là sự biểu hiện ra bên ngoài của PL, là phương thức, dạng tồn tại thực tế của PL.

*Hình thức PL có hai dạng:*

- ❖ *Hình thức bên trong*
  - ❖ *Hình thức bên ngoài*
-

# ❖ Hình thức bên trong của PL (HTPL)

- ❑ PL được xây dựng và ban hành dựa trên các nguyên tắc PL - là những tư tưởng cơ bản chỉ đạo hoạt động xây dựng và thực hiện PL.
- ❑ Cấu trúc của PL bởi các bộ phận:
  - ♦ HTPL là một chỉnh thể thống nhất các bộ phận hợp thành (ngành luật, chế định PL, QPPL) mang những đặc điểm, nội dung đặt trên cơ sở những nguyên tắc thống nhất của PL một QG.
  - ♦ Ngành luật là hệ thống các QPPL điều chỉnh một lĩnh vực QHXX nhất định với những phương pháp điều chỉnh nhất định, đặc thù.
  - ♦ Chế định PL là hệ thống các QPPL điều chỉnh một nhóm các QHXX cùng loại trong cùng một ngành luật.
  - ♦ QPPL là tế bào xây dựng nên toàn bộ HTPL, là bộ phận cấu thành nhỏ nhất của nó.

# HÌNH THỨC BÊN TRONG CỦA PL (HTPL)

NGÀNH LUẬT			NGÀNH LUẬT			NGÀNH LUẬT			NGÀNH LUẬT		
NGÀNH LUẬT			NGÀNH LUẬT			NGÀNH LUẬT			NGÀNH LUẬT		
CHẾ ĐỊNH	CHẾ ĐỊNH	CHẾ ĐỊNH	NGÀNH LUẬT			NGÀNH LUẬT			NGÀNH LUẬT		
CHẾ ĐỊNH	CHẾ ĐỊNH	CHẾ ĐỊNH									
CHẾ ĐỊNH	CHẾ ĐỊNH	CHẾ ĐỊNH									

## ❖ Hình thức bên ngoài của PL (nguồn của PL)

- ▣ Là những cái chứa đựng các QPPL, là sự thể hiện ra bên ngoài, dạng tồn tại thực tế của các QPPL, còn gọi là nguồn của PL.
- ▣ Có ba loại nguồn phổ biến:
  - ◆ TQP
  - ◆ TLP
  - ◆ VBPL

## ❖ Hình thức bên ngoài của PL (nguồn của PL) (tt)

- ◆ **TQP** là những tập quán lưu truyền trong XH, phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị đã được NN thừa nhận, làm cho chúng trở thành quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung và được NN đảm bảo thực hiện.
- ◆ **TLP** là các quyết định, cách giải quyết vụ việc của các cơ quan hành chính hoặc xét xử được NN thừa nhận là khuôn mẫu để giải quyết những vụ việc tương tự.
- ◆ **VBPL** là pháp luật do NN ban hành (đặt ra).

# **B. HỆ THỐNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VIỆT NAM**

## **☉ Các nội dung nghiên cứu:**

**❖ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

**❖ HIỆU LỰC CỦA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**



---

# ❖ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## ● Nội dung nghiên cứu:

- Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật
  - Các loại văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam
-

---

# ■ Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật

## ▣ Phân biệt VBPL với VBQPPL

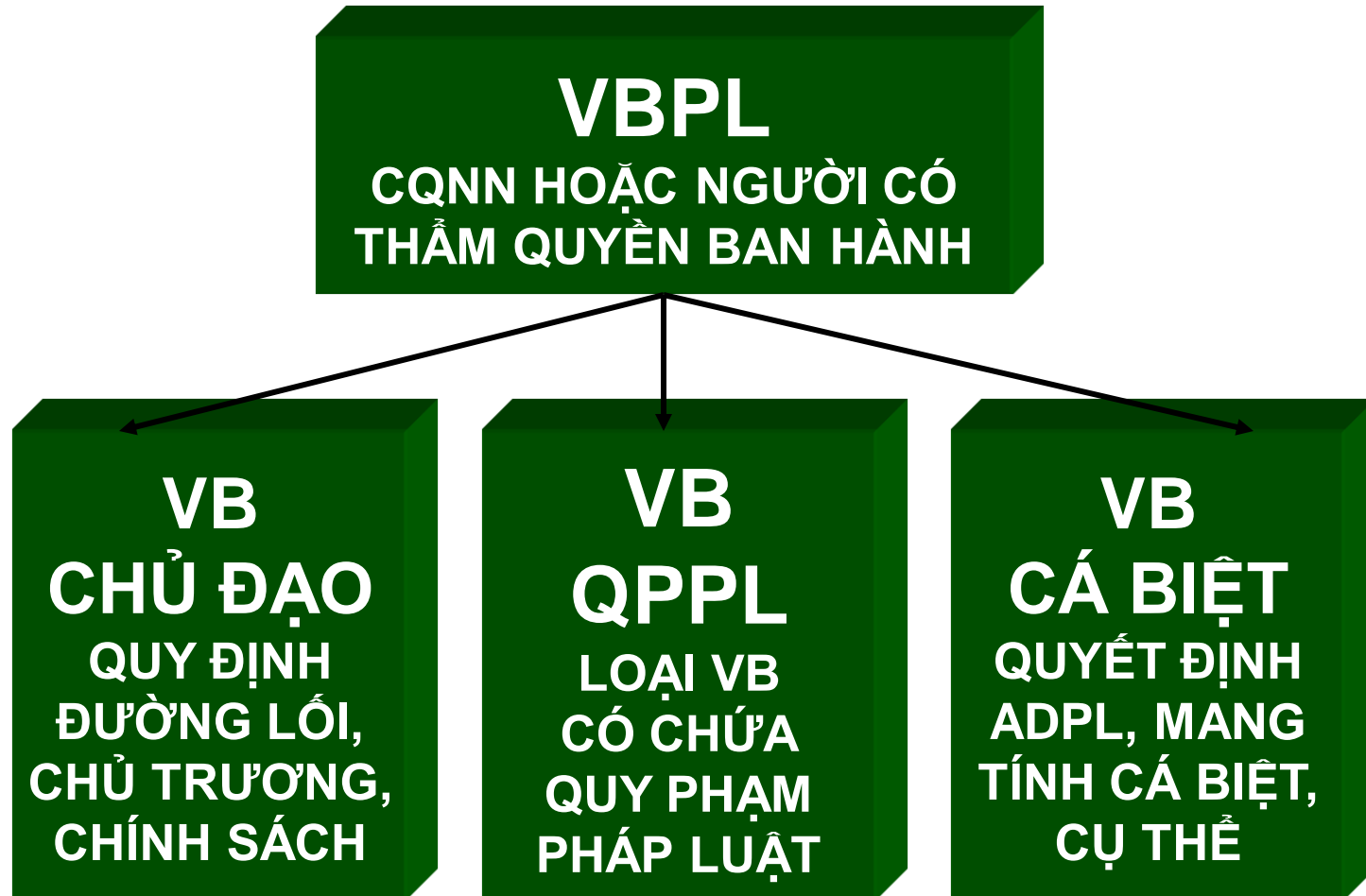
- ✓ **VBQPPL là một loại VBPL.**
  - ✓ **VBPL được hiểu là quyết định do CQNN hoặc người có thẩm quyền ban hành.**
-

## ■ Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật (tt)

### ▣ VBPL có ba loại:

- ◆ VB chủ đạo: là VB quy định các đường lối, chủ trương, chính sách.
- ◆ VBQPPL: là loại VB chứa đựng các QPPL.
- ◆ VB cá biệt: là VBADPL, là một loại VB mang tính cụ thể, cá biệt.

# PHÂN BIỆT VBQPPL VỚI VBPL



## ■ Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật (tt)

**Kn: VBQPPL là hình thức thể hiện của các quyết định PL do CQNN hoặc người có thẩm quyền ban hành theo trình tự và với tên gọi nhất định trực tiếp làm thay đổi hệ thống QPPL nhằm điều chỉnh một loại QHXX nhất định.**

## ■ Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật (tt)

### ▣ Một trong ba dấu hiệu nhận biết VBQPPL:

- ◆ Có tính bắt buộc chung, tức là có hiệu lực đối với một phạm vi đối tượng không xác định hoặc tương đối không xác định.
- ◆ Được áp dụng nhiều lần và lâu dài - đây là tính chất rõ ràng của quy tắc xử sự.
- ◆ Nếu chỉ áp dụng 1 lần thì hiệu lực của VB vẫn tồn tại mặc dù đã thực hiện - đây là loại VBQPPL đặc biệt.

---

## ■ Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật (tt)

### ▣ Sự thay đổi hệ thống VBQPPL:

**Sự thay đổi hệ thống VBQPPL có thể được thực hiện bằng các cách khác nhau như: ban hành mới, đình chỉ, sửa đổi, bãi bỏ hoặc thay đổi phạm vi hiệu lực của nó.**



# ■ Các loại VBQPPL của Việt Nam (Đ2 Luật ban hành VBQPPL)

- ◆ (1) Hiến pháp, luật, nghị quyết của QH.
- ◆ (2) Pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH.
- ◆ (3) Lệnh, quyết định của CTN.
- ◆ (4) Nghị định của CP.
- ◆ (5) Quyết định của TTg.
- ◆ (6) Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán TANDTC, Thông tư của CATANDTC.
- ◆ (7) Thông tư của VTVKSNDTC.
- ◆ (8) Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.
- ◆ (9) Quyết định của Tổng Kiểm toán Nhà nước.
- ◆ (10) Nghị quyết liên tịch giữa UBTVQH hoặc giữa CP với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội.
- ◆ (11) Thông tư liên tịch giữa CATANDTC với VTVKSNDTC; giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với CATANDTC, VTVKSNDTC; giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.
- ◆ (12) VBQPPL của HĐND, UBND.



## ◆ **Hiến pháp của Quốc hội**

- ◆ **Là luật cơ bản, luật gốc cho việc tổ chức và hoạt động của NN và QLXH.**
  - ◆ **NN ta đã có bốn bản HP: 1946, 1959, 1980 và 1992 (có sửa đổi, bổ sung năm 2001).**
  - ◆ **Mỗi lần ban hành HP mới hoặc sửa đổi cơ bản HP đều ghi nhận những bước ngoặt lịch sử quan trọng.**
-

---

# CÁC BẢN HIẾN PHÁP VIỆT NAM

**1946**

**1959**

**1980**

**1992**

**1945**

**1954**

**1975**

**1986**

**(1)**

**(5)**

**(5)**

**(6)**

---

## ◆ **Hiến pháp của Quốc hội (tt)**

### ✧ **Đặc điểm của Hiến pháp:**

- ✓ **Quy định mọi vấn đề bao quát nhất của NN và XH, điều chỉnh những QHXH quan trọng và ổn định nhất;**
- ✓ **Do cơ quan quyền lực NN cao nhất ban hành;**
- ✓ **Có hiệu lực pháp lý cao nhất.**

## ◆ Luật của Quốc hội

- ◆ Luật là VB cụ thể hóa HP, điều chỉnh một loại vấn đề, loại QHXH cơ bản, quan trọng.
- ◆ Luật do QH ban hành và có hiệu lực pháp lý cao, chỉ sau HP.
- ◆ QH còn ban hành các bộ luật là VB thuộc loại luật nhưng có tính tổng hợp hơn luật, phạm vi điều chỉnh rộng hơn, bao quát hơn, trọn vẹn một lĩnh vực QHXH quan trọng.

---

## ◆ Nghị quyết của Quốc hội

- ◆ QH còn ban hành nghị quyết để chỉ đạo các việc cụ thể.
  - ◆ Các nghị quyết của QH thông thường không phải là VBQPPL, tuy hiệu lực pháp lý của nó rất cao.
-

---

## ◆ **Pháp lệnh của UBTV Quốc hội**

- ◆ **Pháp lệnh của UBTVQH là VB cụ thể hóa HP, có nội dung và vai trò gần như luật.**
  - ◆ **Do QH không họp thường xuyên, nên nhiều vấn đề đáng lẽ thuộc quyền hạn của QH quy định bằng luật, nhưng phải giao cho UBTVQH ban hành bằng pháp lệnh.**
-

---

## ◆ Nghị quyết của UBTVQH

- ◆ Nghị quyết của UBTVQH là các VB có thể mang tính cá biệt hoặc QP
  - ◆ Nó quy định, giải quyết những vấn đề tổ chức nội bộ.
-

## ◆ **Lệnh, quyết định của CTN**

- ◆ **Lệnh**: CTN ban hành lệnh và quyết định, nhưng thông thường chỉ lệnh là VB có ý nghĩa chung, thường được sử dụng để công bố chính thức tất cả các luật và pháp lệnh.
- ◆ **Quyết định**: thường được sử dụng để giải quyết những vấn đề cụ thể thuộc thẩm quyền của CTN.



# ◆ Nghị định của CP và quyết định của TTg

- ◆ **Nghị định của CP**: để cụ thể hóa luật, pháp lệnh, hoặc để quy định, tổ chức các cơ quan trực thuộc bộ máy hành pháp, quy định các vấn đề mới phát sinh trong hoạt động quản lý và do đó nghị định luôn là VBQP.
  - ◆ **Quyết định của TTg**: để TTg thực hiện quyền hạn của mình, trong đó có nhiều VB mang tính QP.
-

# ◆ Thông tư của bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ

- ◆ Thông tư để giải quyết các vấn đề thuộc từng ngành, lĩnh vực cụ thể thuộc phạm vi quyền hạn của bộ và cơ quan ngang bộ.
  - ◆ Thông tư luôn mang tính QP nhưng là QP mang tính chất hướng dẫn, giải thích.
-

---

# ◆ Quyết định của Tổng Kiểm toán Nhà nước

---

---

**◆ Nghị quyết liên tịch giữa UBTVQH hoặc giữa CP với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội.**

---

◆ Thông tư liên tịch giữa CATANDTC với VTVKSNDTC; giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với CATANDTC, VTVKSNDTC; giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ

---

## ◆ Nghị quyết của HĐND các cấp

**Là VB điều chỉnh các QHXH trên các lĩnh vực thuộc phạm vi thẩm quyền của chính quyền ĐP, được ban hành trên kỳ họp của HĐND bằng hình thức biểu quyết theo đa số.**

## ◆ Quyết định, chỉ thị của UBND các cấp

**Quyết định, chỉ thị của UBND các cấp và của chủ tịch ủy ban được ban hành trong phạm vi thẩm quyền của ủy ban để thực hiện những VBPL của cấp trên và của HĐND cùng cấp.**

◆ Ngoài ra, các cơ quan chuyên môn của UBND cấp tỉnh và cấp huyện (các sở, phòng, ban,...), các CQQLNN ở cơ sở (ban lãnh đạo xí nghiệp, đơn vị sự nghiệp NN...) cũng có quyền ban hành các quyết định để thực hiện nhiệm vụ, chức năng của mình.

**Hình thức VB của các cơ quan này thường là quyết định và chỉ thị.**

---



---

# ❖ HIỆU LỰC CỦA VBQPPL

## ☺ Các nội dung nghiên cứu:

- Khái niệm
  - Hiệu lực theo không gian (lãnh thổ)
  - Hiệu lực theo thời gian
  - Hiệu lực theo đối tượng áp dụng
-

## ■ Khái niệm

**Khi nói đến hiệu lực của VBQPPL hay của bản thân QP chứa trong VB đó, là nói đến cấp độ hiệu lực pháp lý cao hay thấp, phạm vi tác động theo lãnh thổ (không gian), theo thời gian và theo đối tượng thi hành.**

## ■ Hiệu lực theo không gian (lãnh thổ)

- ♦ VBQPPL của CQTW có hiệu lực trong phạm vi cả nước; VB của CQNN ở ĐP chỉ có hiệu lực ở phạm vi ĐP tương ứng.
- ♦ VB của bộ có hiệu lực phạm vi cả nước nhưng chỉ giới hạn ở phạm vi ngành và lĩnh vực mà bộ đó quản lý.
- ♦ Ngoài ra, đôi khi VB của CQTW chỉ có hiệu lực trong một vùng nhất định hoặc cũng có thể chỉ trong phạm vi một ngành, lĩnh vực nhất định.

# ■ Hiệu lực theo thời gian

- ♦ Là khoảng thời gian có hiệu lực của VBQPPL, được xác định:
- ♦ Ngày bắt đầu có hiệu lực thường được ghi trực tiếp ở cuối VB. Nếu không thì áp dụng quy tắc: hiệu lực bắt đầu từ ngày công bố, truyền đạt đến người thi hành hoặc ngày thông qua.
- ♦ Ngày chấm dứt hiệu lực là ngày thời hạn hiệu lực ghi trong VB đã hết, hay là ngày đã bị một VB của cơ quan hoặc người có thẩm quyền sửa đổi, đình chỉ hoặc bãi bỏ.
- ♦ Hiệu lực của VB cũng có thể bị tạm thời đình chỉ bởi cơ quan ban hành VB đó hoặc cơ quan cấp trên có thẩm quyền.
- ♦ Hiệu lực theo thời gian của VB cũng có thể chỉ xuất hiện khi có những tình huống, hoàn cảnh nhất định được chỉ rõ trong đó.

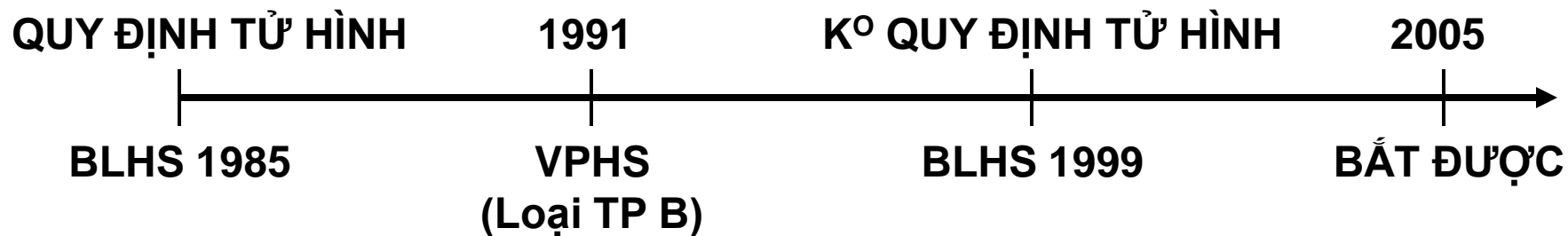
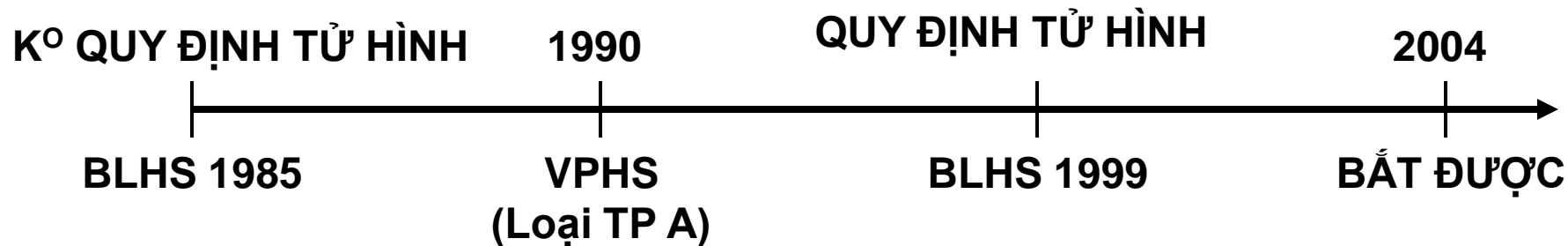
---

## ■ Hiệu lực theo thời gian (tt)

### ● Hiệu lực hồi tố

- ◆ NN ta không quy định hiệu lực trở về trước của VBPL - hiệu lực hồi tố - nghĩa là không áp dụng những quy tắc trong VBPL cho những trường hợp xảy ra trước thời điểm VB đó có hiệu lực.
  - ◆ Trường hợp ngoại lệ: vẫn áp dụng HLHT nếu điều đó phù hợp với lợi ích chung, không trái đạo lý, lẽ công bằng, chủ nghĩa nhân đạo.
-

# HIỆU LỰC HỒI TỐ (tt)



## ■ **Hiệu lực theo đối tượng áp dụng**

- ◆ **Nhìn chung, các VBQPPL có hiệu lực đối với mọi CD, cơ quan, tổ chức trong phạm vi lãnh thổ tương ứng thuộc quyền quản lý của cơ quan ban hành**
- ◆ **Nhưng nhiều VB chỉ có hiệu lực đối với những loại đối tượng nhất định.**

---

# C. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM

## ☺ Các nội dung nghiên cứu:

- ❖ KHÁI NIỆM HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM
  - ❖ NHỮNG CĂN CỨ PHÂN ĐỊNH HỆ THỐNG PHÁP LUẬT THÀNH NHỮNG NGÀNH LUẬT
  - ❖ PHÂN BIỆT HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VÀ HỆ THỐNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT
-



---

# ❖ KHÁI NIỆM HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VN

## ● Các vấn đề nghiên cứu:

◆ Khái niệm

◆ Đặc điểm HTPLVN

◆ Các nguyên tắc của HTPLVN

◆ QPPL, chế định PL hoặc phân ngành luật, ngành luật

---

## ◆ Khái niệm

**HTPLVN là một chỉnh thể thống nhất cấu thành bởi các ngành luật, các chế định PL khác nhau, điều chỉnh những lĩnh vực, nhóm QHXH cùng loại (có cùng nội dung, đặc điểm và tính chất) tồn tại khách quan phù hợp với sự phát triển khách quan của chế độ KT, chính trị - XH.**

## ◆ **Khái niệm (tt)**

- ◆ **PL là hệ thống các quy tắc xử sự (QP) do NN ban hành hoặc thừa nhận, là những quy tắc nằm trong một chỉnh thể thống nhất, có quan hệ chặt chẽ với nhau, tạo thành HTPL của QG.**
- ◆ **Biểu hiện tính thống nhất của PL các nước XHCN là sự phân chia hệ thống ấy thành những ngành, phân ngành, các chế định PL điều chỉnh những lĩnh vực, nhóm QHXH nhất định.**
- ◆ **Những nhóm QHXH ấy giống nhau về nội dung và tính chất, tồn tại khách quan.**

---

## ◆ Đặc điểm HTPLVN

- ☐ Tính khách quan
  - ☐ Tính thống nhất, hài hòa bên trong
  - ☐ Sự phân chia HTPL thành những bộ phận cấu thành
-

## ☐ **Tính khách quan**

- ♦ **Tính khách quan: thể hiện tính phụ thuộc của cả HTPL, của từng ngành luật, chế định PL và cả từngQPPL vào tồn tại XH.**
- ♦ **Nghĩa là các quan hệ KT, chính trị – XH của thực tiễn khách quan quyết định sự tồn tại cũng như đặc điểm, nội dung, tính chất của cả HTPL và từng bộ phận cấu thành của nó.**

## ◉ **Tính thống nhất, hài hòa bên trong**

- ♦ **Trước hết**, về mặt khách quan, nó được quyết định bởi tính thống nhất của chế độ KT, chính trị - XH. Trong các QG quyền lực bị chia sẻ, phân quyền cát cứ thì khó có thể nói có HTPL thống nhất.
- ♦ **Hai là**, hệ thống ấy được xây dựng và được thực hiện dựa trên những nguyên tắc chung - những tư tưởng chỉ đạo thống nhất.
- ♦ **Ba là**, sự liên kết chặt chẽ, hài hòa, không mâu thuẫn nhau giữa các QPPL trong từng VB, từng chế độ, từng ngành luật và giữa tất cả các bộ phận ấy với nhau trong HTPL.

## ☐ **Sự phân chia HTPL thành những bộ phận cấu thành**

- ◆ **Một hệ thống có cơ cấu bên trong của nó.**
  - ◆ **HTPL bao gồm các tiểu hệ thống hợp thành là các ngành luật.**
  - ◆ **Các ngành luật lại bao gồm các tiểu hệ thống nhỏ hơn hợp thành là các chế định PL hoặc phân ngành luật.**
  - ◆ **Các chế định được hợp thành từ những QPPL.**
-

---

# ◆ Các nguyên tắc của HTPLVN

- ☐ Nguyên tắc tất cả quyền lực thuộc về nhân dân
  - ☐ Nguyên tắc dân chủ XH chủ nghĩa
  - ☐ Nguyên tắc nhân đạo
  - ☐ Nguyên tắc thống nhất giữa quyền và nghĩa vụ
  - ☐ Nguyên tắc công bằng
-



## ☐ Nguyên tắc tất cả quyền lực thuộc về nhân dân

- ◆ Nội dung của PL cũng như hoạt động tổ chức thực hiện, áp dụng PL phải thể hiện tính toàn quyền của nhân dân, quán triệt tư tưởng nhân dân là chủ thể cao nhất của quyền lực.
  - ◆ Được ghi nhận tại Đ2, HP92.
-

## ☐ Nguyên tắc dân chủ xã hội chủ nghĩa

*PLXHCHN phải thể hiện các phương diện của nền dân chủ như:*

- ◆ Mở rộng các quyền tự do, dân chủ;
- ◆ Định ra những hình thức và biện pháp hữu hiệu để nhân dân tham gia quản lý các công việc của NN;
- ◆ Trừng trị nghiêm khắc những hành vi vi phạm các quyền tự do, dân chủ của CD.

---

## ▣ Nguyên tắc nhân đạo

- ◆ Toàn bộ HTPL phải thấm nhuần sự quan tâm đối với con người.
  - ◆ Con người là trung tâm của mọi đường lối, chính sách và PL.
  - ◆ PL không chỉ là phương tiện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của CD, tính mạng và sức khỏe của con người, mà còn tạo ra mọi điều kiện để mỗi người tự xây dựng một cuộc sống hạnh phúc.
-

## ▣ Nguyên tắc nhân đạo (tt)

- ◆ Khi quy định trách nhiệm pháp lý, PL không có mục đích gây đau khổ về mặt thể xác hoặc hạ thấp danh dự của cá nhân mà mong muốn giáo dục con người trở về với cuộc sống lương thiện.
- ◆ Phương pháp tác động của PL lên đời sống XH là giáo dục, thuyết phục là chủ yếu, còn cưỡng chế được áp dụng khi giáo dục, thuyết phục không đem lại hiệu quả.

## ◉ Nguyên tắc thống nhất giữa quyền và nghĩa vụ

- ◆ Không thừa nhận đặc quyền của bất kỳ ai, không ai có đặc ân được hưởng nhiều quyền mà lại không phải thực hiện nghĩa vụ.
- ◆ Mặt khác, cũng không một ai chỉ có nghĩa vụ mà không được hưởng quyền.
- ◆ Đ51 HP 92 quy định: “quyền CD không tách rời khỏi nghĩa vụ CD”.
- ◆ Trong xây dựng PL cần quán triệt tư tưởng: quyền phải đi đôi với nghĩa vụ, có quyền phải có nghĩa vụ và ngược lại, quyền và nghĩa vụ phải tương ứng, phù hợp với nhau.

## ▣ Nguyên tắc công bằng

- ♦ Là nguyên tắc bao trùm của PL bởi PL theo nghĩa chân chính là công lý, là những đại lượng biểu thị sự công bằng.
- ♦ PL thực định phải là sự công bằng được củng cố về mặt QP. Công bằng XH là sự công bằng trong quan hệ của các thành viên XH mà tiêu chuẩn cơ bản của nó là lợi ích của con người.
- ♦ Trong phân phối sản phẩm, công bằng có nghĩa là tương quan hợp lý giữa một bên là hành vi của CD, sự đóng góp công sức lao động của họ cho XH và một bên là thái độ, sự đối xử của XH.

## ▣ Nguyên tắc công bằng (tt)

- ♦ Trong QLNN, công bằng đòi hỏi sự xác lập phạm vi tối thiểu nhất của công quyền và xác định đầy đủ những đảm bảo cho người bị quản lý để phòng chống các hiện tượng lạm dụng quyền lực, vi phạm các quyền tự do, dân chủ của CD.
- ♦ Trong cưỡng chế NN, công bằng có nghĩa là chỉ phải chịu trách nhiệm pháp lý khi vi phạm PL, mức độ trách nhiệm phải tương xứng với mức độ vi phạm.
- ♦ Ngày nay, còn thường nói đến hai nguyên tắc: được làm tất cả những gì mà PL không cấm và chỉ được làm những gì mà PL cho phép

---

# ◆ QPPL, chế định PL hoặc phân ngành luật, ngành luật

- ▣ QPPL
  - ▣ Chế định PL
  - ▣ Ngành luật
-



---

## □ QPPL

**QPPL là phân tử cấu thành nhỏ nhất của HTPL.**



---

## ▣ Chế định pháp luật

**Là hệ thống nhỏ trong ngành luật hoặc phân ngành luật, là một nhóm những QPPL có quan hệ chặt chẽ với nhau điều chỉnh một nhóm các QHXXH cùng loại - những QHXXH cùng nội dung, tính chất có liên hệ mật thiết với nhau.**

---

## ▣ **Ngành luật**

- ◆ **Ngành luật là một tiểu hệ thống lớn nhất của HTPL của một QG.**

**Mỗi ngành luật điều chỉnh một lĩnh vực QHXX nhất định có tính đặc thù.**

- ◆ **Trong thành phần một vài ngành luật, bên cạnh các chế định PL còn có những bộ phận lớn hơn gọi là phân ngành luật.**

**Phân ngành luật là một nhóm QPPL điều chỉnh một nhóm QHXX cùng loại cấu thành đối tượng cơ bản của ngành luật.**

# ❖ NHỮNG CĂN CỨ PHÂN ĐỊNH HỆ THỐNG PHÁP LUẬT THÀNH NHỮNG NGÀNH LUẬT

## ☉ Các vấn đề nghiên cứu:

- ◆ Đặc điểm, cơ cấu bên trong của các HTPL trên thế giới
  - ◆ Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh
-

# ◆ Đặc điểm, cơ cấu bên trong của các HTPL trên thế giới

- ☉ **HTPL Anh - Mỹ và thuộc Anh - Mỹ** (hay còn gọi là thông luật hay Common Law): là HTPL chủ yếu sử dụng án lệ làm nguồn của PL.
- ☉ **HTPL các nước hồi giáo**: là HTPL các nước có quốc giáo là đạo hồi, có tư nền tảng là Kinh thánh Coran.
- ☉ **HTPL các nước XHCN** phân chia HTPL của mình thành các ngành luật (phân ngành luật), chế định PL. HTPL này sử dụng VBPL là nguồn luật chủ yếu.
- ☉ **HTPL châu Âu lục địa** phân chia HTPL thành công pháp và tư pháp.
  - ◆ **Công pháp**: là lĩnh vực PL điều chỉnh những loại QHXX liên quan tới lợi ích công cộng, lợi ích NN, bao gồm các ngành luật như: luật NN (luật HP), LHC, luật tài chính, LHS,...
  - ◆ **Tư pháp**: là lĩnh vực PL điều chỉnh những QHXX liên quan tới lợi ích riêng lẻ của CD, tổ chức, như: luật dân sự, luật lao động, luật thương mại...

# ◆ Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh

## ▣ Đối tượng điều chỉnh

- ◆ Khoa học pháp lý XHCN quan niệm rằng sự khác biệt về đối tượng điều chỉnh của PL (những QHXH được PL tác động tới, hướng tới) là căn cứ để phân định các ngành luật.
- ◆ Mỗi ngành luật điều chỉnh một lĩnh vực QHXH đặc thù – Đối tượng điều chỉnh.

# ◆ Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh (tt)

## ▣ Phương pháp điều chỉnh

- ◆ ĐTĐC chỉ là căn cứ đầu tiên, chủ yếu để phân định ranh giới giữa các ngành luật.
- ◆ Trong nhiều trường hợp, có những QHXH rất gần nhau, nhưng PPĐC rất khác nhau, do đó các QPPL điều chỉnh các QHXH đó cũng thuộc những ngành luật khác nhau.
- ◆ PPĐC là căn cứ thứ hai rất quan trọng có tính chất bổ trợ cho căn cứ thứ nhất để xác định, phân định chính xác ranh giới giữa các ngành luật.

---

## ☐ Phương pháp điều chỉnh (tt)

**PPĐC là cách thức mà NN sử dụng trong PL để tác động tới cách xử sự của những chủ thể - những cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia các QHXH.**

---



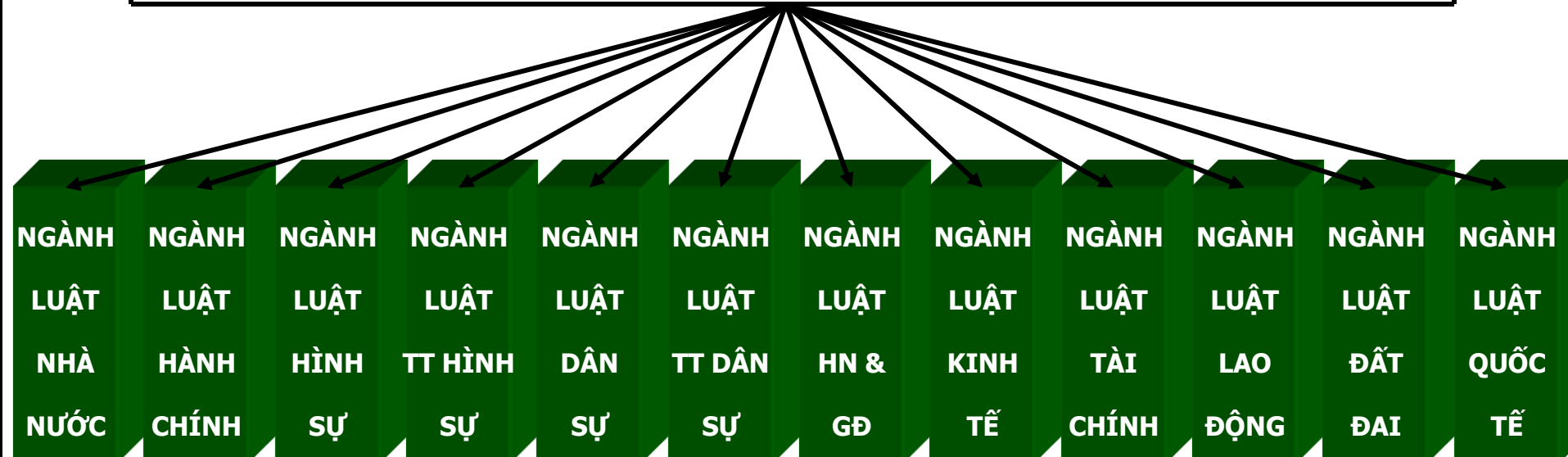
---

● **Căn cứ vào ĐTĐC và PPĐC, HTPL VN được phân định thành những ngành luật cơ bản:**

**1) Ngành Luật NN (Ngành Luật HP); 2) Ngành LHC; 3) Ngành Luật tài chính; 4) Ngành Luật đất đai; 5) Ngành Luật dân sự; 6) Ngành Luật lao động; 7) Ngành Luật hôn nhân và gia đình; 8) Ngành Luật tố tụng dân sự; 9) Ngành LHS; 10) Ngành Luật tố tụng hình sự; 11) Ngành Luật KT; 12) Ngành Luật quốc tế.**

---

# 12 NGÀNH LUẬT CỦA HTPL VIỆT NAM



## ❖ PHÂN BIỆT HTPL VÀ HTVBPL

- ♦ HTPL là cơ cấu bên trong của PL, gồm các ngành luật, các phân ngành luật và các chế định PL – là những nhóm QPPL được tập hợp theo những tiêu chuẩn khác nhau về phạm vi, đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh.
- ♦ Còn HTVBPL là khái niệm liên quan tới hình thức biểu hiện bên ngoài của PL, phản ánh tình trạng nguồn của PL (các bộ luật, đạo luật, pháp lệnh, nghị định, thông tư, quy chế, điều lệ, v.v...), quan hệ qua lại giữa chúng trong một chỉnh thể thống nhất.

## ❖ **PHÂN BIỆT HTPL VÀ HTVBPL (tt)**

- ♦ **Các QPPL phát sinh trên cơ sở nhu cầu điều chỉnh của những QHXH tồn tại một cách khách quan.**
- ♦ **Nhưng hệ thống các VBQPPL chịu ảnh hưởng bởi yếu tố chủ quan – ý chí của nhà làm luật, như trình độ kỹ thuật lập pháp, sự đánh giá tâm quan trọng của từng loại QP....**

## ❖ **PHÂN BIỆT HTPL VÀ HTVBPL (tt)**

- ♦ **Giữa HTPL và HTVBPL có mối tương quan chặt chẽ. HTPL là cơ sở cho công tác hệ thống hóa các VBPL.**
- ♦ **Bởi vì, HTPL là yếu tố quyết định việc hệ thống hóa các nguồn của PL theo dấu hiệu ngành, tập trung các QP hay các chế định PL trong các VB pháp điển hóa hay các tuyển tập luật lệ.**

## ● Một nước có HTVBPL hoàn chỉnh khi có đặc điểm:

- ◆ Cơ cấu hoàn chỉnh, thống nhất và ổn định.
- ✓ Đó là hệ thống được sắp xếp theo thứ bậc cao thấp về hiệu lực pháp lý một cách hợp lý.
- ✓ Đồng thời, mọi lĩnh vực QHXX quan trọng và cơ bản đều được điều chỉnh, không có khoảng trống, không mâu thuẫn, hài hòa không chỉ trong nội dung từng VB mà trong cả ngành luật và giữa các ngành luật với nhau.
- ✓ Các QPPL thường có hiệu lực lâu dài, ít bị sửa đổi, bãi bỏ, mặc dầu nó không cứng nhắc, bất biến.
- ◆ Vai trò của các đạo luật ngày càng được đề cao.
- ◆ Nội dung, hình thức (bao gồm hình thức pháp lý và hình thức cơ cấu - kỹ thuật) cũng như trình tự ban hành các VBPL phải thỏa mãn đầy đủ các yêu cầu hợp pháp và hợp lý.

---

# **D. KHÁI QUÁT CÁC NGÀNH LUẬT TRONG HTPLVN**

**I. NGÀNH LUẬT NN**

**II. NGÀNH LHC**

**III. NGÀNH LHS**

**IV. NGÀNH LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ**

**V. NGÀNH LUẬT DÂN SỰ**

**VI. NGÀNH LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ**

---

---

# **D. KHÁI QUÁT CÁC NGÀNH LUẬT TRONG HTPLVN (tt)**

**VII. NGÀNH LUẬT LAO ĐỘNG**

**VIII. NGÀNH LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH**

**IX. NGÀNH LUẬT KINH TẾ**

**X. NGÀNH LUẬT TÀI CHÍNH**

**XI. NGÀNH LUẬT ĐẤT ĐAI**

**XII. PHÁP LUẬT QUỐC TẾ**

---



---

# **I. NGÀNH LUẬT NN**

## **✦ Các vấn đề nghiên cứu:**

- ❖ Khái niệm ngành Luật NN và HP**
  - ❖ Tổ chức BMNNCHXHCNVN theo HP92**
  - ❖ Tổ chức chính quyền NN ở ĐP**
  - ❖ Các quyền và nghĩa vụ cơ bản của CD**
  - ❖ Chế độ kinh tế**
-

---

# ❖ Khái niệm ngành Luật NN và HP

## ● Các vấn đề nghiên cứu:

■ Khái niệm ngành Luật NN (LNN)

■ HP là đạo luật cơ bản trong HTVBPL VN

---

---

# ■ Khái niệm ngành Luật NN

- ◆ Khái niệm
  - ◆ Đối tượng điều chỉnh
  - ◆ Phương pháp điều chỉnh
  - ◆ Chủ thể
-

---

## ◆ Khái niệm

**Những QPPL về tổ chức quyền lực NN được tập trung lại thành một ngành luật độc lập gọi là ngành LNN (ngành LHP).**

---

---

## ◆ **Đối tượng điều chỉnh**

**Là những QHXX quan trọng liên quan đến việc tổ chức quyền lực NN. Qua việc tổ chức quyền lực NN mà PL xác lập nên chế độ chính trị - đó là những quan hệ:**

---

# ◆ **Đối tượng điều chỉnh (tt)**

## ▶ **Các QHXH thuộc ĐTĐC của ngành LNN**

- ✓ **Liên quan đến nguồn gốc quyền lực NN, bản chất NN;**
- ✓ **Liên quan đến nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan, các tổ chức, các cá nhân thực hiện quyền lực NN, hay nói cách khác là NN được tổ chức theo kiểu nào, hình dáng ra sao, cấu tạo bộ máy bao gồm bao nhiêu bộ phận, chúng được thành lập như thế nào, cách thức quan hệ giữa các bộ phận;**
- ✓ **Liên quan đến việc xác định mối quan hệ giữa NN và CD, tức là quan hệ về quyền và nghĩa vụ giữa chúng với nhau, và mức độ tham gia của nhân dân vào việc tổ chức NN.**

# ◆ **Đối tượng điều chỉnh (tt)**

## ▶ **Vai trò của ngành LNN**

- ✓ **Ngành LNN có một vị trí rất quan trọng, nó làm cơ sở cho các ngành luật khác.**
- ✓ **Ngành LNN quy định chế độ chính trị - vấn đề có tính chất quyết định đến các chế độ khác do các ngành luật khác điều chỉnh.**
- ✓ **Các ngành luật khác đều phải tuân thủ và không được trái với các quy định ngành LNN.**
- ✓ **Các quy định của ngành LNN hầu như trở thành những nguyên tắc của các ngành luật khác.**

# ◆ **Đối tượng điều chỉnh (tt)**

## ▶ **Vai trò của ngành LNN**

- ✓ **Ngành LNN là một ngành luật chủ đạo trong hệ thống các ngành luật, bao gồm tổng thể các QPPL được chứa đựng rải rác trong các VBPL khác nhau được NN ban hành, từ VBPL có hiệu lực pháp lý cao nhất là HP đến những VBPL có hiệu lực pháp lý thấp hơn cùng điều chỉnh các môi QHXX có liên quan đến việc tổ chức quyền lực NN.**
- ✓ **Ở mức độ khái quát hóa cao nhất, những quy định đó cho phép xác định chế độ chính trị của NN – NN của dân, do dân, vì dân và có mục tiêu xây dựng một XH tốt đẹp hơn.**



---

## ◆ Phương pháp điều chỉnh

- ◆ PPĐC phụ thuộc vào các mối QHXH mà ngành luật cần phải điều chỉnh và chủ thể tham gia vào các mối QHXH đó.
  - ◆ Ngành luật này thường sử dụng phương pháp định nghĩa, bắt buộc, quyền uy để điều chỉnh các QHXH.
-

## ◆ Chủ thể

- ✓ Khác với các chủ thể của các ngành luật khác, chủ thể của ngành LNN hết sức đa dạng, phong phú, không cân bằng nhau về quyền lợi và trách nhiệm.
- ✓ Đó là nhân dân, NN, dân tộc, tập thể ưu tú, một nhóm người khó xác định, một đơn vị hành chính lãnh thổ, hay một cá nhân không có quốc tịch...- là những khái niệm chung nhất.

## ■ HP là đạo luật cơ bản trong HTVBPL VN

- ◆ Ngành LNN gồm nhiều VB khác nhau được gọi là nguồn của ngành LNN.
- ◆ HP là VB quan trọng và chủ yếu nhất, vì vậy còn gọi là ngành LHP.
- ◆ HP là đạo luật có hiệu lực pháp lý cao nhất (tối cao) quy định cách thức tổ chức và hoạt động của NN.
- ◆ Dưới HP, nguồn của ngành LNN còn bao gồm nhiều đạo luật khác.
- ◆ Ngoài ra, còn có các pháp lệnh, nghị quyết của CQNN về tổ chức NN.

## ■ HP là đạo luật cơ bản trong HTVBPLVN (tt)

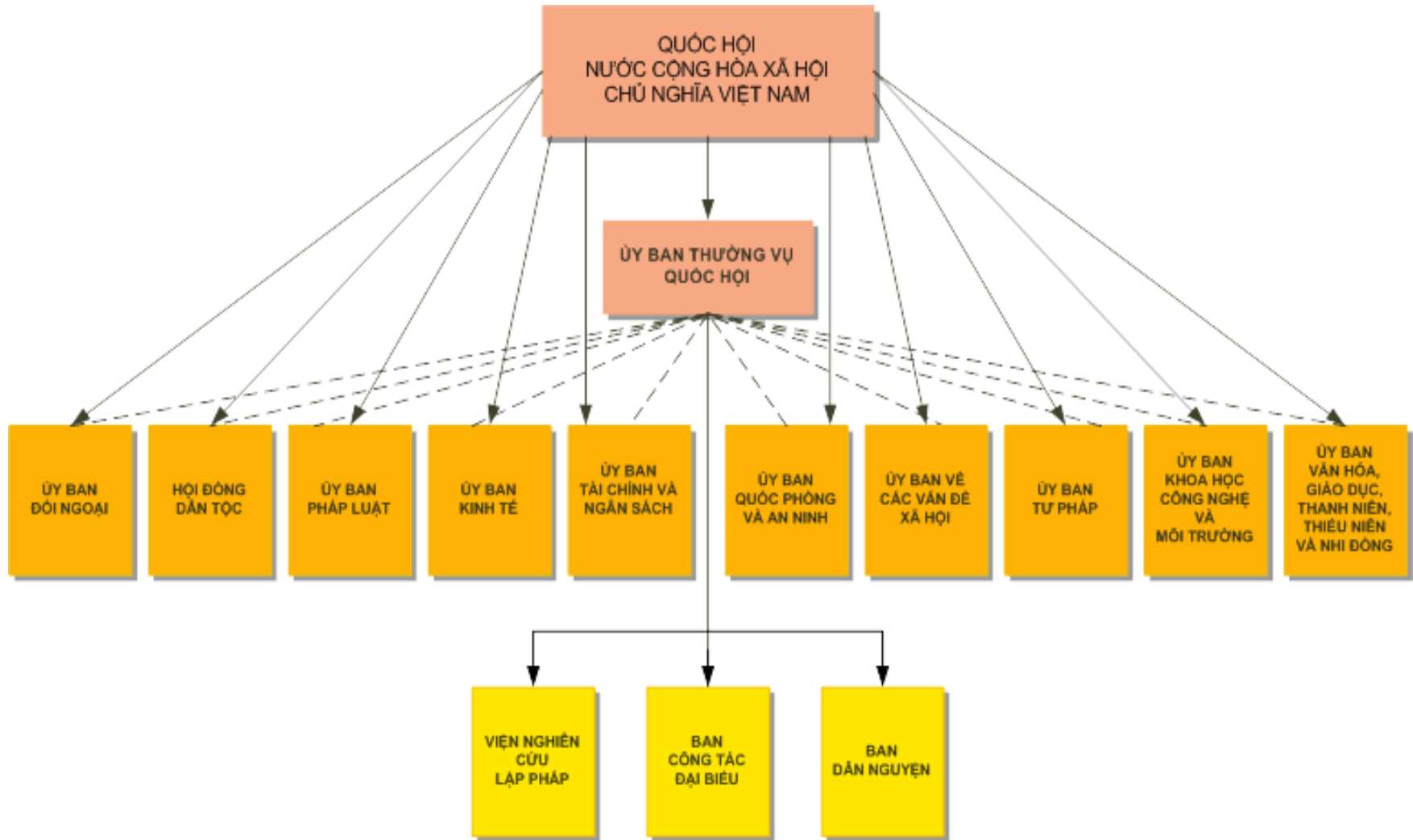
- ◆ HP là nguồn cơ bản nhất của ngành Luật NN do QH ban hành quy định nguồn gốc, bản chất, cách thức tổ chức NN và mối quan hệ giữa NN và CD cũng như mức độ tham gia của nhân dân vào công việc NN.
- ◆ NN đã ban hành bốn HP: HP 1946; 1959; 1980; 1992.
- ◆ Mỗi bản HP được ban hành phản ánh một bước ngoặt của một giai đoạn lịch sử cách mạng VN.

# ❖ Cơ cấu của BMNN

- ❁ Quốc hội
  - ❁ Chủ tịch nước
  - ❁ Chính phủ
  - ❁ TAND và VKSND
-

# 🌸 Quốc hội

# SƠ ĐỒ TỔ CHỨC QUỐC HỘI



Chú thích:

- Chịu sự chỉ đạo trực tiếp: —————

- Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động: - - - - -

---

## Quốc hội (tt)

### ☐ Vị trí pháp lý của Quốc hội:

- Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân
  - Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất
-

**VỊ TRÍ PHÁP LÝ CỦA QH  
(ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA QH)**

```
graph TD; A[VỊ TRÍ PHÁP LÝ CỦA QH (ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA QH)] --> B[CƠ QUAN QUYỀN LỰC NHÀ NƯỚC CAO NHẤT]; A --> C[CƠ QUAN ĐẠI BIỂU CAO NHẤT CỦA NHÂN DÂN];
```

**CƠ QUAN QUYỀN LỰC  
NHÀ NƯỚC CAO NHẤT**

**CƠ QUAN ĐẠI BIỂU CAO  
NHẤT CỦA NHÂN DÂN**



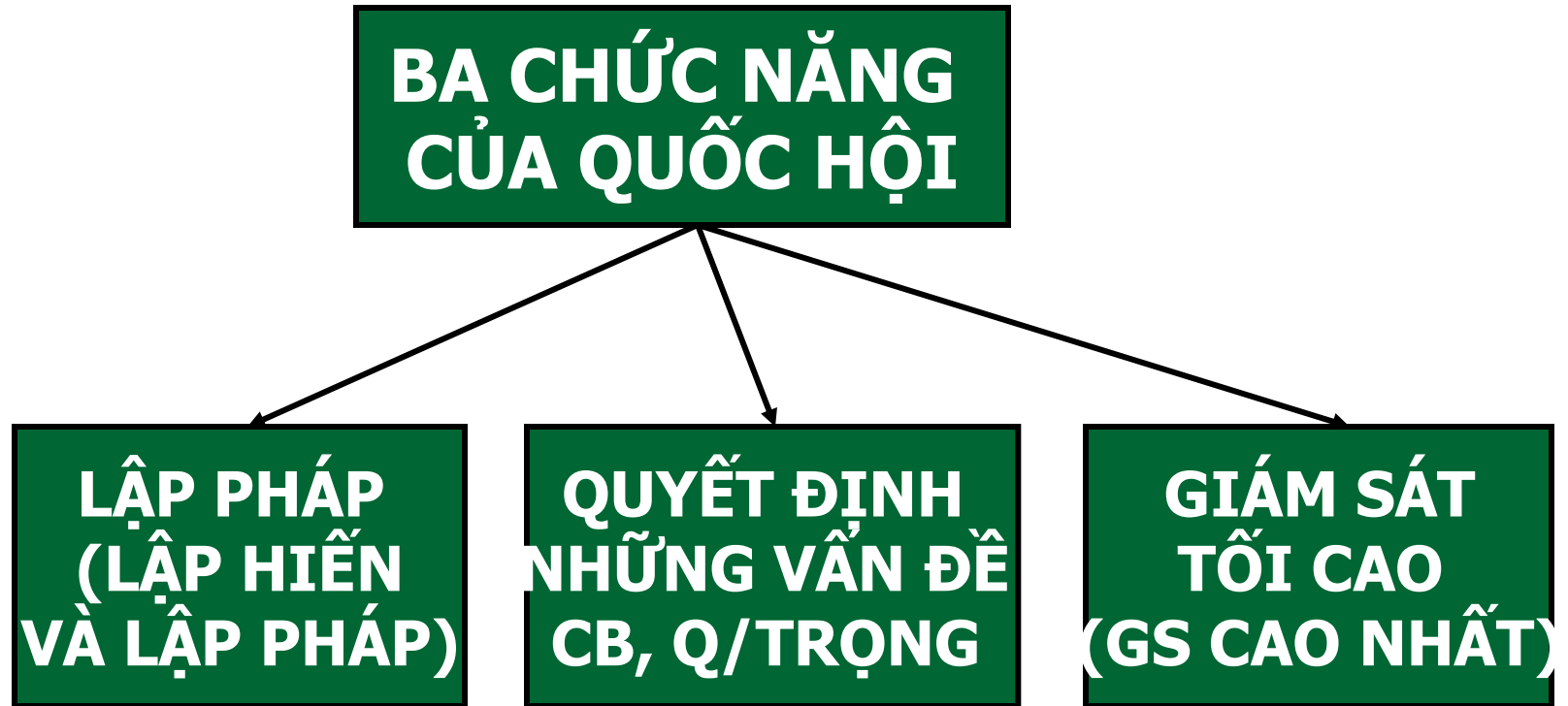
---

## Quốc hội (tt)

### Chức năng của Quốc hội

- Chức năng lập pháp (lập hiến và lập pháp)
  - Chức năng quyết định những vấn đề cơ bản, quan trọng của đất nước
  - Chức năng giám sát tối cao (cao nhất)
-

# Chức năng của Quốc hội



# HỘI ĐỒNG DÂN TỘC VÀ CÁC ỦY CỦA QH

## ■ Hội đồng Dân tộc

## ■ Các Ủy ban của QH:

- Ủy ban pháp luật
- Ủy ban tư pháp
- Ủy ban kinh tế
- Ủy ban tài chính, ngân sách
- Ủy ban quốc phòng và an ninh
- Ủy ban văn hoá, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng
- Ủy ban về các vấn đề xã hội
- Ủy ban khoa học, công nghệ và môi trường
- Ủy ban đối ngoại

*Đây là các cơ quan  
Chuyên môn giúp  
việc cho QH*

# HAI HÌNH THỨC DÂN CHỦ

```
graph TD; A[HAI HÌNH THỨC DÂN CHỦ] --> B[DÂN CHỦ TRỰC TIẾP]; A --> C[DÂN CHỦ ĐẠI DIỆN];
```

DÂN CHỦ  
TRỰC TIẾP

DÂN CHỦ  
ĐẠI DIỆN

# HAI HÌNH THỨC THÔNG QUA QUYẾT ĐỊNH

```
graph TD; A[HAI HÌNH THỨC THÔNG QUA QUYẾT ĐỊNH] --> B[ĐA SỐ TƯƠNG ĐỐI (Đ/SỐ QUÁ BÁN, >50%)]; A --> C[ĐA SỐ TUYỆT ĐỐI (LỚN HƠN 2/3)]
```

**ĐA SỐ  
TƯƠNG ĐỐI  
(Đ/SỐ QUÁ BÁN, >50%)**

**ĐA SỐ  
TUYỆT ĐỐI  
(LỚN HƠN 2/3)**

---

## ● Một số thông tin khác về Quốc hội VN

- Quốc hội VN hoạt động không chuyên trách (kiêm nhiệm)
  - Quốc hội gồm 500 đại biểu – đại diện cho mọi g/c, tầng lớp, thành phần, vùng miền.
  - Nhiệm kì của Quốc hội là 5 năm, hiện nay là Quốc hội khóa XII.
-

---

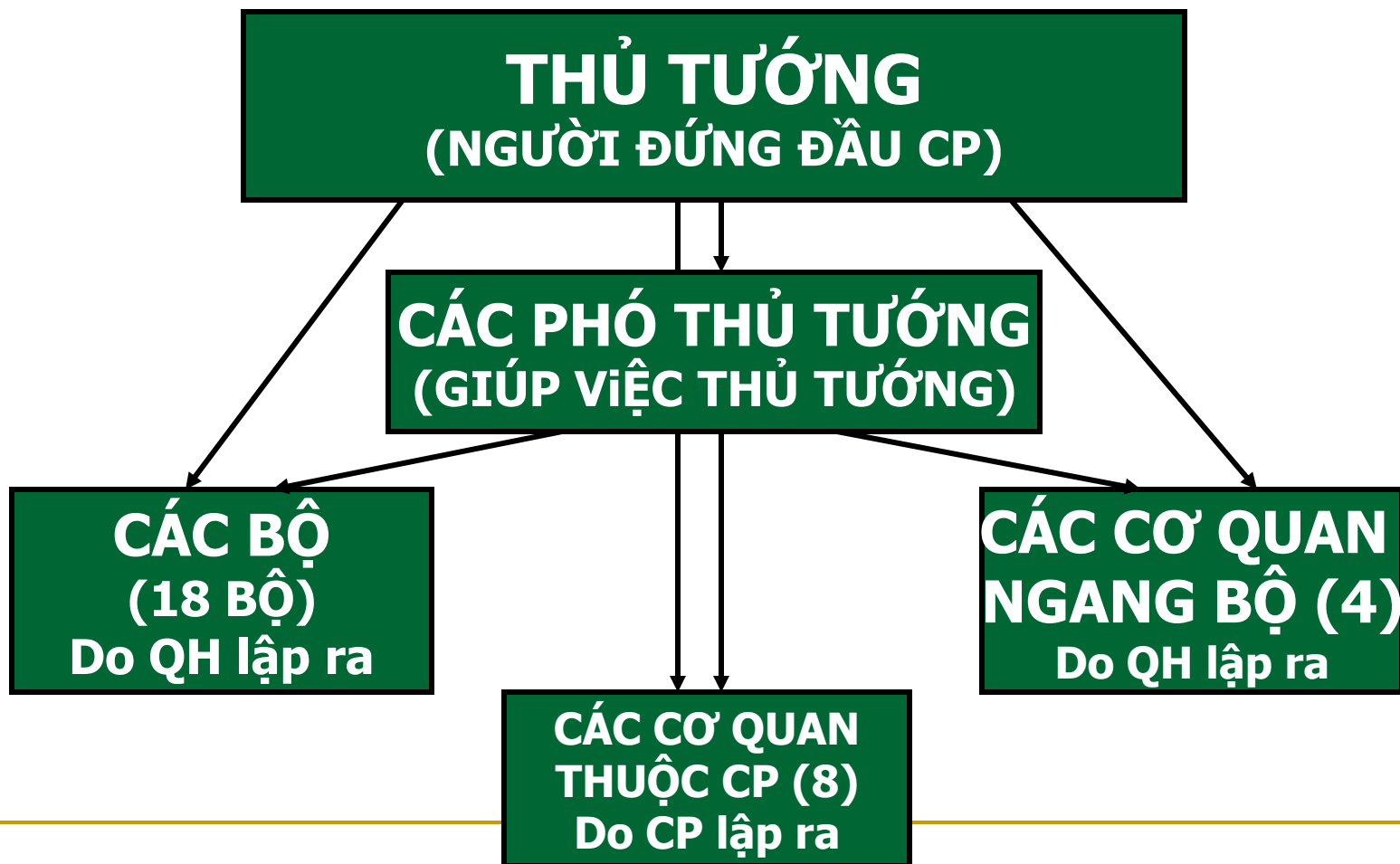
## Chủ tịch nước

**Chủ tịch nước là người đứng đầu NN (nguyên thủ quốc gia), thay mặt nước CHXHCNVN về đối nội và đối ngoại (Đ102 HP92).**

---

# Chính phủ

## Cơ cấu của Chính phủ Việt Nam





---

## Chính phủ (tt)

### ☐ Địa vị pháp lý của Chính phủ

- CP là cơ quan chấp hành của QH, cơ quan hành chính nhà nước cao nhất
  - CP thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, KT, văn hóa, XH, quốc phòng, an ninh và đối ngoại
  - CP chịu trách nhiệm trước QH và báo cáo công tác với QH, UBTVQH và CTN
-

# CÁC BỘ CỦA CHÍNH PHỦ VIỆT NAM

1. Bộ Công an
2. Bộ Ngoại giao
3. Bộ Tư pháp
4. Bộ Tài chính
5. Bộ Công thương
6. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
7. Bộ Giao thông vận tải
8. Bộ Xây dựng
9. Bộ Thông tin và Truyền thông
10. Bộ Giáo dục và Đào tạo
11. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
12. Bộ Kế hoạch và Đầu tư
13. Bộ Nội vụ
14. Bộ Y tế
15. Bộ Khoa học và Công nghệ
16. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
17. Bộ Tài nguyên và Môi trường
18. Bộ Quốc phòng

*Bộ do QH  
quyết định  
thành lập  
hoặc bãi bỏ  
theo đề nghị  
của TTg.*

# CÁC CƠ QUAN NGANG BỘ

1. Thanh tra Chính phủ
2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
3. Ủy ban Dân tộc
4. Văn phòng Chính phủ

*Cơ quan ngang bộ do QH quyết định thành lập hoặc bãi bỏ theo đề nghị của TTg.*

# CÁC CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ

1. Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM

2. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam

3. Thông tấn xã Việt Nam

4. Đài Tiếng nói Việt Nam

5. Đài Truyền hình Việt Nam

6. Học viện Chính trị-Hành chính Quốc gia HCM

7. Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam

8. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam

*Cơ quan thuộc CP do CP quyết định thành lập hoặc bãi bỏ theo đề nghị của TTg.*

# Quy trình bầu cử nhân sự cao cấp

QH khóa mới (500 ĐB) nhóm họp với sự tham gia của BLĐ QH khóa trước

*Giới thiệu*

**>50% ĐB  
có mặt**

Người làm ứng cử viên đại biểu QH

*Giới thiệu*

**>50% ĐB  
có mặt**

- Ứng cử viên Chủ tịch nước
- Các ứng cử viên Phó Chủ tịch QH

*Giới thiệu*

**>50% ĐB  
có mặt**

- Thủ tướng
- Các Phó CTN
- CATANDTC
- VTVKSNDTC

*Giới thiệu*

**>50% ĐB  
có mặt**

- Các phó thủ tướng
- Các bộ trưởng
- Các thủ trưởng cơ quan ngang bộ

*Giới thiệu*

Các thứ trưởng và các chức vụ tương đương để thủ tướng quyết định

# **Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân**

## **TAND và VKSND có nhiệm vụ:**

- **Bảo vệ pháp chế XHCN;**
  - **Bảo vệ chế độ XHCN và quyền làm chủ của nhân dân;**
  - **Bảo vệ tài sản của NN, của tập thể;**
  - **Bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân.**
-

---

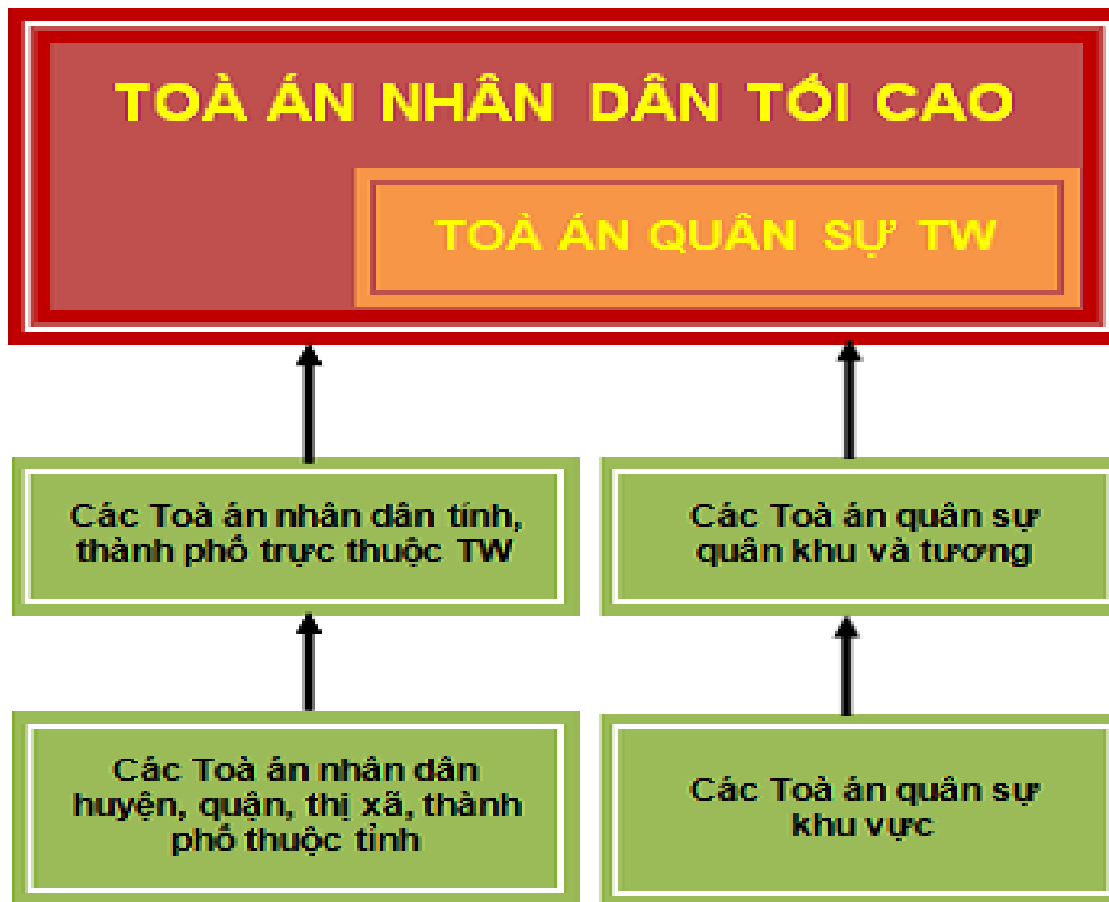
## ■ Tòa án nhân dân

**TANDTC, các TAND địa phương, các Tòa án quân sự và các Tòa án khác do luật định là những cơ quan xét xử của nước CHXHCNVN (Đ127 HP92).**

---

# ■ Tòa án nhân dân (tt)

## ■ Sơ đồ tổ chức tòa án nhân dân Việt Nam





# HỆ THỐNG TÒA ÁN VIỆT NAM

**TÒA ÁN  
NHÂN DÂN TỐI CAO**

**TÒA ÁN  
ND CẤP TỈNH  
(TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC  
THUỘC TRUNG ƯƠNG)**

**TÒA ÁN  
ND CẤP HUYỆN  
(HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ,  
TP TRỰC THUỘC TỈNH)**

**TÒA ÁN  
QUÂN SỰ  
QUÂN KHU**

**TÒA ÁN  
QUÂN SỰ  
KHU VỰC**

# CÁC TÒA CHUYÊN TRÁCH CỦA HỆ THỐNG TÒA ÁN VN

## CÁC TÒA CHUYÊN TRÁCH

```
graph TD; A[CÁC TÒA CHUYÊN TRÁCH] --- B[TÒA HÌNH SỰ]; A --- C[TÒA DÂN SỰ]; A --- D[TÒA KINH TẾ]; A --- E[TÒA HÀNH CHÍNH]; A --- F[TÒA LAO ĐỘNG];
```

TÒA  
HÌNH  
SỰ

TÒA  
DÂN  
SỰ

TÒA  
KINH  
TẾ

TÒA  
HÀNH  
CHÍNH

TÒA  
LAO  
ĐỘNG

---

## 🗪 Các thông tin khác về TAND

- Người đứng đầu TAND gọi là CATAND
  - Người đứng ra xét xử được gọi là thẩm phán
  - Thẩm phán được hình thành không phải do bầu cử mà do bổ nhiệm trên cơ sở hội đủ các điều kiện theo pháp luật.
  - Thẩm phán và hội thẩm nhân dân xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật
-

## ■ Viện kiểm sát nhân dân

- **VKSNDTC thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp, góp phần bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất**
- **Các VKSND địa phương, các VKS quân sự thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong phạm vi trách nhiệm do luật định (Đ137 HP92).**

# HỆ THỐNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN VIỆT NAM

**VIỆN KIỂM SÁT  
NHÂN DÂN TỐI CAO**

**VIỆN KIỂM SÁT  
ND CẤP TỈNH  
(TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC  
THUỘC TRUNG ƯƠNG)**

**VIỆN KIỂM SÁT  
ND CẤP HUYỆN  
(HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ,  
TP TRỰC THUỘC TỈNH)**

**VIỆN KIỂM SÁT  
QUÂN SỰ  
QUÂN KHU**

**VIỆN KIỂM SÁT  
QUÂN SỰ  
KHU VỰC**

# CHỨC NĂNG CHỦ YẾU CỦA VIỆN KIỂM SÁT

**HAI CHỨC NĂNG  
CHỦ YẾU CỦA  
VIỆN KIỂM SÁT**

```
graph TD; A[HAI CHỨC NĂNG CHỦ YẾU CỦA VIỆN KIỂM SÁT] --> B[CHỨC NĂNG THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ (TRUY TỐ, CÔNG TỐ, BUỘC TỘI BẰNG BẢN CÁO TRẠNG)]; A --> C[CHỨC NĂNG KIỂM SÁT CÁC H/ ĐỘNG TƯ PHÁP (KIỂM SÁT CÁC HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ PL)];
```

**CHỨC NĂNG  
THỰC HÀNH  
QUYỀN CÔNG TỐ  
(TRUY TỐ, CÔNG TỐ,  
BUỘC TỘI BẰNG  
BẢN CÁO TRẠNG)**

**CHỨC NĂNG  
KIỂM SÁT CÁC H/  
ĐỘNG TƯ PHÁP  
(KIỂM SÁT CÁC  
HOẠT ĐỘNG  
BẢO VỆ PL)**

---

## ▣ Các thông tin khác về VKSND

- Người đứng đầu VKSND gọi là VTVKSND
  - Các thành viên của VKSND được hình thành không phải do bầu cử mà do bổ nhiệm trên cơ sở hội đủ các điều kiện theo pháp luật.
  - Hệ thống VKSND hoạt động theo ngành dọc
-

## ❖ **Tổ chức chính quyền NN ở ĐP**

**“Nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; tỉnh chia thành huyện, thành phố trực thuộc tỉnh và thị xã; thành phố trực thuộc trung ương chia thành quận, huyện và thị xã.**

**Huyện chia thành xã, thị trấn; thành phố thuộc tỉnh, thị xã chia thành phường, xã; quận chia thành phường” (Đ118 HP92).**



# CẤU TRÚC LÃNH THỔ CỦA NN VN

**CHÍNH QUYỀN TW**

**TỈNH**

**THÀNH PHỐ  
TRỰC THUỘC TW**

**HUYỆN**

**THỊ  
XÃ**

**THÀNH  
PHỐ  
THUỘC  
TỈNH**

**HUYỆN**

**QUẬN**

**THỊ  
XÃ**

**XÃ**

**THỊ  
TRẦN**

**PHƯỜNG**

**XÃ**

**PHƯỜNG**

**XÃ**

**XÃ**

**THỊ  
TRẦN**

**PHƯỜNG**

**PHƯỜNG**

**XÃ**

---

## ❖ Tổ chức chính quyền NN ở ĐP (tt)

### ■ Hội đồng nhân dân:

**Kn: HĐND là cơ quan quyền lực NN ở ĐP, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân ĐP bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân ĐP và CQNN cấp trên.**

---

## ■ Hội đồng nhân dân có quyền ban hành nghị quyết về:

- ✓ Về các biện pháp bảo đảm thi hành nghiêm chỉnh HP và PL ở ĐP, về kế hoạch phát triển KT-XH và ngân sách;
- ✓ Về quốc phòng, an ninh ở ĐP;
- ✓ Về biện pháp ổn định và nâng cao đời sống của nhân dân, hoàn thành mọi nhiệm vụ cấp trên giao cho, làm tròn nghĩa vụ đối với cả nước.

# ❖ Tổ chức chính quyền NN ở ĐP (tt)

## ■ Ủy ban nhân dân

**Kn: UBND do HĐND bầu là cơ quan chấp hành của HĐND, cơ quan hành chính NN ở ĐP, chịu trách nhiệm chấp hành HP, luật, các VB của các CQNN cấp trên và nghị quyết của HĐND.**

## ❖ Các quyền và nghĩa vụ cơ bản của CD

- ◆ **Mối quan hệ giữa NN và cá nhân chủ yếu được thể hiện qua quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của CD.**
- ◆ **CD là những cá nhân mang quốc tịch của một NN.**
- ◆ **Khi đã là CD của một NN, thì CD đó được hưởng các quyền và phải thực hiện những nghĩa vụ mà PL quy định.**

## ❖ Các quyền và nghĩa vụ cơ bản của CD(tt)

- ♦ Quyền và nghĩa vụ cơ bản của CD là những quyền, nghĩa vụ được NN quy định trong HP.
- ♦ HP quy định cho tất cả mọi CD, hoặc cho cả một tầng lớp, một giai cấp, chứ không quy định cho từng con người trong từng điều kiện, hoàn cảnh cụ thể.
- ♦ Những quyền này thường xuất phát từ quyền con người mà không ai có thể xâm phạm và tước đoạt.
- ♦ Quyền và nghĩa vụ cơ bản của CD là cơ sở chủ yếu để xác định địa vị pháp lý của CD, là cơ sở cho mọi quyền và nghĩa vụ cụ thể của mỗi một CD, thể hiện trình độ, mức sống, nền văn minh của một NN.

---

## ❖ **Chế độ kinh tế**

**“NN xây dựng nền KT độc lập, tự chủ trên cơ sở phát huy nội lực, chủ động hội nhập KTQT; thực hiện CNH, HĐH đất nước.**

**NN thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền KTTT định hướng XHCN.**

**Cơ cấu KT nhiều thành phần với các hình thức tổ chức SX, KD đa dạng dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng” (Đ15 HP92).**

---

## ❖ **Chế độ kinh tế** (tt)

**“Mục đích chính sách KT của NN là làm cho dân giàu nước mạnh, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân trên cơ sở phát huy mọi năng lực sản xuất, mọi tiềm năng của các thành phần KT gồm KTNN, KT tập thể, KT cá thể, tiểu chủ, KT tư bản tư nhân, KT tư bản NN và KT có vốn đầu tư nước ngoài dưới nhiều hình thức, thúc đẩy xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật, mở rộng hợp tác KT, khoa học, kỹ thuật và giao lưu với thị trường thế giới.**



## ❖ **Chế độ kinh tế** (tt)

**Các thành phần KT đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền KTTT định hướng XHCN.**

**Tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần KT được SX, KD trong những ngành, nghề mà PL không cấm; cùng phát triển lâu dài, hợp tác, bình đẳng và cạnh tranh theo PL.**

**NN thúc đẩy sự hình thành, phát triển và từng bước hoàn thiện các loại thị trường theo định hướng XHCN" (Đ16 HP92)**

---

## **II. NGÀNH LUẬT HÀNH CHÍNH**

### **✦ Các vấn đề nghiên cứu:**

- ❖ Khái niệm ngành LHC**
  - ❖ Nguồn của ngành LHC VN**
  - ❖ Quan hệ pháp ngành LHC**
  - ❖ Các hình thức và phương pháp QLNN**
  - ❖ Trách nhiệm hành chính**
  - ❖ Tòa án hành chính**
-

---

# ❖ **Khái niệm ngành LHC**

- **Khái niệm**
  - **Đối tượng điều chỉnh của ngành LHC**
  - **Phương pháp điều chỉnh của ngành LHC**
-

---

## ■ Khái niệm

**Ngành LHC là ngành luật điều chỉnh những QHXX phát sinh trong quá trình tổ chức và thực hiện hoạt động chấp hành và điều hành của các CQNN.**

---

## ■ **Khái niệm (tt)**

**Khái niệm “hoạt động chấp hành và điều hành” có thể được hiểu với nội dung và phạm vi gần như các khái niệm “hoạt động hành pháp”, “hoạt động hành chính – NN” hoặc “hoạt động QLNN”. → Ngành LHC là ngành luật về QLNN.**

## ■ **Khái niệm (tt)**

### ▣ **QHXH mang tính chất chấp hành và điều hành**

- ◆ **Những QHXH mang tính chất chấp hành và điều hành là những quan hệ quyền uy - phục tùng, có tính mệnh lệnh, tức là tính bất bình đẳng giữa các bên tham gia những quan hệ đó.**
- ◆ **Những QHXH mang tính chất chấp hành và điều hành có phạm vi rất rộng và có tính chất rất phức tạp.**

## ■ **Đối tượng điều chỉnh của ngành LHC**

**ĐTĐC của ngành LHC là những QHXX mang tính chất chấp hành và điều hành phát sinh giữa các chủ thể tham gia hoạt động của NN trong những trường hợp:**

## ■ **Đối tượng điều chỉnh của ngành LHC (tt)**

- ✓ **Tổ chức và thực hiện các nguyên tắc QLNN.**
- ✓ **Thành lập, sắp xếp, giải thể các CQQL...**
- ✓ **Thành lập, sắp xếp, giải thể, kiểm tra, giám sát hoạt động của các đối tượng bị quản lý như các DN, đơn vị hành chính - sự nghiệp...**
- ✓ **Thực hiện kế hoạch hóa, quản lý vật giá, chế độ lương và trợ cấp lương, phân phối các nguồn dự trữ vật chất, quản lý nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và các lĩnh vực quản lý liên ngành khác.**



## ■ **Đối tượng điều chỉnh của ngành LHC (tt)**

- ✓ **Tổ chức và bảo đảm thực hiện trong thực tiễn của hoạt động hành chính – NN những quyền và nghĩa vụ cơ bản của CD về lĩnh vực hành chính – chính trị, KT, văn hóa – XH.**
- ✓ **Tham gia vào việc thành lập, sắp xếp, giám sát hoạt động của các TCXH và các cơ quan XH.**
- ✓ **Tổ chức và thực hiện hoạt động công vụ NN.**
- ✓ **Bảo đảm trật tự an toàn trên các phương tiện giao thông, nơi công cộng, bảo vệ môi trường, sinh thái...**
- ✓ **Xử lý các hành vi VPHC, tức là các hành vi vi phạm các quy tắc QLNN.**

## ● Các QHXH thuộc ĐTĐC của ngành LHC có thể được khái quát thành ba nhóm:

- ♦ **Một là**, những QHXH mang tính chất chấp hành và điều hành phát sinh trong hoạt động của các CQQLNN - là nhóm lớn nhất, cơ bản nhất;
- ♦ **Hai là**, những QHXH mang tính chất chấp hành và điều hành phát sinh trong hoạt động xây dựng, tổ chức công tác nội bộ của các CQNN khác;
- ♦ **Ba là**, những QHXH mang tính chất chấp hành và điều hành phát sinh trong hoạt động của các CQNN khác hoặc các TCXH khi được NN trao quyền thực hiện chức năng QLNN.

## ■ Phương pháp điều chỉnh của ngành LHC

- ◆ Ngành LHC sử dụng phương pháp mệnh lệnh - phục tùng để điều chỉnh các QHXX mang tính chất chấp hành và điều hành.
- ◆ Hoạt động quản lý, hoạt động chấp hành - điều hành mang bản chất là tính quyền uy.
- ◆ Phương pháp quyền uy, phương pháp mệnh lệnh - phục tùng thể hiện các bên tham gia có địa vị không bình đẳng về ý chí: một bên đưa ra lệnh, bên kia phải phục tùng.

## ■ Phương pháp điều chỉnh của ngành LHC (tt)

- ◆ Tuy nhiên, trong những trường hợp đặc biệt, ngành LHC cũng sử dụng phương pháp thỏa thuận, như trong trường hợp ban hành các quyết định liên tịch, kí kết và thực hiện các hợp đồng hành chính.
- ◆ Các bên tham gia trong những quan hệ này bình đẳng, trong quá trình thỏa thuận không có ai ra lệnh, ép buộc ai.

---

## ▣ Định nghĩa ngành LHC:

**Ngành LHC là hệ thống các QPPL do NN ban hành điều chỉnh những QHXH mang tính chất chấp hành và điều hành phát sinh trong hoạt động của các CQNN hoặc TCXH khi được NN trao quyền thực hiện chức năng QLNN.**

---

# ❖ Nguồn của ngành LHC VN

## ☐ Khái niệm

- ◆ **Nguồn của ngành LHC VN chưa tồn tại dưới dạng tập quán pháp hay tiên lệ pháp mà chỉ nằm trong các VB luật, và chỉ trong các VB do cơ quan quyền lực NN và cơ quan hành chính NN ban hành.**
- ◆ **Ở nước ta, các cơ quan TA và VKS không có quyền đặt ra các quy tắc cho hoạt động QLNN.**

# ❖ Nguồn của ngành LHC VN (tt)

## ☐ Hệ thống nguồn của ngành LHC gồm:

- ◆ HP, luật, nghị quyết của QH;
- ◆ Pháp lệnh, nghị quyết của UBND;
- ◆ Lệnh, quyết định của CTN;
- ◆ Nghị định CP; chỉ thị của TTg;
- ◆ Thông tư của bộ trưởng và thủ trưởng cơ quan ngang bộ;
- ◆ Nghị quyết của HĐND;
- ◆ Quyết định, chỉ thị của UBND;
- ◆ Quyết định, chỉ thị của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND;
- ◆ Quyết định, chỉ thị của các CQNN ở cơ sở (ban lãnh đạo các DN, cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp);
- ◆ Nghị quyết liên tịch, thông tư liên ngành, liên bộ.
- ◆ Nhưng cần lưu ý rằng không phải mọi VB có tên gọi nêu trên đều là nguồn của ngành LHC, mà chỉ những VB có chứa các QP hành chính mới là nguồn của ngành LHC.

---

# ❖ Quan hệ pháp luật hành chính

## ■ Khái niệm

## ■ Chủ thể của quan hệ pháp luật hành chính

---



## ■ Khái niệm

**QHPLHC là hình thức pháp lý của QHXX mang tính chất chấp hành và điều hành xuất hiện trên cơ sở sự điều chỉnh của QPPLHC tương ứng với quan hệ đó, trong quan hệ này các bên tham gia (các chủ thể) đều mang những quyền và nghĩa vụ pháp lý mà QP đã dự kiến trước.**

# ■ Khái niệm (tt)

## □ Điều kiện của QHPLHC:

***QHPLHC xuất hiện khi đồng thời tồn tại 3 điều kiện:***

- ◆ **Tồn tại QPPLHC điều chỉnh quan hệ quản lý tương ứng**
- ◆ **Xuất hiện sự kiện pháp lý**
- ◆ **Tồn tại các chủ thể cụ thể.**

# ■ Chủ thể của QHPLHC

## □ Khái niệm

**Mọi CQNN, những người có chức vụ cũng như mọi cán bộ, công chức, viên chức, TCXH, cơ quan XH, CD, kể cả người nước ngoài và người không quốc tịch đều là chủ thể của ngành LHC, có nghĩa là đều có thể trở thành chủ thể của QHPLHC.**

## ■ Chủ thể của QHPLHC (tt)

### ☐ QHPLHC có thể phát sinh giữa:

- ◆ Một bên là CQNN (chủ yếu là cơ quan hành chính – NN) với bên kia là CQNN khác, TCXH, viên chức, CD;
- ◆ Một bên là cơ quan tổ chức XH khi được NN trao quyền thực hiện hoạt động chấp hành và điều hành với bên kia là mọi chủ thể còn lại;
- ◆ Một bên là cán bộ NN có thẩm quyền với bên kia là mọi chủ thể còn lại.

---

## ❖ Các hình thức và phương pháp QLNN

### ● Nội dung nghiên cứu:

#### ■ Khái quát

#### ■ Các hình thức QLNN

#### ■ Các phương pháp QLNN

---

## ■ **Khái quát các hình thức và phương pháp QLNN**

- ◆ **Trong thực tiễn hoạt động quản lý, các chủ thể quản lý sử dụng nhiều hình thức và phương pháp quản lý khác nhau được gọi là các hình thức và phương pháp QLNN.**
- ◆ **Các hình thức và phương pháp này rất đa dạng, phụ thuộc vào tính chất từng nhiệm vụ cụ thể cũng như vào vị trí thẩm quyền của mỗi cơ quan.**
- ◆ **Nhưng điều đó không có nghĩa là bất kì một cơ quan nào cũng có thể sử dụng bất cứ một hoạt động gì.**
- ◆ **Việc mỗi CQNN được sử dụng những hình thức và phương pháp hoạt động gì không những có ý nghĩa quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, mà còn có vai trò to lớn bảo đảm pháp chế, trật tự và ổn định XH, bảo vệ lợi ích của NN, quyền và lợi ích hợp pháp của CD.**

# ■ Các hình thức QLNN

## ☉ Khái quát các hình thức QLNN

- ◆ Hình thức QLNN là sự biểu hiện ra bên ngoài của những hoạt động quản lý cùng loại với cùng nội dung, tính chất và phương thức tác động của chủ thể lên khách thể quản lý.
- ◆ Những hình thức quản lý được phân loại thành hai nhóm căn cứ vào quan hệ của chúng với PL: những hình thức pháp lý và những hình thức không hay ít mang tính chất pháp lý.

## ■ Các hình thức QLNN (tt)

### ☐ Các hình thức pháp lý

**Là những hình thức được PL quy định cụ thể và gắn liền với việc ban hành những QPPL và áp dụng PL, bao gồm:**

- ◆ **Hoạt động ban hành những quyết định quản lý chủ đạo;**
- ◆ **Hoạt động ban hành những quyết định QP;**
- ◆ **Hoạt động ban hành những quyết định cá biệt - cụ thể.**



---

## ■ Các hình thức QLNN (tt)

### ☐ Các hình thức ít hoặc không mang tính pháp lý

**Là những hình thức, do đặc thù của chúng, ít hoặc không được quy định cụ thể trong PL.**

---

# ■ Các hình thức QLNN (tt)

## ▣ Các hình thức ít hoặc không mang tính pháp lý (tt)

Hoạt động này được thể hiện dưới những hình thức:

- ◆ Những biện pháp tổ chức – XH trực tiếp: Đó là các hoạt động tuyên truyền, giải thích, hướng dẫn thực hiện PL, tổ chức thực hiện PL.
- ◆ Những hoạt động tác nghiệp vật chất - kỹ thuật.
- ◆ Những hành động mang tính quyền lực – pháp lý: là những hoạt động thi hành các biện pháp cưỡng chế.
- ◆ Hợp đồng hành chính: là sự thỏa thuận (hợp đồng) giữa các chủ thể QLNN để thực hiện nhiệm vụ, chức năng quản lý mà việc thực hiện hợp đồng đó không xuất phát trực tiếp từ thẩm quyền của các chủ thể này. Một bên thực hiện hợp đồng được trả thù lao.

---

# ■ Các phương pháp QLNN

## ● Nội dung nghiên cứu:

☐ Khái niệm

☐ Phương pháp thuyết phục và phương pháp cưỡng chế

☐ Phương pháp hành chính và phương pháp kinh tế

☐ Các phương pháp QLNN khác

---

---

## ▣ Khái niệm

**Phương pháp QLNN là những phương thức, cách thức, biện pháp mà chủ thể quản lý áp dụng để tác động lên khách thể quản lý (hành vi của đối tượng bị quản lý) nhằm đạt được những mục đích đề ra.**

---

# ☐ Phương pháp thuyết phục và phương pháp cưỡng chế

## ◆ Phương pháp thuyết phục

**Phương pháp thuyết phục bao gồm những biện pháp như: giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, áp dụng những biện pháp khuyến khích về vật chất và tinh thần, tuyên truyền, vận động, giải thích, hướng dẫn, v.v...**

---

# ☐ Phương pháp thuyết phục và phương pháp cưỡng chế (tt)

## ◆ Phương pháp cưỡng chế

**Phương pháp cưỡng chế gồm những biện pháp:**

- ◆ **Ban hành những quy định mang tính chất bắt buộc, cấm;**
- ◆ **Những quyết định cá biệt-cụ thể mang tính bắt buộc;**
- ◆ **Áp dụng những biện pháp xử phạt hoặc những biện pháp cưỡng chế mang tính chất phòng ngừa, ngăn chặn VPPL.**

# ☐ Phương pháp hành chính và phương pháp kinh tế

## ◆ Phương pháp hành chính

Là những biện pháp tác động một cách trực tiếp tới đối tượng bị quản lý bằng cách trực tiếp quy định nghĩa vụ của họ dưới hình thức những mệnh lệnh mang tính quyền lực NN.

---

# ☐ Phương pháp hành chính và phương pháp kinh tế (tt)

## ◆ Phương pháp kinh tế

- ◆ Là phương thức tác động một cách gián tiếp tới đối tượng bị quản lý thông qua việc sử dụng những đòn bẩy KT nhằm tác động tới lợi ích của con người và do đó, tăng cường lòng nhiệt tình hăng say lao động. Phương pháp KT ngày càng có ý nghĩa to lớn.
- ◆ Phương pháp KT muốn được áp dụng cần phải thông qua những VB theo những quy định của ngành LHC, nghĩa là phương pháp hành chính là phương tiện đưa phương pháp KT vào cuộc sống.



---

## ▣ Các phương pháp QLNN khác

**Người ta còn chia phương pháp quản lý thành những loại như: phương pháp lãnh đạo chung, phương pháp điều chỉnh, phương pháp quản lý tác nghiệp, phương pháp quản lý theo chương trình – mục tiêu, v.v...**

---

---

# ❖ Trách nhiệm hành chính (TNHC)

## ☺ Nội dung nghiên cứu:

- Khái niệm trách nhiệm hành chính
  - Các biện pháp (hình thức) trách nhiệm hành chính theo PL VN
-

---

# ■ Khái niệm trách nhiệm hành chính

## □ Khái niệm

**Là sự áp dụng những biện pháp cưỡng chế hành chính mang tính chất xử phạt hoặc khôi phục lại những quyền và lợi ích bị xâm hại được quy định trong những chế tài của QPPL hành chính bởi CQNN, người có thẩm quyền đối với những chủ thể thực hiện hành vi VPHC.**

---

# ■ Khái niệm trách nhiệm hành chính (tt)

## □ Đặc điểm của trách nhiệm hành chính

- ◆ Cơ sở của TNHC là VPHC: VPHC là những hành vi trái PL do các chủ thể của ngành LHC thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm hại tới các QHXX do ngành LHC bảo vệ và theo quy định của PL phải bị xử phạt VPHC.
- ◆ Các biện pháp TNHC là một loại biện pháp cưỡng chế hành chính, nhưng khác với các biện pháp cưỡng chế có tính chất phòng ngừa và ngăn chặn hành chính.
- ◆ TNHC được áp dụng, cũng giống như các biện pháp phòng ngừa và ngăn chặn hành chính, chủ yếu bởi cơ quan hành chính – NN, người có thẩm quyền ngoài trình tự xét xử tư pháp.

---

# ■ Các biện pháp (hình thức) trách nhiệm hành chính theo PL VN

- ▣ Các hình thức (biện pháp) xử phạt hành chính
  - ▣ Các biện pháp khôi phục pháp luật
-

# ■ Các biện pháp (hình thức) TNHC (tt)

## CÁC BIỆN PHÁP TRÁCH NHIỆM HÀNH CHÍNH

### CÁC BIỆN PHÁP XỬ PHẠT HÀNH CHÍNH

### CÁC BIỆN PHÁP KHÔI PHỤC PHÁP LUẬT

#### XỬ PHẠT CHÍNH

#### XỬ PHẠT BỔ SUNG

#### KHÔI PHỤC LẠI, THẢO DỮ

#### KHẮC PHỤC Ô NHIỄM, DỊCH BỆNH

#### BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐẾN 1 TR

#### TIÊU HỦY VẬT PHẨM GÂY HẠI

CẢNH CÁO

PHẠT TIỀN

TƯỚC QUYỀN SỬ DỤNG GIẤY PHÉP

TỊCH THU TANG VẬT, P/TIỀN VI PHẠM



# ▣ Các hình thức (biện pháp) xử phạt hành chính

## ◆ Cách thức áp dụng hình thức xử phạt chính

- ◆ ***Hình thức xử phạt chính***: là những hình phạt được áp dụng độc lập, nghĩa là đối với mỗi VPHC cần và chỉ có thể áp dụng một trong hai hình thức này.
  - ◆ ***Cảnh cáo*** được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức có VPHC nhỏ, vi phạm lần đầu, có tình tiết giảm nhẹ.
  - ◆ ***Phạt tiền*** là hình thức xử phạt phổ biến với khung phạt từ 5.000 đồng đến 100.000.000 đồng.
-

# ▣ Các hình thức (biện pháp) xử phạt hành chính (tt)

## ◆ Cách thức áp dụng hình thức xử phạt bổ sung

- ◆ ***Hình thức phạt bổ sung***: là hình phạt không được áp dụng độc lập, chỉ có thể kèm theo hình phạt chính, và có thể đồng thời áp dụng cả hai hình phạt bổ sung.
- ◆ ***Tức quyền sử dụng giấy phép*** có thời hạn hoặc không có thời hạn được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm nghiêm trọng quy tắc sử dụng giấy phép.
- ◆ ***Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện VPHC*** là việc sung vào công quỹ tang vật, phương tiện có liên quan trực tiếp đến VPHC.
- ◆ Không tịch thu tang vật, phương tiện bị cá nhân, tổ chức VPHC chiếm đoạt, mà trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp.



## ▣ Các biện pháp khôi phục pháp luật

- ◆ Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép;
- ◆ Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh;
- ◆ Buộc bồi thường thiệt hại đến 1.000.000 đồng;
- ◆ Buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, văn hóa phẩm độc hại.

## ❖ **Tòa án hành chính**

- ◆ **Khi TAHC chưa được thành lập, mọi khiếu kiện của CD, tổ chức, cơ quan đối với các hành vi hành chính, các quyết định của các CQHC và những người có chức vụ chỉ được giải quyết theo con đường hành chính bởi chính các CQHC.**
- ◆ **Đây là hạn chế lớn trong việc bảo vệ quyền CD, tổ chức, cơ quan trước những hành vi lạm quyền của bộ máy hành chính.**
- ◆ **Với sự ra đời của TAHC thì CD, cơ quan, tổ chức, trong những trường hợp họ cho rằng, quyền, lợi ích hợp pháp của họ bị vi phạm, có quyền khởi kiện ra TAHC.**

## ❖ **Tòa án hành chính (tt)**

- ◆ **Đương sự có quyền khởi kiện ra tòa án đối với một quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính, nhưng trước hết, đương sự phải khiếu nại với CQNN, người đã ra quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính đó;**
- ◆ **Trong trường hợp đã hết thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết hoặc người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại, thì họ có thể kiện ra tòa án (hoặc khiếu nại lên người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo).**
- ◆ **Điều đó cũng có nghĩa là thủ tục khởi kiện vụ án hành chính xuất phát từ chính thủ tục khiếu nại hành chính thông thường theo Luật khiếu nại, tố cáo.**

# TÍNH ĐỘC LẬP, KHÁCH QUAN VÀ CÔNG BẰNG TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT CÁC VỤ TRANH CHẤP HC TẠI CQHC

**GIẢI QUYẾT CÁC VỤ  
TRANH CHẤP HÀNH CHÍNH  
TẠI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH**

**KHÔNG ĐẢM BẢO TÍNH  
ĐỘC LẬP, KHÁCH QUAN, CÔNG BẰNG**

**CQ GIẢI QUYẾT  
TRANH CHẤP  
ĐỒNG THỜI  
LÀ CQ CÓ CÁC  
Q/ĐỊNH HAY  
HÀNH VI DẪN  
ĐẾN TR/CHẤP**

**CƠ QUAN  
GIẢI QUYẾT  
TRANH CHẤP  
ĐỒNG THỜI  
LÀ CƠ QUAN  
THỰC HIỆN  
QLNN**

**CƠ QUAN  
GIẢI QUYẾT  
TRANH CHẤP  
ĐỒNG THỜI  
LÀ CƠ QUAN  
BAN HÀNH  
VBQLNN**

**CQ GIẢI QUYẾT  
TRANH CHẤP,  
CQ BAN HÀNH  
VBQLNN, CQ  
THỰC HIỆN QLNN  
THƯỜNG CÙNG  
MỘT HỆ THỐNG**

---

## **III. NGÀNH LHS**

- **Nội dung nghiên cứu:**

- ❖ **Khái niệm ngành LHS**

- ❖ **Khái niệm tội phạm, cấu thành tội phạm và trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội**

- ❖ **Hình phạt và các biện pháp tư pháp theo PL hình sự VN**

---

---

# ❖ Khái niệm ngành LHS

- Định nghĩa
  - Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của ngành LHS
  - Bộ LHS - nguồn chủ yếu của ngành LHS VN
  - Các nguyên tắc của ngành LHS VN
-

## ■ Định nghĩa

- ◆ **Ngành LHS gồm hệ thống những QPPL do NN ban hành quy định những hành vi nguy hiểm cho XH nào là tội phạm và hình phạt với các tội phạm.**
- ◆ **Chỉ có ngành LHS mới quy định tội phạm và hình phạt.**

## ■ Định nghĩa (tt)

### ▣ Các QPPL hình sự được chia làm hai loại:

- ◆ **Phần chung**: quy định những nguyên tắc, nhiệm vụ của ngành LHS, những vấn đề chung về tội phạm và hình phạt,...
- ◆ **Phần các tội phạm**: quy định các tội phạm cụ thể, loại và mức hình phạt đối với các loại tội phạm, tạo thành.



# ■ Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của ngành LHS

- ♦ **ĐTĐC**: là những QHXX phát sinh giữa NN và người phạm tội.
  - ♦ **PPĐC**: là phương pháp quyền uy – phục tòng, là phương pháp sử dụng quyền lực NN trong việc điều chỉnh các QHPL hình sự.
  - ♦ NN có quyền tối cao trong việc định đoạt số phận của người phạm tội, buộc họ phải chịu TNHS.
  - ♦ TNHS thuộc về cá nhân người phạm tội, phải do chính họ gánh chịu một cách trực tiếp.
-

## ■ Bộ LHS - nguồn chủ yếu của ngành LHS

- ◆ Bộ LHS là một đạo luật do QH ban hành, quy định về tội phạm, hình phạt cũng như các vấn đề khác liên quan đến việc xác định tội phạm, đồng thời quy định nhiệm vụ và những nguyên tắc chung của LHS.
- ◆ Bộ LHS là nguồn chủ yếu của ngành LHS.
- ◆ Các thông tư liên ngành, các nghị quyết, chỉ thị, tổng kết, hướng dẫn của TANDTC là những VB hướng dẫn nghiệp vụ chứ không phải là nguồn của ngành LHS.
- ◆ Ngoài lời nói đầu, Bộ LHS được cấu tạo gồm hai phần: phần chung và phần các tội phạm.
- ◆ Mỗi phần được chia thành nhiều chương.
- ◆ Mỗi chương có thể chia thành mục với nhiều điều luật.

# ■ Các nguyên tắc của ngành LHS

## ◆ *Nguyên tắc pháp chế XHCN:*

- ✓ Chỉ có PL hình sự mới quy định hành vi nào là tội phạm, loại và mức hình phạt.
- ✓ Các CQNN có thẩm quyền phải triệt để tuân thủ PL khi thi hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn.

## ◆ *Nguyên tắc dân chủ XHCN:* LHS tôn trọng và bảo vệ quyền tự do dân chủ của CD. Mọi CD có quyền ngang nhau, không phân biệt đối xử, tự mình hay thông qua TCXH tham gia vào việc xây dựng và áp dụng PL hình sự, đấu tranh phòng và chống tội phạm.

# ■ Các nguyên tắc của ngành LHS (tt)

- ◆ ***Nguyên tắc nhân đạo XHCN:*** Việc áp dụng hình phạt đối với người phạm tội chủ yếu nhằm mục đích giáo dục và cải tạo họ thành CD có ích cho XH. Khoan hồng đối với người tự thú, thật thà khai báo, ăn năn hối cải, và có những quy định tạo điều kiện cho người phạm tội tự cải tạo sửa chữa sai lầm như miễn TNHS, miễn hình phạt, án treo...
- ◆ ***Nguyên tắc kết hợp hài hòa chủ nghĩa yêu nước và tinh thần quốc tế:*** Ngành LHS không chỉ trừng trị nghiêm khắc hành vi phạm tội xâm phạm đến lợi ích của VN mà còn trừng trị các hành vi phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược, chống loài người, ghi nhận và bảo đảm thực hiện các cam kết quốc tế trong cuộc đấu tranh chung của loài người về một thế giới hòa bình, hợp tác, tiến bộ.

---

❖ **Khái niệm tội phạm, cấu thành tội phạm và trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội**

- **Khái niệm tội phạm**
  - **Cấu thành tội phạm**
  - **Trách nhiệm hình sự**
-

---

# ■ Khái niệm tội phạm

- ☐ Định nghĩa
  - ☐ Những dấu hiệu cơ bản của tội phạm
  - ☐ Phân loại tội phạm
-

## ▣ Định nghĩa

- ◆ **ĐN1:** Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho XH, có lỗi, trái PL hình sự và phải chịu hình phạt.
- ◆ **ĐN2:** Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho XH được quy định trong BLHS, do người có NLTNHS thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của tổ quốc, xâm phạm chế độ XHCN, chế độ KT và sở hữu XHCN, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của CD, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự PL XHCN (Đ8 BLHS1999).

---

## ☉ Những dấu hiệu cơ bản của tội phạm

- ◆ Là hành vi
  - ◆ Tính trái PL hình sự
  - ◆ Tính có lỗi của tội phạm
  - ◆ Tính phải chịu hình phạt
  - ◆ Tính nguy hiểm cho XH
-



## ☉ Những dấu hiệu cơ bản của tội phạm<sup>(tt)</sup>

- ✓ Năm dấu hiệu nêu trên có quan hệ chặt chẽ với nhau. Tính nguy hiểm cho XH, tính có lỗi là những dấu hiệu biểu hiện mặt nội dung, còn tính trái PL hình sự, tính phải chịu hình phạt là những dấu hiệu biểu hiện mặt hình thức của tội phạm.
- ✓ Lỗi là thái độ tâm lý của một người đối với hành vi nguy hiểm cho XH của mình và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra.

# ☐ PHÂN LOẠI TỘI PHẠM

```
graph TD; A[PHÂN LOẠI TỘI PHẠM] --> B[TỘI PHẠM ÍT NGHIÊM TRỌNG KHUNG HÌNH PHẠT DƯỚI 3 NĂM TÙ]; A --> C[TỘI PHẠM NGHIÊM TRỌNG KHUNG HÌNH PHẠT DƯỚI 7 NĂM]; A --> D[TỘI PHẠM RẤT NGHIÊM TRỌNG KHUNG HÌNH PHẠT DƯỚI 15 NĂM]; A --> E[TỘI PHẠM ĐẶC BIỆT NGHIÊM TRỌNG KHUNG HÌNH PHẠT TỪ 15 NĂM ĐẾN TỬ HÌNH];
```

**TỘI PHẠM ÍT  
NGHIÊM TRỌNG  
KHUNG HÌNH  
PHẠT DƯỚI  
3 NĂM TÙ**

**TỘI PHẠM  
NGHIÊM TRỌNG  
KHUNG HÌNH  
PHẠT  
DƯỚI 7 NĂM**

**TỘI PHẠM RẤT  
NGHIÊM TRỌNG  
KHUNG HÌNH  
PHẠT  
DƯỚI 15 NĂM**

**TỘI PHẠM  
ĐẶC BIỆT  
NGHIÊM TRỌNG  
KHUNG HÌNH  
PHẠT TỪ 15  
NĂM ĐẾN  
TỬ HÌNH**

---

# ■ Cấu thành tội phạm

- Khái niệm
  - Các yếu tố cấu thành tội phạm
  - Phân loại cấu thành tội phạm
-

# ▣ Khái niệm

- ◆ Cấu thành tội phạm là tổng hợp những dấu hiệu chung có tính đặc trưng cho một loại tội phạm cụ thể được quy định trong LHS.
- ◆ Cấu thành tội phạm là khái niệm pháp lý của một loại tội, là sự mô tả khái quát một loại tội phạm trong LHS.
- ◆ Cấu thành tội phạm là cơ sở pháp lý của trách nhiệm hình sự và là cơ sở pháp lý để định tội danh.

# ▣ Các yếu tố cấu thành tội phạm

- ◆ **Khách thể của tội phạm** là QHXH được LHS bảo vệ, và bị tội phạm gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại.
- ◆ **Mặt khách quan của tội phạm** là những biểu hiện của tội phạm diễn ra hoặc tồn tại bên ngoài thế giới khách quan, như hành vi, hậu quả, mối quan hệ nhân quả, phương tiện, công cụ, phương pháp, thời gian...
- ◆ **Chủ thể của tội phạm** là con người cụ thể đã thực hiện hành vi nguy hiểm được LHS quy định là tội phạm, có NLTNHS và đạt độ tuổi theo quy định.
- ◆ **Mặt chủ quan của tội phạm** là những diễn biến tâm lý bên trong của tội phạm, bao gồm: lỗi, mục đích và động cơ phạm tội.

# ☐ Phân loại cấu thành tội phạm

◆ Theo mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội được cấu thành tội phạm phản ánh:

- ***Cấu thành tội phạm cơ bản*** là cấu thành tội phạm bao gồm các dấu hiệu định tội.
- ***Cấu thành tội phạm tăng nặng*** bao gồm những dấu hiệu định tội và thêm dấu hiệu thể hiện mức độ nguy hiểm cho XH của tội phạm tăng đáng kể so với cấu thành cơ bản.
- ***Cấu thành tội phạm giảm nhẹ*** bao gồm những dấu hiệu định tội và thêm dấu hiệu thể hiện mức độ nguy hiểm cho XH của tội phạm giảm đáng kể so với cấu thành cơ bản.

## ☐ Phân loại cấu thành tội phạm (tt)

◆ Dựa vào đặc điểm cấu trúc của các dấu hiệu thuộc mặt khách quan:

- ***Cấu thành tội phạm vật chất*** là cấu thành tội phạm có các dấu hiệu của mặt khách quan là hành vi nguy hiểm cho XH, hậu quả nguy hiểm cho XH và mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả.
- ***Cấu thành tội phạm hình thức*** là cấu thành tội phạm mà mặt khách quan chỉ có dấu hiệu hành vi nguy hiểm cho XH.

---

# ■ Trách nhiệm hình sự

## ☉ Khái niệm

**TNHS là một dạng của trách nhiệm pháp lý, là hậu quả đã thực hiện tội phạm mà LHS quy định thể hiện ở sự áp dụng những chế tài hình sự đối với người phạm tội theo một trình tự do luật quy định.**

---



# ■ Trách nhiệm hình sự (tt)

## ☐ Đặc điểm của TNHS:

- ◆ Cơ sở của TNHS là cấu thành tội phạm. Không có tội phạm thì không có TNHS.
- ◆ TNHS, theo LHS VN, là trách nhiệm cá nhân.
- ◆ TNHS là dạng trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất, bởi phương tiện để thực hiện TNHS là hình phạt.

---

# ❖ Hình phạt và các biện pháp tư pháp theo PLHS VN

- Khái niệm hình phạt
  - Hệ thống hình phạt
  - Các biện pháp tư pháp trong LHS VN
-

## ■ Khái niệm hình phạt

**Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất được quy định trong LHS do tòa án nhân danh NN áp dụng đối với người thực hiện tội phạm theo một trình tự riêng biệt, nhằm trừng trị, cải tạo, giáo dục người phạm tội và ngăn ngừa tội phạm.**

# ■ Khái niệm hình phạt (tt)

## ☉ Đặc điểm của hình phạt

- ◆ Là biện pháp cưỡng chế NN nghiêm khắc nhất.
- ◆ Hình phạt chỉ được quy định trong LHS và chỉ được áp dụng cho chính cá nhân người đã thực hiện tội phạm.
- ◆ Hình phạt do tòa án nhân danh NN áp dụng đối với người phạm tội, và được công bố công khai bằng một bản án, quyết định, là kết quả của một phiên tòa hình sự với các thủ tục được quy định trong LTTHS.
- ◆ Hình phạt là biện pháp đặc biệt đảm bảo cho LHS có thể thực hiện được nhiệm vụ bảo vệ, giáo dục.

# ■ Hệ thống hình phạt

## □ Khái niệm

- ◆ Hệ thống hình phạt là tổng thể các hình phạt do NN quy định trong LHS và được sắp xếp theo một trình tự nhất định tùy thuộc vào mức độ nghiêm khắc của mỗi hình phạt.
- ◆ Hệ thống hình phạt được chia thành hai nhóm: Nhóm hình phạt chính và nhóm hình phạt bổ sung.

# ■ Hệ thống hình phạt (tt)

## HÌNH PHẠT CHÍNH

```
graph TD; A[HÌNH PHẠT CHÍNH] --> B[CẢNH CÁO]; A --> C[PHẠT TIỀN]; A --> D[CẢI TẠO KHÔNG GIAM GIỮ]; A --> E[TRỤC XUẤT]; A --> F[TÙ CÓ THỜI HẠN]; A --> G[TÙ CHUNG THÂN]; A --> H[TỬ HÌNH];
```

CẢNH  
CÁO

PHẠT  
TIỀN

CẢI  
TẠO  
KHÔNG  
GIAM  
GIỮ

TRỤC  
XUẤT

TÙ  
CÓ  
THỜI  
HẠN

TÙ  
CHUNG  
THÂN

TỬ  
HÌNH

---

# ■ Hệ thống hình phạt (tt)

## ☐ Cách thức áp dụng hình phạt chính

- ◆ Hình phạt chính là hình phạt cơ bản được áp dụng cho một tội phạm và được tuyên độc lập.
  - ◆ Với mỗi tội phạm, tòa án chỉ có thể tuyên độc lập một hình phạt chính.
-

# ■ Hệ thống hình phạt (tt)

## HÌNH PHẠT BỔ SUNG

```
graph TD; A[HÌNH PHẠT BỔ SUNG] --> B[CẤM THỰC HIỆN 1 SỐ C/VIỆC]; A --> C[CẤM CƯ TRÚ]; A --> D[QUẢN CHẾ]; A --> E[TƯỚC 1 SỐ QUYỀN CÔNG DÂN]; A --> F[TRỤC XUẤT]; A --> G[TỊCH THU TÀI SẢN]; A --> H[PHẠT TIỀN];
```

CẤM  
THỰC  
HIỆN  
1 SỐ  
C/VIỆC

CẤM  
CƯ  
TRÚ

QUẢN  
CHẾ

TƯỚC  
1 SỐ  
QUYỀN  
CÔNG  
DÂN

TRỤC  
XUẤT

TỊCH  
THU  
TÀI  
SẢN

PHẠT  
TIỀN



# ■ Hệ thống hình phạt (tt)

## ☉ Cách thức áp dụng hình phạt bổ sung

**Hình phạt bổ sung là hình phạt không được tuyên độc lập mà chỉ có thể tuyên kèm theo hình phạt chính, và tòa án có thể tuyên một hay nhiều hình phạt bổ sung.**

# ■ Các biện pháp tư pháp

## ☉ Khái niệm

- ◆ Là những biện pháp cưỡng chế hình sự được áp dụng đối với người thực hiện hành vi phạm tội hoặc có dấu hiệu của tội phạm.
- ◆ Chúng có tác dụng hỗ trợ hình phạt, giúp cho việc xử lý tội phạm được triệt để.
- ◆ Trong nhiều trường hợp được áp dụng với người không có NLTNHS đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho XH.

## ■ Các biện pháp tư pháp hình sự gồm (tt):

- ◆ Tịch thu vật và tiền bạc trực tiếp liên quan;
- ◆ Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại, buộc công khai xin lỗi;
- ◆ Bắt buộc chữa bệnh;
- ◆ Buộc phải chịu thử thách;
- ◆ Đưa vào trường giáo dưỡng.

*Hai biện pháp sau cùng có tính chất giáo dục, phòng ngừa, chỉ áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội.*

---

## **IV. NGÀNH LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ (LTTHS)**

### **✦ Các vấn đề nghiên cứu:**

- ❖ Khái niệm tổ tụng hình sự và ngành luật tổ tụng hình sự**
  - ❖ Các nguyên tắc cơ bản của ngành luật tổ tụng hình sự**
  - ❖ Chủ thể của quan hệ PL tổ tụng hình sự**
  - ❖ Các giai đoạn của hoạt động tổ tụng hình sự**
-

# ❖ Khái niệm tổ tụng hình sự và ngành luật tổ tụng hình sự

- Tổ tụng hình sự
  - Ngành Luật tổ tụng hình sự
  - Bộ luật tổ tụng hình sự
-

---

## ■ **Tổ tụng hình sự**

**Là toàn bộ hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng (cơ quan điều tra, viện kiểm sát, tòa án), người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng, các cá nhân, CQNN và TCXH góp phần vào việc giải quyết vụ án hình sự theo quy định của LTTHS.**

---

# ■ Các giai đoạn của tố tụng hình sự



## ■ Các giai đoạn của tố tụng hình sự (tt)

- ◆ **Khởi tố vụ án hình sự**: là giai đoạn đầu của hoạt động TTHS. Các cơ quan có thẩm quyền xác định sự việc xảy ra có hay không có dấu hiệu tội phạm để ra quyết định khởi tố hay không khởi tố.
- ◆ **Điều tra**: là việc cơ quan điều tra sử dụng mọi biện pháp mà LTTHS quy định để thu thập các chứng cứ nhằm xác định sự việc phạm tội và con người phạm tội làm cơ sở cho việc truy tố và xử lý tội phạm.
- ◆ **Truy tố**: là việc VKS căn cứ vào kết luận điều tra và căn cứ vào LHS để truy tố bị can ra trước tòa án bằng một bản cáo trạng.
- ◆ **Xét xử**: tòa án xử lý sự việc phạm tội và con người phạm tội và quyết định áp dụng hình phạt nếu họ có tội bằng các bản án và quyết định.
- ◆ **Thi hành án**: nhằm thi hành các bản án và quyết định có hiệu lực.



---

# ■ Ngành Luật tố tụng hình sự (LTTHS)

## ☉ Khái niệm

**Ngành LTTHS là tổng thể các QPPL điều chỉnh các QHXH phát sinh trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và chấp hành án hình sự**

---

# ■ Ngành Luật tố tụng hình sự (tt)

## ▣ Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh

- ◆ ***ĐTĐC***: là những QHXH phát sinh trong quá trình giải quyết vụ án hình sự giữa các chủ thể củaQHPL TTHS.
- ◆ ***PPĐC***: là phương pháp quyền uy và phối hợp, chế ước lẫn nhau giữa các cơ quan tiến hành tố tụng để điều chỉnh cácQHPL TTHS.

---

## ■ Bộ luật tổ tụng hình sự

- ◆ Bộ LTTHS- nguồn cơ bản của ngành LTTHS.
  - ◆ Các QPPL TTHS được quy định nhiều ở các VBPL khác nhau, trong đó chủ yếu được quy định tập trung trong Bộ LTTHS.
-

---

## ❖ Các nguyên tắc cơ bản của ngành LTTTHS

### ▣ Khái niệm

**Là những tư tưởng chỉ đạo làm cơ sở cho hoạt động xây dựng và áp dụng pháp luật tổ tụng hình sự.**

---

---

## ❖ Các nguyên tắc cơ bản của ngành LTTTHS

### ▣ Các nguyên tắc chung:

- ◆ Bảo đảm pháp chế XHCN trong TTTHS.
  - ◆ Tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của CD.
  - ◆ Bảo đảm quyền bình đẳng của mọi CD trước PL.
  - ◆ Bảo đảm quyền bất khả xâm phạm thân thể của CD.
  - ◆ Bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của CD.
  - ◆ Bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, an toàn và bí mật về thư tín, điện thoại, điện tín của CD.
-

## ❖ Các nguyên tắc cơ bản của ngành LTTHS (tt)

### 🗪 Các nguyên tắc riêng:

- ◆ **Xác định sự thật của vụ án.**
- ◆ **Đảm bảo việc tham gia tố tụng của các TCXH và mọi CD.**
- ◆ **Bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo.**
- ◆ **Không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực PL.**
- ◆ **Trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.**
- ◆ **Trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án hình sự.**
- ◆ **Bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành hoặc người tham gia tố tụng.**
- ◆ **Thẩm phán và Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo PL.**

## ❖ Các nguyên tắc cơ bản của ngành LTTTHS (tt)

### 🗪 Các nguyên tắc riêng:

- ◆ Thực hiện chế độ xét xử có Hội thẩm tham gia.
- ◆ Tòa án xét xử tập thể.
- ◆ Xét xử công khai.
- ◆ Bảo đảm quyền bình đẳng trước tòa án.
- ◆ Thực hiện chế độ hai cấp xét xử
- ◆ Giám đốc việc xét xử.
- ◆ Bảo đảm hiệu lực của bản án và quyết định của Tòa án.
- ◆ Thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo PL trong tố tụng hình sự.
- ◆ Tiếng nói và chữ viết dùng trong TTTHS.

## ❖ Các nguyên tắc cơ bản của ngành LTTTHS (tt)

### 🗨 Các nguyên tắc riêng:

- ◆ Trách nhiệm của các tổ chức và CD trong đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.
- ◆ Sự phối hợp giữa các CQNN với các cơ quan tiến hành tố tụng.
- ◆ Phát hiện và khắc phục nguyên nhân và điều kiện phạm tội.
- ◆ Giải quyết vấn đề dân sự trong vụ án hình sự.
- ◆ Bảo đảm quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi của người bị oan.
- ◆ Bảo đảm quyền được bồi thường của người bị thiệt hại do cơ quan hoặc người có thẩm quyền tiến hành TTTHS gây ra.
- ◆ Bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo trong TTTHS.
- ◆ Giám sát của cơ quan, tổ chức, đại biểu dân cử đối với hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.



---

# ❖ Chủ thể của QHPL TTHS

- Các cơ quan tiến hành tố tụng
  - Người tiến hành tố tụng
  - Người tham gia tố tụng
-

---

# ■ Các cơ quan tiến hành tố tụng

- ☐ Các cơ quan điều tra

- ☐ Viện kiểm sát

- ☐ Tòa án

# ▣ Các cơ quan điều tra

## ◆ Các cơ quan điều tra bao gồm:

- ◆ Cơ quan điều tra thuộc lực lượng cảnh sát nhân dân;
- ◆ Cơ quan điều tra thuộc lực lượng an ninh nhân dân;
- ◆ Cơ quan điều tra thuộc VKSND;
- ◆ Cơ quan điều tra thuộc quân đội nhân dân.

*Ngoài ra còn có một số cơ quan khác được thực hiện một số hoạt động điều tra, như:*

- ◆ Cơ quan hải quan;
  - ◆ Cơ quan kiểm lâm;
  - ◆ Bộ đội biên phòng.
-

---

## ▣ Các cơ quan điều tra (tt)

### ◆ Nhiệm vụ của các cơ quan điều tra:

- ◆ Tiến hành điều tra tất cả các tội phạm;
  - ◆ Áp dụng mọi biện pháp do PL quy định để xác định tội phạm và người phạm tội;
  - ◆ Lập hồ sơ để nghị truy tố;
  - ◆ Tìm ra nguyên nhân và điều kiện phạm tội;
  - ◆ Yêu cầu các tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp phòng ngừa tội phạm.
-

## ▣ **Các cơ quan điều tra (tt)**

### ◆ **Quyền hạn của các cơ quan điều tra:**

- ◆ **Khởi tố vụ án, khởi tố bị can;**
- ◆ **Tiến hành các hoạt động điều tra;**
- ◆ **Áp dụng các biện pháp cưỡng chế và các biện pháp ngăn chặn của TTHS;**
- ◆ **Làm biên bản kết luận điều tra và đề nghị truy tố nếu có đủ chứng cứ để xác định có tội phạm và người phạm tội.**

---

## ▣ Viện kiểm sát

### ◆ Chức năng của VKS

- ◆ Kiểm sát việc tuân theo PL trong hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, chấp hành án hình sự;
  - ◆ Thực hiện quyền công tố NN.
-

---

## ▣ **Viện kiểm sát (tt)**

- ◆ **Nhiệm vụ và quyền hạn của VKS ở giai đoạn điều tra:**
    - ◆ **Phê chuẩn hoặc hủy bỏ các quyết định khởi tố;**
    - ◆ **Đề ra các yêu cầu trong giai đoạn điều tra;**
    - ◆ **Trực tiếp hỏi cung bị can khi thấy cần thiết;**
    - ◆ **Có quyền phê chuẩn hay không phê chuẩn các quyết định của cơ quan điều tra,**
    - ◆ **Hủy bỏ quyết định trái PL của cơ quan điều tra;**
-

## ▣ Viện kiểm sát (tt)

◆ **Nhiệm vụ và quyền hạn của VKS ở giai đoạn điều tra (tt):**

*Có quyền ra các quyết định cần thiết đối với vụ án:*

- ◆ **Áp dụng, thay thế, hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn của TTHS,**
- ◆ **Có quyền yêu cầu thủ trưởng cơ quan điều tra thay đổi điều tra viên khi VPPL.**



## ▣ Viện kiểm sát (tt)

◆ **Nhiệm vụ và quyền hạn của VKS ở giai đoạn điều tra (tt):**

***Khi kết thúc điều tra có quyền:***

- ◆ **Truy tố bị can trước tòa án bằng cáo trạng;**
- ◆ **Trả lại hồ sơ để cơ quan điều tra tiến hành điều tra bổ sung, đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án.**

## ▣ Viện kiểm sát (tt)

### ◆ Nhiệm vụ và quyền hạn của VKS ở giai đoạn xét xử:

- ◆ Tham gia phiên tòa để kiểm sát việc tuân theo PL trong quá trình xét xử;
- ◆ Đồng thời làm nhiệm vụ công tố trước NN, trình bày cáo trạng và các kết luận của mình trước tòa;
- ◆ Ra kháng nghị đối với các bản án của tòa án khi chưa có hiệu lực PL để xử lại theo trình tự phúc thẩm;
- ◆ Kháng nghị các bản án, quyết định của tòa án đã có hiệu lực theo trình tự giám đốc thẩm và tái thẩm.

## ▣ Viện kiểm sát (tt)

◆ **Nhiệm vụ và quyền hạn của VKS ở giai đoạn thi hành án:**

- ◆ **Tham gia hội đồng thi hành án tử hình;**
- ◆ **Đề nghị tòa án hoãn chấp hành hình phạt tù trong những trường hợp luật định;**
- ◆ **Tham gia hội đồng xét giảm thời hạn hoặc miễn chấp hành hình phạt thể hiện bằng VB về đơn xin xóa án với tòa án.**

# ☐ **Tòa án**

## ◆ **Khái niệm**

- ◆ **Tòa án Là cơ quan xét xử duy nhất, có nhiệm vụ xét xử đúng người, đúng tội, đúng PL, bảo đảm lợi ích hợp pháp của những người tham gia tố tụng.**
  - ◆ **Khi xét xử, tòa án xét xử độc lập và chỉ tuân theo PL**
-

## 🗖️ **Tòa án (tt)**

- ◆ **Tòa án có quyền ra một trong các quyết định:**
  - ◆ **Đưa vụ án ra xét xử nếu thấy có đủ chứng cứ.**
  - ◆ **Trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung.**
  - ◆ **Tạm đình chỉ hoặc đình chỉ vụ án.**
  - ◆ **Áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn, có quyền ra các quyết định cần thiết khác như: quyết định trả tự do cho bị cáo sau khi tuyên án.**
  - ◆ **Xử lý các bản án theo trình tự phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm, tái thẩm.**
  - ◆ **Đưa các bản án đã có hiệu lực ra thi hành và theo dõi việc thi hành án.**

---

# ■ Người tiến hành tố tụng

- ☐ Điều tra viên
  - ☐ Thủ trưởng cơ quan điều tra
  - ☐ Kiểm sát viên
  - ☐ Viện trưởng viện kiểm sát các cấp
  - ☐ Thẩm phán
  - ☐ Chánh án tòa án nhân dân các cấp
  - ☐ Hội thẩm nhân dân
  - ☐ Thư kí phiên tòa
-

## ▣ Điều tra viên

- ◆ Điều tra viên là người tiến hành trực tiếp các hoạt động điều tra trong TTHS.
- ◆ Điều tra viên phải có các tiêu chuẩn: là người VN, có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, khách quan, có kiến thức pháp lý cần thiết, có khả năng và kinh nghiệm điều tra.

## 🗖️ **Điều tra viên (tt)**

### ◆ **Điều tra viên có quyền:**

- ◆ **Áp dụng mọi biện pháp mà LTTHS quy định để hoàn thành nhiệm vụ;**
- ◆ **Có quyền kiến nghị với thủ trưởng cơ quan điều tra về các biện pháp thuộc thẩm quyền của họ như:**
  - ✓ **Quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can;**
  - ✓ **Quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn.**
- ◆ **Có quyền ưu tiên đi lại trên các phương tiện giao thông khi làm nhiệm vụ;**
- ◆ **Trong trường hợp cần thiết có quyền trưng dụng phương tiện và người điều khiển phương tiện.**



---

# ☐ Thủ trưởng cơ quan điều tra

**Là người đứng đầu cơ quan điều tra**

---

## ▣ Kiểm sát viên

- ◆ **KSV là người tiến hành tố tụng để kiểm sát việc tuân theo pháp luật và thực hiện quyền công tố.**
- ◆ **KSV có các tiêu chuẩn: là người Việt Nam, trung thành với tổ quốc, có năng lực pháp lí.**

---

## 🔍 Kiểm sát viên

### ◆ Kiểm sát viên có quyền:

- ◆ Đề ra yêu cầu điều tra;
  - ◆ Trả lại hồ sơ và yêu cầu cơ quan điều tra tiến hành điều tra bổ sung;
  - ◆ Kiểm sát việc khám xét, khám nghiệm hiện trường;
  - ◆ Tham gia phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm;
  - ◆ Tham gia thi hành án tử hình;
  - ◆ Phát biểu về việc giảm hạn tù hoặc miễn chấp hành hình phạt,...
-

---

## ▣ Viện trưởng viện kiểm sát các cấp

**Là người đứng đầu cơ quan kiểm sát.**

---

## ◉ **Thẩm phán**

- ◆ **Thẩm phán là người được CTN bổ nhiệm làm nhiệm vụ xét xử.**
- ◆ **Thẩm phán có tiêu chuẩn là CDVN trung thành với tổ quốc, có kiến thức pháp lý cần thiết, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế.**
- ◆ **Khi xét xử, thẩm phán độc lập và chỉ tuân theo PL.**

---

# ☐ Chánh án tòa án nhân dân các cấp

**Chánh án là người đứng đầu tòa án**



## ▣ **Hội thẩm nhân dân**

- ◆ **HTND là người thay mặt nhân dân tham gia vào việc xét xử.**
- ◆ **HTND là CDVN, trung thành với tổ quốc, được HĐND cùng cấp bầu theo sự giới thiệu của MTTQ.**
- ◆ **HTND tham gia xét xử tại phiên tòa sơ thẩm, khi cần thiết có thể tham gia xét xử phúc thẩm.**
- ◆ **Khi xét xử, hội thẩm ngang quyền với thẩm phán.**

## ☐ **Thư kí phiên tòa**

- ◆ **Thư kí tham gia phiên tòa để ghi chép biên bản.**
  - ◆ **Kiểm tra và báo cáo danh sách những người được triệu tập đến phiên tòa;**
  - ◆ **Kiểm tra xem bị cáo đã được tổng đạt quyết định xét xử và cáo trạng đúng PL chưa,...**
-



## ☉ Người tiến hành tố tụng phải từ chối việc tiến hành tố tụng hoặc sẽ bị thay đổi trong những trường hợp

- ♦ Họ đồng thời là người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền và lợi ích liên quan, là người đại diện hợp pháp, người thân thích của những người đó hoặc của bị can, bị cáo.
- ♦ Họ tham gia với tư cách là bào chữa, làm chứng, phiên dịch, giám định trong vụ án.
- ♦ Có những căn cứ cho rằng họ không vô tư trong khi làm nhiệm vụ.
- ♦ Họ đồng thời giữ vai trò của người tiến hành tố tụng khác trong cùng một vụ án.

## ☐ Người có quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng

**Kiểm sát viên, bị can, bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người đại diện hợp pháp của họ, người bào chữa.**

---

# ■ Người tham gia tố tụng

- ☐ Bị can, bị cáo
- ☐ Người bị tạm giữ
- ☐ Người bào chữa
- ☐ Người bị hại
- ☐ Nguyên đơn dân sự
- ☐ Bị đơn dân sự
- ☐ Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan
- ☐ Người bảo vệ quyền lợi của đương sự
- ☐ Người làm chứng
- ☐ Người giám định
- ☐ Người phiên dịch

---

## ▣ Bị can, bị cáo

- ◆ **Bị can** là người đã thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm và đã có quyết định của người có thẩm quyền khởi tố với tư cách bị can.
  - ◆ **Bị cáo** là người đã có quyết định đưa ra xét xử tại tòa.
-

## ▣ Bị can, bị cáo (tt)

### ◆ Quyền của bị can, bị cáo

- ◆ Được biết khởi tố về tội gì;
- ◆ Nhận bản quyết định khởi tố và được giải thích các quyền và nghĩa vụ;
- ◆ Nhận bản sao quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn;
- ◆ Đưa ra các chứng cứ và yêu cầu;
- ◆ Khiếu nại các quyết định của cơ quan điều tra, viện kiểm sát;
- ◆ Xin thay đổi người tiến hành tố tụng;

---

## 🗪 Bị can, bị cáo (tt)

### ◆ Quyền của bị can, bị cáo

- ◆ Tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa;
  - ◆ Nhận bản kết luận điều tra, cáo trạng;
  - ◆ Được thông báo về nội dung quyết định giám định;
  - ◆ Nhận quyết định đưa ra xét xử chậm nhất là mười ngày trước khi xét xử;
  - ◆ Tham gia phiên tòa;
  - ◆ Nói lời sau cùng tại phiên tòa và kháng cáo đối với bản án sơ thẩm của tòa án.
-

---

## ▣ Bị can, bị cáo (tt)

### ◆ Nghĩa vụ của bị can, bị cáo

- ◆ Phải có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng;
  - ◆ Không sử dụng các biện pháp bào chữa trái PL;
  - ◆ Chấp hành các biện pháp ngăn chặn mà cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng;
  - ◆ Tuân thủ kỷ luật tại phiên tòa.
-

---

## ☐ **Người bị tạm giữ**

**Là người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp hoặc phạm tội quả tang và đã có quyết định tạm giữ nhưng chưa bị khởi tố với tư cách bị can.**

---



---

## ◻ **Người bị tạm giữ có quyền:**

- ◆ **Được biết lý do bị bắt giữ;**
  - ◆ **Được giải thích các quyền và nghĩa vụ;**
  - ◆ **Được trình bày lời khai và đưa ra các yêu cầu;**
  - ◆ **Được khiếu nại về việc tạm giữ và các quyết định khác có liên quan đến tạm giữ;**
  - ◆ **Phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về chế độ tạm giữ.**
-

---

# ☐ Người bào chữa

## ◆ Khái niệm

- ◆ Người bào chữa là người tham gia tố tụng từ khi khởi tố bị can, với tư cách bảo vệ lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.
  - ◆ Người bào chữa có thể là luật sư, luật gia, bào chữa viên nhân dân hoặc những người khác được tòa án chấp nhận.
-

## ☐ **Người bào chữa (tt)**

### ◆ **Quyền của người bào chữa:**

- ◆ **Có mặt khi hỏi cung bị can;**
  - ◆ **Nếu được điều tra viên đồng ý thì được hỏi cung bị can và có mặt trong các trường hợp điều tra khác;**
  - ◆ **Được đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quy định của PL;**
  - ◆ **Được đưa ra các chứng cứ và yêu cầu;**
-

## ☐ **Người bào chữa (tt)**

### ◆ **Quyền của người bào chữa:**

- ◆ **Được đọc hồ sơ vụ án và được ghi chép những điều cần thiết khi kết thúc điều tra;**
- ◆ **Được gặp bị can, bị cáo đang bị tạm giữ, tạm giam;**
- ◆ **Được tham gia xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa;**
- ◆ **Khiếu nại các quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng;**
- ◆ **Được kháng cáo trong trường hợp bị cáo là người chưa thành niên, người có nhược điểm về mặt thể chất, tinh thần hoặc được ủy quyền.**

---

## ☐ **Người bào chữa (tt)**

### ◆ **Nghĩa vụ của người bào chữa:**

- ◆ **Bảo vệ lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo hoặc người tham gia tố tụng khác;**
  - ◆ **Tôn trọng pháp chế và không được tiết lộ bí mật mà mình biết khi làm nhiệm vụ.**
-

---

## ◉ **Người bị hại**

- ◆ **Là người bị thiệt hại về vật chất hoặc tinh thần do hành vi phạm tội gây ra.**
  - ◆ **Người bị hại chỉ có thể là cá nhân chứ không phải pháp nhân.**
  - ◆ **Nếu người bị hại là người chưa thành niên hoặc người có nhược điểm thể chất, tinh thần thì người đại diện hợp pháp của họ được tham gia tố tụng để thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đó.**
-

---

## ▣ Nguyên đơn dân sự

**Là cá nhân, cơ quan, tổ chức bị thiệt hại về vật chất, tinh thần do tội phạm gây ra và có đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại.**

---

---

## ▣ Bị đơn dân sự

**Là cá nhân, cơ quan, tổ chức mà PL quy định phải có trách nhiệm vật chất đối với thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra.**

---



---

## ☐ **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan**

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án là người có quyền lợi, nghĩa vụ bị ảnh hưởng bởi các quyết định của tòa án.**

---

---

## ☐ **Người bảo vệ quyền lợi của đương sự**

**Là người tham gia tố tụng để bảo vệ quyền lợi của người bị hại, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án.**

---

---

## ☐ **Người làm chứng**

**Là người biết các sự việc, hiện tượng, tình tiết liên quan đến vụ án và được cơ quan tiến hành tố tụng triệu tập để khai báo những sự việc cần xác minh.**

---

---

## ☐ **Người giám định**

**Là người có kiến thức chuyên môn cần thiết về lĩnh vực cần giám định do cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu.**

---

---

## ☐ **Người phiên dịch**

**Là người biết các ngôn ngữ khác, có khả năng dịch chúng ra tiếng Việt và ngược lại, được cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu tham gia tố tụng trong trường hợp có người tham gia tố tụng không sử dụng được tiếng Việt.**

---

# ❖ Các giai đoạn của hoạt động TTHS

- Khởi tố vụ án hình sự
- Điều tra vụ án hình sự
- Truy tố vụ án hình sự
- Xét xử sơ thẩm án hình sự
- Xét lại bản án và quyết định chưa có hiệu lực PL theo thủ tục phúc thẩm.
- Thi hành bản án và quyết định của tòa án
- Xét lại các bản án, quyết định có hiệu lực PL của tòa án theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm

## ■ Khởi tố vụ án hình sự

- ◆ Các cơ quan có thẩm quyền xác định có hay không có dấu hiệu phạm tội để ra quyết định khởi tố hay không khởi tố vụ án hình sự.
- ◆ Được bắt đầu từ khi các cơ quan có thẩm quyền nhận được tin báo hoặc tố giác về tội phạm và kết thúc khi ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.
- ◆ Các cơ quan có thẩm quyền khởi tố là cơ quan điều tra, viện kiểm sát, tòa án, đơn vị bộ đội biên phòng, cơ quan hải quan, kiểm lâm.

## ■ Khởi tố vụ án hình sự (tt)

*Căn cứ để khởi tố là khi thu thập được chứng cứ xác định có dấu hiệu tội phạm và được thể hiện:*

- ◆ Ở tổ giác của CD về tội phạm;
- ◆ Tin báo về tội phạm của các CQNN hoặc TCXH;
- ◆ Tin báo tội phạm trên phương tiện thông tin đại chúng
- ◆ Cơ quan điều tra, tòa án, đơn vị bộ đội biên phòng, hải quan, kiểm lâm trực tiếp phát hiện dấu hiệu tội phạm;
- ◆ Người phạm tội tự thú.



---

## ■ Điều tra vụ án hình sự

**Là việc cơ quan điều tra áp dụng mọi biện pháp do LTTHS quy định để xác định tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội làm cơ sở cho việc xét xử của tòa.**

---

## ■ **Điều tra vụ án hình sự (tt)**

### ◆ **Nhiệm vụ của CQĐT trong giai đoạn này:**

- ✓ **Xác định tội phạm và người thực hiện tội phạm;**
- ✓ **Xác định thiệt hại do tội phạm gây ra;**
- ✓ **Xác định nguyên nhân và điều kiện phạm tội;**
- ✓ **Yêu cầu cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp khắc phục và ngăn ngừa.**

# ■ Điều tra vụ án hình sự (tt)

## ◆ CQĐT được tiến hành các hoạt động:

- ✓ Khởi tố bị can;
- ✓ Hỏi cung bị can;
- ✓ Lấy lời khai của người làm chứng, người bị hại;
- ✓ Đối chất;
- ✓ Nhận dạng;
- ✓ Khám xét người, nhà ở, đồ vật, thư tín;
- ✓ Thu giữ tài sản;
- ✓ Tạm giữ tài sản;
- ✓ Kê biên tài sản;
- ✓ Khám nghiệm hiện trường;
- ✓ Khám nghiệm tử thi;
- ✓ Thực nghiệm điều tra;
- ✓ Giám định.

## ■ Điều tra vụ án hình sự (tt)

- ♦ Thẩm quyền điều tra thuộc các cơ quan điều tra. Các cơ quan hải quan, kiểm lâm, đơn vị bộ đội biên phòng được thực hiện một số các hoạt động điều tra.
- ♦ Khi kết thúc điều tra, cơ quan điều tra làm bản kết luận điều tra và đề nghị truy tố nếu có đủ chứng cứ hoặc đình chỉ điều tra nếu không có đủ chứng cứ hay đã hết thời hạn điều tra mà vẫn không chứng minh được bị can là người thực hiện tội phạm.

---

## ■ Truy tố vụ án hình sự

**Là việc VKS căn cứ vào kết luận điều tra và căn cứ vào LHS để truy tố bị can ra trước tòa án bằng một bản cáo trạng.**

---

## ■ Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

- ♦ Xét xử sơ thẩm thuộc thẩm quyền của TAND cấp huyện, TAQS khu vực đối với những vụ án mà BLHS quy định từ 15 năm tù trở xuống trừ các tội phạm thuộc thẩm quyền của tòa án cấp trên.
- ♦ TAND cấp tỉnh, TAQS quân khu xét xử sơ thẩm những vụ án không thuộc thẩm quyền của TAND cấp huyện và tòa án quân sự khu vực hoặc những vụ án thuộc thẩm quyền của cấp dưới mà lấy lên để xét xử.

## ■ **Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự (tt)**

### ◆ **TAQS xét xử những vụ án mà bị cáo là:**

- ◆ **Quân nhân tại ngũ;**
- ◆ **Công nhân viên chức quốc phòng;**
- ◆ **Quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện hoặc kiểm tra tình trạng chiến đấu;**
- ◆ **Dân quân tự vệ và những người khác được tập trung làm nhiệm vụ quân sự do các đơn vị quân đội trực tiếp quản lý;**
- ◆ **Thường dân phạm tội có liên quan đến bí mật quân đội hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho quân đội.**

---

## ■ Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự (tt)

### ◆ Trình tự xét xử gồm các khâu:

- ◆ Khai mạc;
- ◆ Xét hỏi;
- ◆ Tranh luận trước tòa;
- ◆ Nghị án;
- ◆ Tuyên án.

**TA chỉ xét xử những bị cáo, những hành vi theo tội danh mà VKS truy tố và TA đã có quyết định đưa ra xét xử. Khi kết thúc xét xử, hội đồng xét xử ra bản án, quyết định.**

---



## ■ Xét lại bản án và quyết định chưa có hiệu lực PL theo thủ tục phúc thẩm.

- ♦ Phúc thẩm là việc tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại những bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực PL bị kháng cáo hoặc kháng nghị.
  - ♦ Quyền kháng cáo thuộc về bị cáo, người bào chữa, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người đại diện hợp pháp của họ, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án.
  - ♦ Thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Việc kháng cáo quá thời hạn có thể được chấp nhận nếu có lý do chính đáng.
-

## ■ Xét lại bản án và quyết định chưa có hiệu lực PL theo thủ tục phúc thẩm (tt)

- ♦ Quyền kháng nghị thuộc về VKS cùng cấp với tòa sơ thẩm và VKS cấp trên.
- ♦ Thời hạn kháng nghị của VKS cùng cấp là 15 ngày, của VKS cấp trên là 30 ngày kể từ ngày tuyên án.
- ♦ Tòa phúc thẩm trong thời hạn từ 60 ngày đến 90 ngày khi nhận được hồ sơ vụ án phải quyết định mở phiên tòa.
- ♦ Hội đồng xét xử chỉ xử lại những phần bị kháng cáo, kháng nghị trong bản án của tòa sơ thẩm, nhưng trên cơ sở xem xét toàn bộ vụ án.

## ■ Xét lại bản án và quyết định chưa có hiệu lực PL theo thủ tục phúc thẩm (tt)

- ◆ **Tòa phúc thẩm có thể ra một trong các quyết định:**
  - ◆ **Bác kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm;**
  - ◆ **Sửa bản án, quyết định sơ thẩm;**
  - ◆ **Hủy bản án, quyết định sơ thẩm để điều tra hoặc xét xử lại;**
  - ◆ **Hủy án sơ thẩm và đình chỉ vụ án.**
-

## ■ Thi hành bản án và quyết định tòa án

**Là giai đoạn hoạt động tố tụng của các cơ quan công an, kiểm sát, tòa án, các CQNN và các TCXH được NN trao quyền nhằm bảo đảm cho bản án và quyết định có hiệu lực của tòa án được thi hành một cách nghiêm chỉnh, chính xác, kịp thời.**

## ■ Xét lại các bản án, quyết định có hiệu lực PL của tòa theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm

- ◆ Để đảm bảo tính khách quan của vụ án, các bản án, quyết định đã có hiệu lực sẽ được:
  - ✓ *Xử lại theo trình tự giám đốc thẩm*: nếu phát hiện ra sai lầm về PL;
  - ✓ *Xét xử lại theo trình tự tái thẩm*: nếu phát hiện ra tình tiết mới làm thay đổi tính chất của vụ án.
- ◆ Quyền kháng nghị đối với các bản án, quyết định đã có hiệu lực thuộc thẩm quyền của những người có thẩm quyền của TA và VKS.

---

# V. NGÀNH LUẬT DÂN SỰ

## ❖ Các nội dung nghiên cứu:

❖ Khái niệm ngành luật dân sự

❖ Nguồn của ngành luật dân sự

❖ Quan hệ pháp luật dân sự

❖ Một số chế định quan trọng của ngành luật dân sự

---

---

# ❖ Khái niệm ngành luật dân sự

- Khái niệm

- Đối tượng điều chỉnh

- Phương pháp điều chỉnh

---

---

# ❖ Khái niệm ngành luật dân sự (tt)

## ■ Khái quát

**Ngành Luật dân sự điều chỉnh các quan hệ tài sản (QHTS) và quan hệ nhân thân (QHNT) của các cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác, được thực hiện trên cơ sở nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện và tự chịu trách nhiệm của các bên.**

---



# ❖ Khái niệm ngành luật dân sự (tt)

## ■ Đối tượng điều chỉnh

### **ĐTĐC là những QHTS và QHNT**

- ♦ QHTS là quan hệ giữa người với người thông qua một tài sản. Tài sản hiểu theo nghĩa rộng gồm: tài sản, quyền tài sản và nghĩa vụ về tài sản.
- ♦ QHNT là quan hệ giữa người với người không mang tính KT, không tính được thành tiền, nó phát sinh do một giá trị tinh thần gắn liền với một người hoặc một tổ chức và không chuyển dịch được.

# ❖ Khái niệm ngành luật dân sự (tt)

## ■ QHNT được chia thành hai loại:

- ♦ **QHNT không liên quan đến tài sản**: là những quan hệ gắn liền với tên gọi, danh dự, nhân phẩm, uy tín của CD hoặc tổ chức nhất định.

Các giá trị tinh thần này không làm phát sinh ở chủ thể của những giá trị ấy một lợi ích vật chất nào.

- ♦ **QHNT có liên quan đến tài sản**: là những QHNT là cơ sở làm phát sinh QHTS tiếp sau.

# ❖ Khái niệm ngành luật dân sự (tt)

## ■ Phương pháp điều chỉnh

Là những biện pháp, cách thức mà NN tác động lên các QHTS, các QHNT làm cho các quan hệ này phát sinh, thay đổi, chấm dứt theo ý chí của NN.

*(Cách thức NN sử dụng trong QPPL, thông qua hành vi của chủ thể, tác động đến các QHXX theo ý chí của NN).*

# ❖ Khái niệm ngành luật dân sự (tt)

## ■ PPĐC của ngành LDS có đặc điểm:

- ◆ Bảo đảm sự bình đẳng về mặt pháp lý giữa các chủ thể (các bên) tham gia QHPL dân sự.
- ◆ Bảo đảm quyền tự định đoạt của các chủ thể (các bên).
- ◆ Truy cứu trách nhiệm tài sản của người có hành vi gây thiệt hại cho người khác nếu có đủ điều kiện quy định về việc bồi thường thiệt hại.

# ❖ Khái niệm ngành luật dân sự (tt)

## ■ Định nghĩa

**Ngành LDS là tổng thể các QPPL điều chỉnh các QHTS và các QHNT dựa trên nguyên tắc bình đẳng về mặt pháp lý, quyền tự định đoạt, quyền khởi kiện dân sự và trách nhiệm tài sản của những người tham gia quan hệ đó.**

# ❖ **Nguồn của ngành luật dân sự**

- ✓ **Những quy định cơ bản mang tính nguyên tắc của HP;**
- ✓ **Bộ luật dân sự - nguồn cơ bản của ngành LDS;**
- ✓ **Các đạo luật khác như: Luật đất đai; Luật hôn nhân và gia đình; Luật doanh nghiệp;... có chứa đựng các QPPL dân sự;**
- ✓ **Các VB dưới luật, như: pháp lệnh, sắc lệnh, nghị định, quyết định, thông tư, có chứa đựng các QPPL dân sự;**
- ✓ **Điều ước hoặc hiệp định quốc tế mà nước ta tham gia;**
- ✓ **Tập quán giao lưu dân sự;**
- ✓ **Tiên lệ;**
- ✓ **Tinh thần hợp lý, hợp tình, lẽ công bằng XH.**

---

# ❖ Quan hệ pháp luật dân sự

- Khái niệm QHPLDS
- Đặc điểm QHPLDS
- Cơ cấu của QHPLDS

## ■ Khái niệm QHPLDS

- QHPLDS là hình thức pháp lý của những QHTS và QHNT xuất hiện trên cơ sở các QPPLDS.
- Các QPPL dân sự quy định cho các bên tham gia QHXX đó có thể hoặc cần phải thực hiện những hành vi nhất định phù hợp với lợi ích của NN;
- Quy định cho họ những quyền và nghĩa vụ pháp lý cũng như những trách nhiệm dân sự nếu không thực hiện các quyền và nghĩa vụ đó hoặc có hành vi vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của bên kia.



## ■ Đặc điểm QHPLDS

*Ngoài các đặc điểm của QHPL nói chung, QHPL dân sự còn có những đặc điểm:*

- ✓ **Tính ý chí: ý chí của NN và ý chí của các bên tham gia quan hệ đó.**
- ✓ **Là quan hệ bình đẳng giữa những người tham gia.**
- ✓ **Được bảo đảm và duy trì bằng sự cưỡng chế NN.**

---

# ■ Cơ cấu của quan hệ pháp luật dân sự

*QHPL gồm ba bộ phận:*

- ☐ Chủ thể
  - ☐ Khách thể
  - ☐ Nội dung
-

## ☐ Chủ thể

- ✓ **Chủ thể:** là những người tham gia vào QHPLDS mang quyền và nghĩa vụ trong quan hệ đó.
- ✓ **Người nói ở đây** bao gồm cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình và tổ hợp tác.
- ✓ **Hộ gia đình và tổ hợp tác** là những chủ thể đặc biệt.
- ✓ **Mỗi chủ thể chỉ có thể** tham gia vào những QHPLDS nhất định.
- ✓ **Trong QHPLDS,** chủ thể mang quyền bao giờ cũng được xác định cụ thể, còn chủ thể mang nghĩa vụ thì không phải trong mọi trường hợp đều xác định được.

# ☐ Chủ thể (tt)

## ◆ Cá nhân

- ◆ Cá nhân gồm CDVN, người nước ngoài, người không quốc tịch.
- ◆ Nhưng để trở thành CTQHPLDS thì cá nhân đó phải có NLPL và NLHV.
- ◆ NLPLDS của cá nhân là khả năng cá nhân đó có các quyền dân sự và nghĩa vụ pháp lý do PL quy định.  
NLPLDS của cá nhân, khác với các ngành luật khác, xuất hiện khi con người sinh ra và chấm dứt khi con người chết đi.
- ◆ NLHVDS của cá nhân là khả năng cá nhân đó bằng hành vi của mình xác lập và thực hiện quyền và nghĩa vụ dân sự.

## ☐ Chủ thể (tt)

### ◆ Cá nhân

*Căn cứ vào độ tuổi và khả năng nhận thức, PLDS chia NLHVDS cá nhân thành 5 nhóm:*

- ✓ **NLHVDS đầy đủ;**
- ✓ **NLHVDS chưa đầy đủ;**
- ✓ **Không có NLHVDS;**
- ✓ **Bị mất NLHVDS;**
- ✓ **Bị hạn chế NLHVDS.**

## ☐ Chủ thể (tt)

### ◆ Pháp nhân

- ◆ Pháp nhân là khái niệm chỉ những tổ chức tham gia vào QHPLDS với tư cách là những chủ thể độc lập, riêng biệt. Một tổ chức được công nhận là pháp nhân phải có đủ các điều kiện sau:
  - ✓ Được CQNN có thẩm quyền thành lập, cho phép thành lập, đăng kí hoặc công nhận;
  - ✓ Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ;
  - ✓ Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và chịu trách nhiệm bằng tài sản đó;
  - ✓ Nhân danh mình tham gia các QHPL một cách độc lập.

---

## ☐ Khách thể của QHPLDS

**Khách thể của QHPLDS là hành vi của chủ thể thực hiện các quyền và nghĩa vụ dân sự.**

---

# ☐ Nội dung của QHPLDS

*Nội dung của QHPLDS là tổng hợp các quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia vào quan hệ đó.*

- ◆ Quyền dân sự là cách xử sự được phép của người có quyền năng, gồm:
  - ✓ Có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt những vật thuộc sở hữu của mình trong khuôn khổ PL quy định.
  - ✓ Có quyền yêu cầu người khác thực hiện hoặc không thực hiện những hành vi nhất định.
  - ✓ Khi các quyền dân sự bị xâm phạm, chủ thể có quyền sử dụng các biện pháp bảo vệ mà PL cho phép để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.
- ◆ Nghĩa vụ dân sự là cách xử sự bắt buộc của người có nghĩa vụ.



# ❖ Một số chế định quan trọng của ngành LDS VN

- Chế định tài sản và quyền sở hữu
  - Chế định nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự
  - Chế định quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ
  - Chế định quyền thừa kế
-

# ■ Chế định tài sản và quyền sở hữu

## □ Khái niệm tài sản

- ◆ Tài sản bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản.
- ◆ Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền và có thể chuyển giao trong giao dịch dân sự, kể cả quyền sở hữu trí tuệ.

# ■ Chế định tài sản và quyền sở hữu (tt)

## ☐ Phân loại tài sản

◆ **Bất động sản** là các tài sản không di, dời được trong không gian bao gồm:

- ✓ Đất đai
- ✓ Nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai, kể cả các tài sản gắn liền với nhà, công trình xây dựng đó;
- ✓ Các tài sản khác gắn liền với đất đai;
- ✓ Các loại tài sản khác do pháp luật quy định

◆ **Động sản** là những tài sản không phải là bất động sản

# ■ Chế định tài sản và quyền sở hữu (tt)

## ☐ Khái niệm sở hữu

- ◆ Sở hữu là một phạm trù KT khách quan, phản ánh quan hệ giữa các cá nhân, các tập đoàn, các giai cấp về việc chiếm giữ những của cải vật chất.
- ◆ Sở hữu là QHXX được biểu hiện ở việc nắm giữ của cải vật chất thông qua quan hệ của sở hữu chủ một vật đối với người khác.

# ■ Chế định quyền sở hữu (tt)

## ☉ Khái niệm quyền sở hữu

**Khái niệm chung:** Quyền sở hữu là một phạm trù pháp lý gồm tổng hợp các QPPL điều chỉnh những quan hệ về sở hữu đối với các lợi ích vật chất.

- ◆ ***Theo nghĩa khách quan,*** quyền sở hữu là hệ thống các QPPL điều chỉnh các QHXXH trong lĩnh vực chiếm hữu, sử dụng và định đoạt các TLSX và TLTD.
- ◆ ***Theo nghĩa chủ quan*** thì quyền sở hữu là cách xử sự của chủ sở hữu trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản. Những quyền chủ quan này xuất hiện trên cơ sở các QPPL khách quan và do các QPPL đó quyết định.

# ■ Chế định quyền sở hữu (tt)

## ☐ Nội dung của quyền sở hữu

- ◆ ***Quyền chiếm hữu***: là quyền nắm giữ, quản lý tài sản.
- ◆ ***Quyền sử dụng***: là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản.
- ◆ ***Quyền định đoạt***: là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản hoặc từ bỏ quyền sở hữu đó.

# ■ Chế định quyền sở hữu (tt)

## ☐ Các hình thức sở hữu ở VN:

◆ Sở hữu nhà nước

◆ Sở hữu tập thể

◆ Sở hữu tư nhân

◆ Sở hữu chung

◆ Sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị- xã hội, tổ chức chính trị xã hội- nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội- nghề nghiệp.

# ■ Chế định nghĩa vụ dân sự

## □ Khái niệm nghĩa vụ dân sự

◆ ***Nghĩa vụ dân sự*** là việc mà một hoặc nhiều chủ thể (bên có nghĩa vụ) phải chuyển giao vật, chuyển giao quyền, trả tiền hoặc giấy tờ có giá, thực hiện công việc khác hoặc không được thực hiện công việc nhất định vì lợi ích của một hoặc nhiều chủ thể khác (bên có quyền)" (Đ280 BLDS).



# ■ Chế định nghĩa vụ dân sự (tt)

## ▣ Các căn cứ phát sinh nghĩa vụ dân sự

- ◆ Hợp đồng dân sự;
- ◆ Hành vi pháp lý đơn phương;
- ◆ Thực hiện công việc không có uỷ quyền;
- ◆ Chiếm hữu, sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật;
- ◆ Gây thiệt hại do hành vi trái pháp luật;
- ◆ Những căn cứ khác do pháp luật quy định

---

# ■ Chế định nghĩa vụ dân sự (tt)

## ☐ Các biện pháp bảo đảm thực hiện NVDS

- ◆ Cầm cố tài sản
  - ◆ Thế chấp tài sản
  - ◆ Đặt cọc
  - ◆ Ký cược
  - ◆ Ký quỹ
  - ◆ Bảo lãnh
  - ◆ Tín chấp
-

---

# ■ Chế định hợp đồng dân sự (tt)

## ☐ Khái niệm hợp đồng dân sự

◆ *“Hợp đồng dân sự là sự thoả thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự”*. Đ388  
BLDS2005

---

---

# ■ Chế định hợp đồng dân sự (tt)

## ☉ Phân loại hợp đồng dân sự

*Theo tính chất của nghĩa vụ và hiệu lực của hợp đồng:*

- ◆ Hợp đồng song vụ
  - ◆ Hợp đồng đơn vụ
  - ◆ Hợp đồng chính
  - ◆ Hợp đồng phụ
  - ◆ Hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba
  - ◆ Hợp đồng có điều kiện
-

---

# ■ Chế định hợp đồng dân sự (tt)

## □ Phân loại hợp đồng dân sự (tt)

*Theo đặc điểm về nội dung của quan hệ hợp đồng:*

- ◆ Hợp đồng dân sự thông dụng
  - ◆ Những hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất
  - ◆ Những hợp đồng trong lĩnh vực quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ
-

---

# ■ Chế định hợp đồng dân sự (tt)

## ☐ Hợp đồng dân sự thông dụng

- ◆ Hợp đồng mua bán tài sản
  - ◆ Hợp đồng trao đổi tài sản
  - ◆ Hợp đồng tặng cho tài sản
  - ◆ Hợp đồng vay tài sản
  - ◆ Hợp đồng thuê tài sản
  - ◆ Hợp đồng mượn tài sản
  - ◆ Hợp đồng dịch vụ
  - ◆ Hợp đồng vận chuyển
  - ◆ Hợp đồng bảo hiểm
  - ◆ Hứa thưởng và thi có giải ...
-

---

# ■ Chế định hợp đồng dân sự (tt)

## ☐ Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất

- ◆ Hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất
  - ◆ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất
  - ◆ Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất
  - ◆ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất
  - ◆ Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất
  - ◆ Hợp đồng góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất
-

## ■ **Chế định hợp đồng dân sự (tt)**

☐ **Những hợp đồng trong lĩnh vực quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ**

- ◆ **Hợp đồng chuyển giao các quyền tài sản thuộc quyền tác giả, thuộc quyền liên quan**
- ◆ **Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đối với các đối tượng là sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu,...**
- ◆ **Hợp đồng chuyển giao công nghệ đối với các đối tượng là bí quyết kỹ thuật, kiến thức kỹ thuật về công nghệ...**
- ◆ **Những hợp đồng trong lĩnh vực này đều phải lập thành văn bản.**
- ◆ **Hợp đồng chuyển giao công nghệ phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp pháp luật có quy định.**



---

# ■ Chế định hợp đồng dân sự (tt)

## ☐ Giao kết hợp đồng dân sự

- ◆ Nguyên tắc giao kết
  - ◆ Chủ thể của hợp đồng dân sự
  - ◆ Hình thức của hợp đồng dân sự
  - ◆ Nội dung của hợp đồng dân sự
-

# ■ Chế định hợp đồng dân sự (tt)

## ▣ Nguyên tắc giao kết

- ◆ Tự do giao kết hợp đồng nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội;
- ◆ Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng

---

# ■ Chế định hợp đồng dân sự (tt)

## □ Chủ thể giao kết HĐDS

- ◆ Cá nhân
  - ◆ Pháp nhân
  - ◆ Hộ gia đình
  - ◆ Tổ hợp tác
-

---

# ■ Chế định hợp đồng dân sự (tt)

## ☐ Hình thức của HĐDS

◆ Lời nói

◆ Văn bản

◆ Hành vi cụ thể

◆ Thông điệp dữ liệu được xác định là các hình thức có giá trị tương đương văn bản

---

# ■ Chế định hợp đồng dân sự (tt)

## □ Nội dung của HĐDS

*Tùy theo từng loại hợp đồng mà các bên có thể thỏa thuận về những nội dung sau:*

- ✓ Đối tượng của hợp đồng là tài sản phải giao, công việc phải làm hoặc không được làm;
- ✓ Số lượng, chất lượng;
- ✓ Giá, phương thức thanh toán;
- ✓ Thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng;
- ✓ Quyền nghĩa vụ của các bên;
- ✓ Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng;
- ✓ Các nội dung khác.

---

## ■ TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ

- ◆ Trách nhiệm dân sự do vi phạm hợp đồng
  - ◆ Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng
-

## ■ Trách nhiệm dân sự (tt)

### ◆ TNDS do vi phạm hợp đồng

**Là sự cưỡng chế của NN buộc bên vi phạm phải tiếp tục thực hiện hoặc phải bồi thường do hành vi không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ hợp đồng mà gây thiệt hại cho bên kia.**

# ■ Trách nhiệm dân sự (tt)

## ◆ Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

- ◆ Chế định nghĩa vụ còn quy định người có hành vi VPPL gây thiệt hại về tài sản, về danh dự, nhân phẩm hoặc xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe của người khác, phải bồi thường thiệt hại. Đây là nghĩa vụ phát sinh do gây thiệt hại.
- ◆ TNDS phát sinh do gây thiệt hại là một QHPL, trong đó bên bị thiệt hại (người có quyền) có quyền yêu cầu bên gây thiệt hại (người có nghĩa vụ) phải bồi thường những thiệt hại, còn bên có nghĩa vụ phải bồi thường.



---

## ◆ Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

- Năng lực chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại của cá nhân
  - Bồi thường thiệt hại của pháp nhân
-

# ■ Năng lực chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại của cá nhân

- ✓ Người từ đủ 18 tuổi trở lên gây thiệt hại thì phải tự bồi thường
- ✓ Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi gây thiệt hại thì phải bồi thường bằng tài sản của mình, nếu không đủ tài sản để bồi thường thì cha mẹ phải bồi thường phần còn thiếu bằng tài sản của mình.
- ✓ Người dưới 15 tuổi gây thiệt hại mà còn cha mẹ, thì cha mẹ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại, nếu tài sản của cha mẹ không đủ để bồi thường mà con có tài sản riêng thì lấy tài sản đó để bồi thường phần còn thiếu.

## ■ Bồi thường thiệt hại của pháp nhân

- ✓ **Pháp nhân phải bồi thường thiệt hại do người của mình gây ra trong khi thực hiện nhiệm vụ được pháp nhân giao.**
- ✓ **Nếu pháp nhân đã bồi thường thiệt hại thì có quyền yêu cầu người có lỗi trong việc gây thiệt hại phải hoàn trả khoản tiền mà mình đã bồi thường cho người bị thiệt hại.**

# ■ Chế định quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ (*gồm ba lĩnh vực*)

## □ Quyền tác giả

- ◆ ***Quyền tác giả*** là tổng hợp các quyền nhân thân và quyền tài sản của tác giả bằng lao động sáng tạo của mình tạo ra tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học.
- ◆ Các QPPL về quyền tác giả quy định về việc sáng tạo ra một tác phẩm của tác giả, trình tự công nhận quyền tác giả, các quyền nhân thân, quyền tài sản của tác giả, bảo hộ quyền tác giả.

# ■ Chế định quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ (tt)

## □ Chuyển giao công nghệ

**Chuyển giao công nghệ bao gồm các QPPL quy định về đối tượng của chuyển giao công nghệ, các quan hệ về hợp đồng của chuyển giao công nghệ và chất lượng công nghệ được chuyển giao,...**

---

# ■ Chế định quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ (tt)

## □ Quyền sở hữu công nghiệp

*Quyền sở hữu công nghiệp được hiểu theo hai cách:*

- *Theo nghĩa khách quan:* quyền sở hữu công nghiệp là tổng hợp các QPPL điều chỉnh và bảo vệ các QHXX phát sinh trong quá trình sáng tạo và áp dụng các sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa và bảo vệ các quyền lợi cá nhân, tổ chức sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa.
- *Theo nghĩa chủ quan:* quyền sở hữu công nghiệp là các quyền dân sự của cá nhân hay pháp nhân là chủ thể của quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, quyền ngăn chặn những hành vi xâm phạm hoặc cạnh tranh không lành mạnh đối với các quyền của những người tạo ra hoặc sử dụng hợp pháp các đối tượng đó.
- Quyền sở hữu công nghiệp thể hiện ở những QP xác nhận quyền của tác giả, chủ văn bằng bảo hộ của những đối tượng sở hữu công nghiệp.

---

# ■ Chế định quyền thừa kế

- ☐ Khái niệm thừa kế
  - ☐ Thừa kế theo di chúc
  - ☐ Thừa kế theo pháp luật
-

# ■ Chế định quyền thừa kế (tt)

## ☉ Khái niệm

- ◆ Thừa kế là loại QHXX tồn tại khách quan thể hiện việc chuyển giao tài sản của người chết cho người sống.
- ◆ Thừa kế là một QHPLDS xuất hiện khi có sự điều chỉnh của QPPL tương ứng. Trong đó, các chủ thể tham gia vào quan hệ là những người được hưởng di sản, xác định nội dung quyền nhận hoặc khước từ hưởng di sản.
- ◆ Trong chế định về quyền thừa kế gồm các quy định về trình tự dịch chuyển tài sản của đã người chết cho người còn sống, theo di chúc hoặc theo PL.



## ■ Chế định quyền thừa kế (tt)

### ☐ Thừa kế theo di chúc

- ◆ ***Di chúc*** là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết.
- ◆ ***Thừa kế theo di chúc*** là việc chuyển di sản của người chết cho người sống bằng chính sự định đoạt của người có di sản theo di chúc được lập ra khi họ còn sống.

# ■ Chế định quyền thừa kế (tt)

## ☉ Thừa kế theo pháp luật

- ◆ Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định.
- ◆ Diện thừa kế là phạm vi những người có quyền hưởng thừa kế xác định theo quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống và quan hệ nuôi dưỡng giữa người thừa kế với người để lại thừa kế.
- ◆ Hàng thừa kế thể hiện thứ tự được hưởng di sản của những người thừa kế được pháp luật quy định thành 3 hàng.

# ▣ Thừa kế theo pháp luật

## ● Các hàng thừa kế theo pháp luật

- ◆ **Hàng thừa kế thứ nhất:** vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết.
- ◆ **Hàng thừa kế thứ hai:** ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại.
- ◆ **Hàng thừa kế thứ ba:** cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

---

## **VI. NGÀNH LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ**

### **✦ Các nội dung nghiên cứu:**

- ❖ Khái niệm ngành luật tổ tụng dân sự**
  - ❖ Các nguyên tắc của ngành luật tổ tụng dân sự**
  - ❖ Các chủ thể của ngành luật tổ tụng dân sự**
  - ❖ Thủ tục giải quyết vụ án dân sự**
-

---

## ❖ **Khái niệm ngành luật tố tụng dân sự**

**Là tổng thể các QPPL điều chỉnh các quan hệ giữa TA, VKS với những người tham gia tố tụng phát sinh trong quá trình TA giải quyết vụ án dân sự.**

---

# ❖ Các nguyên tắc của ngành LTTDS

- ◆ **Bảo đảm pháp chế XHCN.**
- ◆ **Quyền yêu cầu TA bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp.**
- ◆ **Quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự.**
- ◆ **Nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh**
- ◆ **Trách nhiệm cung cấp chứng cứ của cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.**
- ◆ **Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.**
- ◆ **Bình đẳng quyền bảo vệ của đương sự.**
- ◆ **Nguyên tắc hòa giải.**
- ◆ **HTND tham gia xét xử.**
- ◆ **Thẩm phán và HTND xét xử độc lập và chỉ tuân theo PL.**

## ❖ Các nguyên tắc của ngành LTTDS (tt)

- ◆ Trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành tố tụng.
- ◆ Tòa án xét xử tập thể.
- ◆ Xét xử công khai.
- ◆ Bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành hoặc tham gia tố tụng.
- ◆ Thực hiện chế độ hai cấp xét xử.
- ◆ Giám đốc việc xét xử.
- ◆ Bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của TA.
- ◆ Tiếng nói và chữ viết trong TTDS.
- ◆ Kiểm sát việc tuân theo PL trong TTDS.
- ◆ Trách nhiệm chuyển giao giấy tờ, tài liệu của TA.
- ◆ Việc tham gia tố tụng của cá nhân, cơ quan, tổ chức.
- ◆ Bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo trong TTDS.

---

# ❖ Các chủ thể của ngành LTTDS

*Có hai loại chủ thể:*

- Tòa án nhân dân
  - Người tham gia tố tụng
-



# ■ Tòa án nhân dân

## ☐ TAND có thẩm quyền giải quyết các việc:

- ✓ Những việc dân sự;
- ✓ Những việc về quan hệ hôn nhân và gia đình;
- ✓ Một số việc về QHPL ngành LHC;
- ✓ Một số việc khác do PL quy định.

**Khi xét xử vụ án dân sự, TA có quyền hủy quyết định rõ ràng là trái PL của cơ quan, tổ chức xâm phạm quyền lợi hợp pháp của đương sự trong vụ án mà TA có nhiệm vụ giải quyết.**

---

## ■ Tòa án nhân dân (tt)

### ☐ Thẩm quyền của tòa án cấp huyện:

**Giải quyết theo thủ tục sơ thẩm các vụ án thuộc thẩm quyền, trừ những vụ án thuộc thẩm quyền của TA cấp tỉnh.**

---

# ■ Tòa án nhân dân (tt)

## ☐ Thẩm quyền của tòa án cấp tỉnh:

- ✓ Giải quyết theo thủ tục sơ thẩm các vụ án có đương sự là người nước ngoài, người VN ở nước ngoài, tranh chấp về quyền sở hữu công nghiệp, quyền tác giả;
- ✓ Giải quyết theo thủ tục phúc thẩm các bản án, quyết định chưa có hiệu lực PL bị kháng cáo kháng nghị của tòa án cấp dưới;
- ✓ Giải quyết theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án, quyết định đã có hiệu lực PL của tòa án cấp dưới bị kháng nghị.

# ■ Tòa án nhân dân (tt)

## ☐ Thẩm quyền của tòa án tối cao:

- ✓ Giải quyết theo thủ tục phúc thẩm các bản án, quyết định chưa có hiệu lực PL của TA cấp dưới bị kháng cáo, kháng nghị theo thẩm quyền;
- ✓ Giải quyết theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án, quyết định đã có hiệu lực PL bị kháng nghị.

# ■ Tòa án nhân dân (tt)

## ☐ Thẩm quyền của tòa án theo lãnh thổ:

- ✓ Là TA nơi cư trú hoặc nơi làm việc của bị đơn; nếu bị đơn là pháp nhân thì đó là TA nơi pháp nhân có trụ sở.

Các đương sự có thể thỏa thuận yêu cầu TA nơi cư trú của nguyên đơn giải quyết.

- ✓ Tranh chấp bất động sản do TA nơi có bất động sản giải quyết.
- ✓ Trong một số trường hợp, nguyên đơn được lựa chọn TA giải quyết.

---

## ■ Người tham gia tố tụng

- ☐ **Đương sự;**
  - ☐ **Người đại diện;**
  - ☐ **Người bảo vệ quyền lợi của đương sự;**
  - ☐ **VKS khởi tố;**
  - ☐ **TCXH khởi kiện vì lợi ích chung;**
  - ☐ **Người làm chứng;**
  - ☐ **Người giám định;**
  - ☐ **Người phiên dịch.**
-

## ◉ **Đương sự**

***Khái niệm:*** Đương sự là cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác có quyền, nghĩa vụ liên quan đến vụ án tham gia tố tụng để bảo vệ quyền lợi của mình, bao gồm:

- ♦ ***Nguyên đơn*** là người khởi kiện yêu cầu TA bảo vệ quyền lợi của mình. Trong trường hợp TA khởi tố, TCXH khởi kiện vì lợi ích chung thì người có quyền lợi được bảo vệ có thể tham gia tố tụng với tư cách nguyên đơn.
- ♦ ***Bị đơn*** là người bị yêu cầu tham gia tố tụng để trả lời về việc kiện.
- ♦ ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*** là người tham gia vào vụ án đã xuất hiện giữa nguyên đơn và bị đơn để bảo vệ quyền lợi của mình.

## ☐ **Người đại diện, người bảo vệ quyền lợi của đương sự, TCXH khởi kiện vì lợi ích chung.**

- ♦ ***Người đại diện đương sự*** là người thay mặt đương sự bảo vệ quyền lợi của họ, gồm: đại diện đương nhiên, đại diện do TA cử và đại diện do đương sự ủy quyền.
- ♦ ***Người bảo vệ quyền lợi của đương sự*** là người tham gia tố tụng để giúp đỡ đương sự về mặt pháp lý nhằm bảo vệ quyền lợi của họ.
- ♦ ***TCXH khởi kiện vì lợi ích chung***, gồm: UBMTTQ, các tổ chức thành viên của MTTQ. VKS và TCXH khởi kiện có quyền và nghĩa vụ như nguyên đơn, trừ hòa giải.



## ◉ **VKS tham gia tố tụng, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch**

- ♦ ***VKS tham gia tố tụng*** thực hiện chức năng giám sát việc tuân thủ PL trong quá trình TA giải quyết vụ án. VKS chỉ tham gia vào vụ án nếu thấy cần thiết. VKS tham gia tố tụng bằng các hình thức chủ yếu: khởi tố vụ án, điều tra, tham gia phiên tòa, kháng nghị các bản án, quyết định của TA.
- ♦ ***Người làm chứng*** là người biết được bất cứ tình tiết nào liên quan được TA, VKS triệu tập đến làm chứng.
- ♦ ***Người giám định*** là người có kiến thức cần thiết về lĩnh vực cần giám định mà TA hay VKS trưng cầu.
- ♦ ***Người phiên dịch*** do TA, VKS yêu cầu khi có người tham gia tố tụng không sử dụng được tiếng Việt.

---

# ❖ Thủ tục giải quyết vụ án dân sự

- ☐ Khởi kiện và khởi tố vụ án dân sự
  - ☐ Lập hồ sơ vụ án
  - ☐ Hòa giải vụ án
  - ☐ Phiên tòa sơ thẩm
  - ☐ Thủ tục phúc thẩm
  - ☐ Thủ tục giám đốc thẩm
  - ☐ Thủ tục tái thẩm
  - ☐ Thi hành án dân sự
-

## ☐ Khởi kiện và khởi tố vụ án dân sự

- ◆ Quyền khởi kiện thuộc về cá nhân, pháp nhân hoặc các chủ thể khác có quyền lợi bị xâm phạm. TCXH được khởi kiện một số vụ án dân sự để bảo vệ lợi ích chung.
- ◆ Quyền khởi tố vụ án dân sự thuộc về VKS. VKS cũng có quyền khởi tố một vụ án dân sự trên để bảo vệ lợi ích chung nếu không có ai khởi kiện.

## ☐ Khởi kiện và khởi tố vụ án dân sự (tt)

### ● Người khởi kiện phải làm đơn ghi rõ:

- ✓ Họ tên, địa chỉ của mình và của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- ✓ Nội dung sự việc;
- ✓ Yêu cầu của mình và những tài liệu, lý lẽ chứng minh cho yêu cầu đó.

**VKS khởi tố hoặc TCXH khởi kiện vì lợi ích chung phải làm VB gửi cho TA.**

## 🗪 **Lập hồ sơ vụ án**

**Lập hồ sơ vụ án thuộc trách nhiệm của thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, và thẩm phán có thể tiến hành các biện pháp điều tra sau:**

- ✓ **Lấy lời khai của các đương sự, người làm chứng;**
- ✓ **Yêu cầu CQNN, TCXH hữu quan hoặc CD cung cấp bằng chứng;**
- ✓ **Xem xét tại chỗ;**
- ✓ **Trưng cầu giám định;**
- ✓ **Yêu cầu cơ quan chuyên môn định giá hoặc lập hội đồng định giá tài sản có tranh chấp.**

## ▣ **Lập hồ sơ vụ án (tt)**

- ◆ **Nếu cần điều tra ở ngoài địa hạt của mình thì TA có thể ủy thác cho TA nơi cần phải điều tra thực hiện.**
- ◆ **VKS cũng có quyền yêu cầu TA hoặc tự mình điều tra xác minh những vấn đề cần làm sáng tỏ trong vụ án.**

## ◉ Hòa giải vụ án

- ◆ Hòa giải là một thủ TTDS để giúp các đương sự thỏa thuận với nhau về giải quyết vụ án.
- ◆ Khi hòa giải, các đương sự đều phải có mặt.
- ◆ Nếu các đương sự thỏa thuận được với nhau thì TA lập biên bản hòa giải thành.
- ◆ Bản sao biên bản phải được gửi ngay cho VKS, TCXH khởi kiện.
- ◆ Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày lập biên bản mà có đương sự thay đổi ý kiến hoặc VKS, TCXH khởi kiện phản đối thì TA đưa vụ án ra xét xử;
- ◆ Nếu trong thời hạn đó không có sự thay đổi ý kiến hoặc phản đối thì TA ra quyết định công nhận, và quyết định này có hiệu lực PL.
- ◆ Nếu các đương sự không thỏa thuận được với nhau thì ~~TA lập biên bản hòa giải không thành và đưa vụ án ra xét xử.~~

## ☐ Hòa giải vụ án (tt)

### ● Các trường hợp không được hòa giải:

- ✓ Hủy kết hôn trái PL;
- ✓ Đòi bồi thường thiệt hại tài sản của NN;
- ✓ Những việc phát sinh từ giao dịch trái PL;
- ✓ Những việc xác định CD mất tích hoặc đã chết;
- ✓ Những việc khiếu nại cơ quan hộ tịch;
- ✓ Những việc khiếu nại danh sách cử tri.



## ▣ Phiên tòa sơ thẩm

- ◆ Sau khi hòa giải không thành hoặc đối với các việc không cần hòa giải thì TA ra quyết định đưa vụ án ra xét xử.
- ◆ Phiên tòa được tiến hành với sự có mặt của các đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền lợi của đương sự, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch.
- ◆ Nếu VKS khởi tố, TCXH khởi kiện thì đại diện của cơ quan, tổ chức đó phải có mặt tại phiên tòa.

## ☐ **Phiên tòa sơ thẩm (tt)**

### ◆ **Thủ tục bắt đầu phiên tòa:**

- ◆ **Chủ tọa đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử, kiểm tra căn cứ của những người được triệu tập và giải thích quyền và nghĩa vụ của họ; giới thiệu các thành viên HĐXX, kiểm sát viên, thư kí, người giám định, người phiên dịch.**
- ◆ **Người giám định, người phiên dịch cam đoan làm tròn nhiệm vụ. Người làm chứng cam đoan không khai gian dối.**
- ◆ **HĐXX giải quyết các yêu cầu thay đổi các thành viên của HĐXX, kiểm sát viên, thư kí phiên tòa, người giám định, người phiên dịch; yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng hoặc cung cấp thêm chứng cứ mới.**

## ☐ **Phiên tòa sơ thẩm (tt)**

### ◆ **Thủ tục xét hỏi tại phiên tòa:**

- ◆ **HĐXX phải xác định đầy đủ các tình tiết của vụ án bằng cách nghe lời trình bày của những người tham gia tố tụng, xem xét vật chứng.**
- ◆ **Khi xét hỏi, HĐXX hỏi trước, rồi đến kiểm sát viên, người bảo vệ quyền lợi của đương sự.**
- ◆ **Những người tham gia tố tụng có quyền đề xuất HĐXX những vấn đề cần được hỏi thêm.**

---

## ☐ **Phiên tòa sơ thẩm (tt)**

### ◆ **Tranh luận tại phiên tòa:**

- ◆ **Kết thúc việc xét hỏi, các đương sự, người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền lợi của đương sự, người đại diện của các TCXH khởi kiện trình bày ý kiến của mình về đánh giá chứng cứ và đề xuất hướng giải quyết vụ án.**
  - ◆ **Sau đó kiểm sát viên trình bày ý kiến về hướng giải quyết vụ án.**
-

---

## ☐ **Phiên tòa sơ thẩm (tt)**

### ◆ **Nghị án và tuyên án**

- ◆ **Các thành viên của HĐXX thảo luận và quyết định giải quyết vụ án theo đa số.**
  - ◆ **Sau khi tuyên án, chủ tọa phiên tòa cần giải thích cho các đương sự quyền kháng cáo.**
-

## ▣ Thủ tục phúc thẩm

- ◆ Thủ tục phúc thẩm dân sự là thủ tục của TTDS, trong đó TA cấp trên xét lại vụ án, quyết định chưa có hiệu lực PL của TA cấp dưới bị kháng cáo, kháng nghị.
- ◆ Về phạm vi xét xử, TA cấp phúc thẩm xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị và những phần khác của bản án, quyết định có nội dung liên quan đến kháng cáo, kháng nghị.

## ☐ Thủ tục phúc thẩm (tt)

- ◆ **Người có quyền kháng cáo: các đương sự, người đại diện của đương sự, TCXH khởi kiện.**
- ◆ **VKS cùng cấp hoặc trên một cấp với TA đã xét xử sơ thẩm có quyền kháng nghị.**
- ◆ **Trước và trong phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo, kháng nghị có quyền sửa đổi nội dung kháng cáo, kháng nghị hoặc rút kháng cáo, kháng nghị.**

## ☐ Thủ tục phúc thẩm (tt)

- ♦ TA phải triệu tập người kháng cáo, TCXH khởi kiện, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tham gia phiên tòa.
- ♦ VKS cùng cấp phải tham gia phiên tòa trong trường hợp VKS kháng nghị.
- ♦ Phiên tòa phúc thẩm được tiến hành tương tự như phiên tòa sơ thẩm.
- ♦ Riêng trường hợp phúc thẩm quyết định của tòa án cấp sơ thẩm, tòa án cấp phúc thẩm không phải mở phiên tòa.



---

## ☐ **Thủ tục phúc thẩm (tt)**

### ◆ **Quyền của tòa án tại phiên tòa phúc thẩm**

- ◆ **Giữ nguyên bản án, quyết định;**
- ◆ **Sửa bản án, quyết định;**
- ◆ **Hủy bản án, quyết định để xét xử lại;**
- ◆ **Tạm đình chỉ hoặc đình chỉ việc giải quyết vụ án.**

**Bản án, quyết định phúc thẩm là chung thẩm, có hiệu lực thi hành ngay.**

---

## ☐ Thủ tục giám đốc thẩm

Là thủ tục đặc biệt của TTDS, trong đó TA có thẩm quyền xét lại vụ án mà bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực PL bị kháng nghị vì phát hiện có VPPL, tức là khi có một trong những căn cứ:

- ◆ Việc điều tra không đầy đủ;
- ◆ Kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án;
- ◆ Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng;
- ◆ Có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng PL.

## ☐ Thủ tục giám đốc thẩm (tt)

### ◆ Người có quyền kháng nghị:

- ◆ Chánh án TANDTC, Viện trưởng VKSNDTC có quyền kháng nghị đối với bản án, quyết định của tòa án các cấp.
- ◆ Phó Chánh án TANDTC, Phó Viện trưởng VKSNDTC, chánh án TA cấp tỉnh, viện trưởng VKSND cấp tỉnh có quyền kháng nghị đối với bản án, quyết định của các tòa án cấp dưới.

## ☐ Thủ tục giám đốc thẩm (tt)

- ◆ Phiên tòa giám đốc thẩm không mở công khai.
- ◆ Tại phiên tòa một thành viên của HĐXX trình bày nội dung vụ án, nội dung kháng nghị, kiểm sát viên trình bày ý kiến kháng nghị.

## ☐ Thủ tục giám đốc thẩm (tt)

- ◆ HĐXX thảo luận và ra quyết định, với các quyền:
- ◆ Giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực PL;
- ◆ Giữ nguyên bản án, quyết định đúng PL của TA cấp dưới đã bị hủy hoặc bị sửa;
- ◆ Sửa bản án, quyết định đã có hiệu lực PL;
- ◆ Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực PL để xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm lại;
- ◆ Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực PL và đình chỉ việc giải quyết vụ án.

---

# ☐ Thủ tục tái thẩm

## ◆ Khái niệm

**Là thủ tục đặc biệt của TTDS, trong đó TA có thẩm quyền xét lại vụ án mà bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực PL bị kháng nghị vì mới phát hiện những tình tiết quan trọng làm thay đổi nội dung vụ án.**

---

## 🔍 Thủ tục tái thẩm (tt)

- ◆ **Các căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm:**
  - ◆ **Mới phát hiện được tình tiết quan trọng của vụ án mà đương sự không thể biết được;**
  - ◆ **Đã xác định được lời khai của người làm chứng, kết luận giám định hoặc lời dịch rõ ràng không đúng sự thật hoặc đã có sự giả mạo bằng chứng;**
  - ◆ **Thẩm phán, hội thẩm, kiểm sát viên cố tình làm sai lệch hồ sơ vụ án hoặc cố tình kết luận trái PL;**
  - ◆ **Bản án hình sự, dân sự hoặc quyết định của cơ quan, tổ chức mà TA đã dựa vào để giải quyết đã bị hủy.**

## ☐ Thủ tục tái thẩm (tt)

### ◆ Những người có quyền kháng nghị:

- ◆ Chánh án TANDTC, Viện trưởng VKSNDTC có quyền kháng nghị đối với bản án, quyết định của tòa án các cấp.
- ◆ Chánh án TA cấp tỉnh, viện trưởng VKS cấp tỉnh có quyền kháng nghị bản án, quyết định của tòa án cấp huyện.



## ☐ Thủ tục tái thẩm (tt)

◆ Phiên tòa tái thẩm được tiến hành như phiên tòa giám đốc thẩm, HĐXX có thẩm quyền:

- ◆ Giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực PL;
- ◆ Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực PL để xét xử sơ thẩm lại;
- ◆ Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực PL và đình chỉ việc giải quyết vụ án.

## ◉ Thi hành án dân sự

- ♦ Là giai đoạn kết thúc quá trình tố tụng, trong đó các bản án, quyết định dân sự của TA được thi hành.
- ♦ TA đã tuyên bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực PL phải cấp cho người được thi hành án và người phải thi hành án bản sao bản án hoặc quyết định có ghi “để thi hành”.
- ♦ Căn cứ vào đó, người được thi hành án có quyền yêu cầu người phải thi hành án thi hành bản án, quyết định dân sự đó.

## 🗪 Thi hành án dân sự (tt)

- ♦ Nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì:
- ✓ Trong thời hạn ba năm kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực PL người được thi hành án là cá nhân;
- ✓ Trong thời hạn một năm kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực PL người được thi hành án là tổ chức
- ♦ Trong thời hạn trên, người được thi hành án có quyền gửi đơn đến cơ quan thi hành án, nơi tòa án đã xét xử sơ thẩm vụ án để yêu cầu thi hành.

## ▣ Thi hành án dân sự (tt)

- ♦ Trong thời hạn 15 ngày, kể từ khi nhận được yêu cầu thi hành án, thủ trưởng cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành và giao cho chấp hành viên thi hành.
- ♦ Đối với quyết định về trả lại tài sản hoặc bồi thường tài sản của NN, phạt tiền, tịch thu tài sản và án phí, các quyết định khẩn cấp tạm thời thì thủ trưởng cơ quan thi hành án phải chủ động ra quyết định thi hành án trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án, quyết định.

## ▣ Thi hành án dân sự (tt)

- ◆ Chấp hành viên định cho người phải thi hành án không quá 30 ngày để tự nguyện thi hành.
  - ◆ Nếu hết thời hạn tự nguyện mà vẫn không thi hành thì chấp hành viên áp dụng cưỡng chế.
  - ◆ Người phải thi hành án phải chịu mọi chi phí về cưỡng chế.
-

---

# **VII. NGÀNH LUẬT LAO ĐỘNG**

**✦ Nội dung nghiên cứu:**

**❖ Khái niệm ngành luật lao động VN**

**❖ Các chế định cơ bản của ngành luật lao động**

---

---

# ❖ **Khái niệm ngành luật lao động VN**

- **Khái niệm ngành luật lao động**
  - **Các nguyên tắc cơ bản của ngành luật lao động**
  - **Bộ luật lao động - nguồn chủ yếu của ngành luật lao động**
  - **Vai trò của ngành luật lao động**
-

---

# ■ Khái niệm ngành luật lao động

## ◆ Khái niệm

**Ngành luật lao động là tổng hợp những QPPL do NN ban hành (thường có sự tham gia của công đoàn) điều chỉnh QHLĐ giữa NLĐ làm công ăn lương với NSDLĐ và các QHXX liên quan trực tiếp với QHLĐ.**

---



# ■ Khái niệm ngành luật lao động (tt)

## ◆ Đối tượng điều chỉnh

**Là QHLD (quan hệ về sử dụng lao động) và những quan hệ liên quan trực tiếp đến QHLD (quan hệ phát sinh trên cơ sở QHLD hoặc là phái sinh của QHLD).**

## ◆ **Đối tượng điều chỉnh (tt)**

- **Nhóm QHLD giữa NLĐ làm công ăn lương với NSDLĐ thuộc mọi thành phần kinh tế.**
- **Các QHXH liên quan trực tiếp với QHLD, bao gồm:**
  - **quan hệ về việc làm và học nghề;**
  - **quan hệ giữa công đoàn với NSDLĐ;**
  - **quan hệ về BHXH;**
  - **quan hệ về bồi thường thiệt hại vật chất;**
  - **quan hệ về giải quyết tranh chấp lao động;**
  - **quan hệ về quản lý và thanh tra lao động.**

---

## ■ Khái niệm ngành luật lao động (tt)

### ◆ Phương pháp điều chỉnh

**Xuất phát từ đối tượng điều chỉnh, ngành luật lao động sử dụng tổng hợp ba loại phương pháp: *thỏa thuận, mệnh lệnh và sự tham gia của công đoàn.***



# ■ Các nguyên tắc cơ bản của ngành luật lao động

- ✓ Tự do lựa chọn việc làm, nơi làm việc và tự do thuê mướn lao động.
- ✓ Trả lương (trả công) theo năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả công việc.
- ✓ Thực hiện bảo hộ lao động toàn diện.
- ✓ Được nghỉ ngơi theo chế độ có hưởng lương.
- ✓ Được hưởng BHXH, phúc lợi xã hội và các quyền lợi khác.
- ✓ Tôn trọng quyền tự do liên kết và lập hội của NLĐ và của NSDLĐ.
- ✓ Tuân thủ các quy định của pháp luật lao động.

# ■ Bộ luật lao động - nguồn chủ yếu của ngành luật lao động

- ✓ Nguồn của ngành luật lao động là những VBPL chứa đựng những QPPLĐ. Trong đó, BLLĐ là nguồn chủ yếu của ngành luật lao động.
- ✓ BLLĐ cụ thể hóa HP92 trong lĩnh vực lao động, sử dụng và quản lý lao động. BLLĐ bảo vệ quyền làm việc, lợi ích và các quyền khác của NLĐ, đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của NSDLĐ, bảo đảm sự kết hợp hài hòa giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội. BLLĐ cũng đảm bảo thực hiện các điều ước và thông lệ quốc tế mà VN có tham gia.

# ■ Vai trò của luật lao động

- ✓ Ngành luật lao động có vai trò quan trọng trong việc thực hiện và bảo vệ các quyền cơ bản của CD trong lĩnh vực lao động, phát huy nhân tố con người, phát triển kinh tế đất nước. Bằng việc xác định đối tượng điều chỉnh chủ yếu là các QHLĐ làm công ăn lương, ngành luật lao động đã thúc đẩy sự phát triển của loại QHLĐ tiêu biểu và phổ biến của nền kinh tế thị trường.
- ✓ Với quan điểm trước hết bảo vệ người lao động nhưng không coi nhẹ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động, ngành luật lao động tạo điều kiện cho mỗi QHLĐ phát triển hài hòa, ổn định, góp phần phát huy sáng tạo, tài năng của cả người lao động và người sử dụng lao động nhằm đạt năng suất, chất lượng cao trong lao động, sản xuất.
- ✓ Với quan điểm kết hợp hài hòa giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội, ngành luật lao động còn góp phần vào việc phát triển đất nước trong sự ổn định và bền vững.
- ✓ Trong chừng mực nào đó, ngành luật lao động còn đóng vai trò như là một loại "quy phạm mẫu" trong việc xây dựng và hoàn thiện các quy phạm của một số ngành luật khác có liên quan đến việc sử dụng lao động.

# ❖ Các chế định cơ bản của ngành luật lao động

- Việc làm và học nghề
- Hợp đồng lao động
- Thỏa ước lao động tập thể
- Tiền lương
- Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi
- Kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất
- Bảo hộ lao động
- Bảo hiểm xã hội
- Địa vị pháp lý của công đoàn
- Giải quyết tranh chấp lao động

# ■ Việc làm và học nghề

- ✓ **Việc làm và học nghề: mọi hoạt động lao động tạo ra nguồn thu nhập, không bị pháp luật cấm đều được thừa nhận là việc làm.**
- ✓ **Giải quyết việc làm, bảo đảm cho mọi người đều có cơ hội có việc làm là trách nhiệm của NN của DN và của toàn xã hội.**
- ✓ **NN, một mặt có các chương trình, kế hoạch, biện pháp giải quyết việc làm và học nghề, mặt khác cũng có những quy định ngăn ngừa những người lợi dụng danh nghĩa giới thiệu việc làm, học nghề để trục lợi.**



# ■ Hợp đồng lao động

## Các vấn đề nghiên cứu:

- ◆ Khái niệm, đặc điểm, nội dung của QHLD trong DN
- ◆ Khái niệm, đặc điểm của HĐLĐ
- ◆ Giao kết HĐLĐ
- ◆ Thực hiện, thay đổi, tạm hoãn, chấm dứt HĐLĐ

---

# ◆ Khái niệm, đặc điểm, nội dung của QHLĐ trong DN

- ☐ **Khái niệm QHLĐ**
  - ☐ **Đặc điểm của QHLĐ trong DN**
  - ☐ **Nội dung của QHLĐ trong DN**
-

---

## ☐ **Khái niệm QHLD**

**Quan hệ lao động là quan hệ giữa người với người trong quá trình lao động.**

---

## ☐ Phân loại quan hệ lao động

Căn cứ vào đặc điểm, tính chất của QHLD, có thể phân biệt ba loại QHLD:

- ✓ **Thứ nhất**, QHLD giữa NLĐ là cán bộ, công chức với NSDLĐ là CQNN, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;
- ✓ **Thứ hai**, QHLD giữa NLĐ là xã viên hoặc là thành viên của một TCKT tập thể với NSDLĐ là HTX hoặc TCKT tập thể đó;
- ✓ **Thứ ba**, QHLD giữa NLĐ làm công ăn lương với NSDLĐ là DN, cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu thuê mướn, sử dụng lao động.

QHLD trong DN thuộc loại thứ ba, là QHLD giữa NLĐ làm công ăn lương với NSDLĐ là DN thuộc mọi thành phần kinh tế.

## ▣ Đặc điểm của QHLĐ trong DN

- ✓ **Một là**, NLĐ là người làm công, tự nguyện đưa lao động phục vụ DN để được trả công; còn DN là chủ sở hữu TLSX và tài sản, là người tổ chức mọi hoạt động của DN.
- ✓ **Hai là**, DN có quyền tuyển dụng, điều hành các hoạt động lao động, và NLĐ có nghĩa vụ chấp hành sự điều hành đó (Đ8 BLLĐ1994).
  - QHLĐ trong DN khác căn bản với QHLĐ trong CQNN, mà lao động của cán bộ, công chức là lao động QLNN; QHLĐ trong DN cũng khác với QHLĐ trong HTX, là loại QHLĐ gắn liền với quan hệ sở hữu và quan hệ quản lý HTX.

---

## ▣ Nội dung của QHLD trong DN

- ◆ Quan hệ về việc tuyển dụng lao động;
  - ◆ Vấn đề phân công và hợp tác đối với NLĐ;
  - ◆ Phương thức duy trì kỷ luật, trật tự trong DN;
  - ◆ Việc bảo đảm điều kiện làm việc cho NLĐ;
  - ◆ Tái sản xuất sức lao động.
-

## ▣ Các QHXX liên quan trực tiếp với QHLD

- ◆ Quan hệ về tạo việc làm và tạo nghề cho NLĐ;
- ◆ Quan hệ về bảo đảm vật chất cho NLĐ trong trường hợp bị ốm đau, tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp, thai sản, nghỉ hưu, chết;
- ◆ Quan hệ giữa tập thể lao động mà người đại diện là tổ chức công đoàn với NSDLĐ;
- ◆ QHXX về giải quyết các tranh chấp lao động;
- ◆ Quan hệ QLNN, thanh tra NN về lao động.

---

# ◆ Khái niệm, đặc điểm của HĐLĐ

- ▣ Khái niệm HĐLĐ
- ▣ Đặc điểm của HĐLĐ



---

## ▣ Khái niệm HĐLĐ

**“HĐLĐ là sự thỏa thuận giữa NLĐ và NSDLĐ về việc làm có trả công, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong QHLĐ” (Đ26 BLLĐ1994).**

---

---

## ▣ Các dấu hiệu của HĐLĐ

- ✓ **Sự thỏa thuận tự nguyện giữa NLĐ và NSDLĐ;**
  - ✓ **Nội dung thỏa thuận là việc làm có trả công, điều kiện lao động và những nội dung khác thể hiện trong các quyền và nghĩa vụ pháp lý của mỗi bên.**
-

## ▣ Đặc điểm của HĐLĐ

*Ngoài các đặc điểm chung của hợp đồng trong các QHPL dân sự-kinh tế, thì HĐLĐ còn có các đặc điểm riêng:*

- ◆ **Thứ nhất**, NLĐ đảm nhiệm một công việc theo một nghề chuyên môn hoặc một chức trách nhất định.
- ◆ **Thứ hai**, HĐLĐ tạo ra sự phụ thuộc pháp lý giữa NLĐ và NSDLĐ.
- ◆ **Thứ ba**, HĐLĐ phải do chính người ký kết hợp đồng thực hiện.

---

## ◆ **Giao kết HĐLĐ**

- ☐ **Nguyên tắc giao kết HĐLĐ**
  - ☐ **Chủ thể giao kết HĐLĐ**
  - ☐ **Các loại HĐLĐ**
  - ☐ **Hình thức HĐLĐ**
  - ☐ **Nội dung của HĐLĐ**
  - ☐ **Phương thức giao kết HĐLĐ**
  - ☐ **Vấn đề làm thử (thử việc)**
  - ☐ **Hiệu lực của HĐLĐ**
-

## ▣ Khái niệm

**Giao kết HĐLĐ là việc các bên bày tỏ ý chí của mình dựa trên những nguyên tắc và phương thức nhất định theo quy định của pháp luật nhằm xác lập các quyền và nghĩa vụ đối với nhau.**

---

## ☐ Nguyên tắc giao kết HĐLĐ (Đ9)

- ✓ **Một là**, tự nguyện, bình đẳng, hợp tác, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của nhau;
- ✓ **Hai là**, NN khuyến khích những thỏa thuận bảo đảm cho NLĐ có những điều kiện thuận lợi hơn so với những quy định của pháp luật;
- ✓ **Ba là**, tôn trọng pháp luật và những điều đã thỏa thuận trong thỏa ước lao động tập thể.

## ☐ Chủ thể giao kết HĐLĐ (Đ6)

- **Chủ thể** giao kết HĐLĐ là NLĐ và NSDLĐ.
- **NLĐ** là người ít nhất đủ 15 tuổi, có khả năng lao động và có giao kết HĐLĐ.
- **NSDLĐ** là doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân, nếu là cá nhân thì ít nhất phải đủ 18 tuổi, có thuê mướn, sử dụng và trả công lao động.

## ▣ Các loại HĐLĐ (Đ27)

- ◆ **HĐLĐ không xác định thời hạn**: hai bên không xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực;
- ◆ **HĐLĐ xác định thời hạn**: hai bên xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực trong khoảng thời gian từ đủ 12 đến 36 tháng;
- ◆ **HĐLĐ theo mùa vụ hoặc một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng**.



## ▣ **Hình thức HĐLĐ (Đ28)**

**Việc giao kết HĐLĐ có thể thực hiện bằng hình thức văn bản hoặc bằng miệng.**

- ◆ **Văn bản hợp đồng phải tuân theo mẫu quy định của Bộ LĐ, TB & XH.**
- ◆ **Hình thức miệng chỉ áp dụng đối với một số công việc có tính chất tạm thời mà thời hạn dưới 3 tháng hoặc đối với lao động giúp việc gia đình.**

## ☐ **Nội dung của HĐLĐ**

**Có thể chia nội dung của HĐLĐ thành 3 loại điều khoản:**

◆ **Những điều khoản chủ yếu (K1 Đ29 BLLĐ1994):**

- ✓ **Công việc phải làm;**
- ✓ **Thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi;**
- ✓ **Tiền lương;**
- ✓ **Địa điểm làm việc;**
- ✓ **Thời hạn hợp đồng;**
- ✓ **Điều kiện về an toàn lao động, vệ sinh lao động;**
- ✓ **Bảo hiểm xã hội.**

***Đây là những điều khoản bắt buộc phải có.***

---

## ☐ **Nội dung của HĐLĐ (tt)**

**Có thể chia nội dung của HĐLĐ thành 3 loại điều khoản:**

◆ **Điều khoản tùy nghi:**

**Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của mỗi bên để các bên có thể thỏa thuận những nội dung khác nhưng không được trái với pháp luật và đạo đức xã hội.**

---

---

## ☐ **Nội dung của HĐLĐ (tt)**

**Có thể chia nội dung của HĐLĐ thành 3 loại điều khoản:**

### ◆ **Điều khoản thường lệ:**

**Là những nội dung đã được quy định trong pháp luật, các bên có thể đưa vào hoặc không đưa vào hợp đồng. Nếu đưa vào thì phải phù hợp với pháp luật, nếu không đưa vào thì hai bên mặc nhiên thừa nhận trong hợp đồng có những nội dung đó.**

---

## ☐ **Phương thức giao kết HĐLĐ (Đ30)**

- ◆ **HĐLĐ được giao kết trực tiếp giữa NLĐ và NSDLĐ. HĐLĐ cũng có thể được ký kết giữa NSDLĐ với người được ủy quyền hợp pháp thay mặt cho nhóm NLĐ.**
- ◆ **NLĐ có thể giao kết một hoặc nhiều HĐLĐ với một hoặc nhiều NSDLĐ khác nhau, với điều kiện phải bảo đảm thực hiện đầy đủ các hợp đồng đã giao kết.**

## 🔴 **Vấn đề làm thử (thử việc) (Đ32)**

**Khi giao kết HĐLĐ, hai bên có thể thỏa thuận việc làm thử.**

- **Thời gian thử việc do hai bên thỏa thuận tùy thuộc tính chất công việc, nhưng không được quá 60 ngày đối với lao động chuyên môn kỹ thuật cao và không quá 30 ngày đối với các lao động khác.**
- **Tiền lương thử việc ít nhất phải bằng 70% mức lương cấp bậc của công việc đó.**
- **Trong thời gian thử việc, mỗi bên có quyền hủy bỏ thỏa thuận làm thử; khi việc làm thử đạt yêu cầu thì NSDLĐ phải nhận NLĐ vào làm việc.**

## ☐ **Hiệu lực của HĐLĐ**

- ◆ **HĐLĐ có hiệu lực kể từ ngày giao kết, hoặc từ ngày do hai bên thỏa thuận, hoặc từ ngày NLĐ bắt đầu làm việc (K1 Đ33 BLLĐ1994).**
- ◆ **HĐLĐ có thể bị coi là vô hiệu trong trường hợp hợp đồng có một phần hoặc toàn bộ nội dung không bảo đảm các điều kiện quy định. Pháp luật quy định hậu quả pháp lý của HĐLĐ vô hiệu.**

---

# ◆ Thực hiện, thay đổi, tạm hoãn, chấm dứt HĐLĐ

- ☐ **Thực hiện HĐLĐ**
  - ☐ **Thay đổi HĐLĐ**
  - ☐ **Tạm hoãn thực hiện HĐLĐ**
  - ☐ **Chấm dứt HĐLĐ**
-



## ▣ **Thực hiện HĐLĐ**

- **Là nghĩa vụ pháp lý, mỗi bên phải tạo điều kiện cho bên kia thực hiện quyền và nghĩa vụ. NSDLĐ không được đòi hỏi NLĐ làm những công việc không có thỏa thuận hoặc làm việc trong môi trường không an toàn.**
- **Trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách DN, chuyển quyền sở hữu, quyền quản lý hoặc quyền sử dụng tài sản của DN thì NSDLĐ kế tiếp phải tiếp tục thực hiện HĐLĐ với NLĐ (Đ31 BLLĐ1994).**

## ☐ Thay đổi HĐLĐ

- **Thay đổi HĐLĐ là thay đổi các quyền và nghĩa vụ của các bên.**
- **Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu một bên có yêu cầu thay đổi thì phải báo cho bên kia biết trước ít nhất ba ngày; việc thay đổi được tiến hành bằng cách sửa đổi, bổ sung HĐLĐ đã giao kết hoặc giao kết HĐLĐ mới. Nếu hai bên không thỏa thuận được việc thay đổi thì tiếp tục thực hiện HĐLĐ đã giao kết hoặc thỏa thuận chấm dứt việc thực hiện HĐLĐ (K2Đ33 BLLĐ1994).**
- **Trường hợp gặp khó khăn đột xuất hoặc do nhu cầu SXKD, DN có quyền tạm thời chuyển NLĐ làm công việc khác trái nghề (Đ34 BLLĐ1994).**

---

## ☐ **Tạm hoãn thực hiện HĐLĐ (Đ35)**

- **Là việc tạm ngừng thực hiện các quyền và nghĩa vụ trong một thời gian nhất định.**
  - **HĐLĐ được tạm hoãn thực hiện trong trường hợp NLĐ đi làm nghĩa vụ quân sự hoặc các nghĩa vụ công dân khác; NLĐ bị tạm giữ, bị tạm giam; các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận.**
-

## ◉ **Chấm dứt HĐLĐ**

Là chấm dứt việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ trong HĐLĐ và cũng là chấm dứt QHLĐ.

Việc chấm dứt HĐLĐ có thể do thỏa thuận của hai bên, do một người thứ ba hoặc một sự biến, do ý chí của một bên (đơn phương):

- ♦ ***Chấm dứt do ý chí của hai bên:*** hợp đồng hết hạn, hoặc NLĐ đã hoàn thành công việc, hoặc hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng (K1, 2, 3 Đ36 BLLĐ1994).
- ♦ ***Chấm dứt do người thứ ba:*** NLĐ bị kết án tù giam hoặc bị cấm làm công việc cũ theo quyết định của tòa (K4 Đ36 BLLĐ1994).
- ♦ ***Chấm dứt do sự biến:*** NLĐ chết hoặc mất tích theo tuyên bố của tòa án (K5 Đ36 BLLĐ1994).
- ♦ ***Chấm dứt do ý chí của một bên (đơn phương chấm dứt):*** có thể từ phía NLĐ hoặc NSDLĐ (Đ37, 38, 39, 40 BLLĐ1994).

## ☐ **Chấm dứt HĐLĐ (Hậu quả pháp lý chấm dứt HĐLĐ) (tt)**

- **Chế độ trợ cấp mất việc làm và trợ cấp thôi việc do DN trả cho NLĐ.**
  - **Trách nhiệm của DN cũng như của NLĐ trong các trường hợp đơn phương chấm dứt HĐLĐ trái pháp luật (Đ40 BLLĐ).**
  - **NLĐ bị chấm dứt hợp đồng do DN bị phá sản thì quyền lợi được giải quyết theo LPS2004.**
-

# ■ Thỏa ước lao động tập thể

- ♦ TULĐTT là văn bản thỏa thuận giữa tập thể lao động (mà đại diện là ban chấp hành công đoàn cơ sở) và NSDLĐ (mà đại diện là giám đốc DN hoặc người được ủy quyền) về các điều kiện lao động và sử dụng lao động, quyền lợi và nghĩa vụ của hai bên trong QHLD. Việc kí kết được thực hiện trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, công khai.
- ♦ TULĐTT có ý nghĩa bổ sung, nâng cao HĐLĐ, tạo điều kiện cho NLĐ được hưởng những điều kiện lao động tốt hơn những điều kiện mà pháp luật quy định. Đồng thời nó còn có ý nghĩa tăng cường trách nhiệm của hai phía, điều hòa mâu thuẫn, ngăn ngừa tranh chấp trong QHLD. TULĐTT gồm các vấn đề như: các bên của thỏa ước, nội dung của thỏa ước, thủ tục thương lượng, kí kết và đăng kí thỏa ước, hiệu lực của thỏa ước,...

# ■ Tiền lương

- ♦ Là số tiền mà NSDLĐ trả cho NLĐ khi họ hoàn thành một công việc theo HĐLĐ phù hợp với PL.
- ♦ Tiền lương do hai bên thỏa thuận nhưng không được thấp hơn mức lương tối thiểu. Các thang, bảng lương do NN công bố chỉ dùng làm cơ sở để tính các chế độ BHXH, tiền lương làm thêm giờ, làm đêm, ngừng việc, nghỉ hàng năm,...
- ♦ Có ba hình thức trả lương: theo thời gian, theo sản phẩm, theo khoán. Việc chọn hình thức nào là thuộc quyền của NSDLĐ. PL còn quy định về khấu trừ tiền lương, cúp lương,... Ngoài ra, PL còn quy định chế độ tiền thưởng, chế độ phụ cấp để bổ sung cho tiền lương.

## ■ Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi

- ♦ ***Thời giờ làm việc*** là khoảng thời gian mà NLĐ phải có mặt tại nơi làm việc để lao động theo nội quy của đơn vị trên cơ sở quy định PL.
- ♦ ***Thời giờ nghỉ ngơi*** là khoảng thời gian mà NLĐ được quyền tự do sử dụng.
- ♦ Ngày làm việc không quá 8 giờ/ngày, hoặc 48 giờ/tuần. Có thể thỏa thuận làm thêm nhưng không quá 4 giờ/ngày, 200 giờ/năm, trừ một số trường hợp đặc biệt được làm thêm không quá 300 giờ/năm. Một tuần được nghỉ ít nhất 1 ngày, ngoài ra còn được nghỉ vào những ngày lễ (9 ngày), nghỉ hàng năm (các mức 12, 14, 16 ngày), nghỉ về việc riêng, nghỉ không hưởng lương,...



## ■ **Kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất**

- ♦ ***Kỷ luật lao động*** là những quy định về việc tuân theo thời gian, công nghệ và điều hành SX-KD được thể hiện trong nội quy lao động.
- ♦ ***Trách nhiệm vật chất*** là trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi vô ý làm mất mát, hư hỏng dụng cụ, thiết bị, tài sản của DN.
- ♦ ***Các hình thức kỷ luật***: khiển trách; kéo dài thời hạn nâng lương không quá 6 tháng hoặc chuyển làm công việc khác có mức lương thấp hơn trong thời hạn tối đa 6 tháng hoặc cách chức; sa thải.

## ■ **Bảo hộ lao động**

- ♦ **Là những quy định về ATLĐ, VSLĐ, nhằm phòng tai nạn và bệnh nghề nghiệp, cũng như những chế độ, chính sách, biện pháp nhằm duy trì và phát triển sức khỏe NLĐ.**
- ♦ **Những nội dung của chế độ BHLĐ gồm: quy định về ATLĐ, VSLĐ; các chế độ về BHLĐ; quy định về BHLĐ đối với một số loại lao động đặc biệt. PL cũng quy định quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc BHLĐ, cũng như việc quản lý và thanh tra nhà nước về BHLĐ.**

## ■ Bảo hiểm xã hội

- ♦ Là những quy định về bảo đảm vật chất cho NLĐ và những thành viên của gia đình họ trong những trường hợp họ gặp phải những biến cố hiểm nghèo dẫn đến việc giảm sút hoặc mất nguồn thu nhập chủ yếu.
- ♦ Có hai hình thức BHXH: hình thức bắt buộc được sử dụng đối với DN, cơ quan, tổ chức có SDLĐ làm việc theo HĐLĐ có thời hạn từ ba tháng trở lên và HĐLĐ không xác định thời hạn; hình thức không bắt buộc áp dụng đối với HĐLĐ dưới ba tháng. Khi tham gia BHXH, NSDLĐ hàng tháng phải đóng 15% tổng quỹ lương, NLĐ phải đóng 5% tiền lương, ngoài ra còn có sự đóng góp và hỗ trợ của NN.
- ♦ Năm chế độ trợ cấp BHXH: trợ cấp ốm đau; trợ cấp khi bị tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp; trợ cấp thai sản; hưu trí; tử tuất.

# ■ Địa vị pháp lý của công đoàn

**Công đoàn là một tổ chức chính trị - xã hội đại diện cho công nhân và NLĐ để bảo vệ lợi ích chính đáng và hợp pháp của họ. Tùy theo từng cấp công đoàn mà có quyền tham gia, được hỏi ý kiến hoặc đại diện trong những trường hợp thuộc từng lĩnh vực cụ thể sau:**

- ♦ **Tham gia QLNN về lao động, QLSXKD, như tổ chức chỉ đạo hội nghị công nhân viên chức, thay mặt NLĐ ký kết TULĐTT, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về lao động,...**
- ♦ **Chăm lo giải quyết việc làm, cải thiện đời sống cho NLĐ, như tham gia giải quyết việc làm, tiền lương, KLLĐ, TCLĐ, tổ chức nâng cao đời sống vật chất và văn hóa tinh thần cho NLĐ,..**
- ♦ **Đồng thời với các quyền của công đoàn, pháp luật cũng quy định các trách nhiệm và nghĩa vụ tương ứng từ phía NSDLĐ.**

# ■ Giải quyết tranh chấp lao động

TCLĐ được hiểu là những tranh chấp về quyền và lợi ích liên quan đến việc làm, tiền lương, thu nhập và các điều kiện lao động khác, về thực hiện HĐLĐ, về TULĐTT và trong quá trình học nghề.

- Tương ứng với hai loại QHLD (cá nhân và tập thể) là hai loại hình TCLĐ: TCLĐ cá nhân và TCLĐ tập thể, và cũng có hai cơ chế giải quyết tranh chấp phù hợp. Các cơ quan, tổ chức giải quyết TCLĐ gồm: hội đồng hòa giải lao động cơ sở, hội đồng trọng tài lao động cấp tỉnh và TAND.
- Đình công là đỉnh cao của TCLĐ tập thể, thể hiện ở sự ngừng việc của tập thể NLĐ nhằm gây sức ép buộc NSDLĐ phải đáp ứng những yêu sách của họ. Hòa giải, thương lượng, bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng của cả hai bên nhằm ổn định QHLD là nguyên tắc xuyên suốt các quy định về giải quyết TCLĐ.